

Chương Trình OneCare Connect Cal MediConnect Plan (Medicare-Medicaid Plan)

Danh Sách Thuốc Được Đãi Thò năm 2021 (Danh Sách Thuốc)

XIN ĐỌC KỸ: TÀI LIỆU NÀY CÓ THÔNG TIN VỀ CÁC LOẠI THUỐC CHÚNG TÔI ĐÃ THỎ
TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Danh sách thuốc này được cập nhật vào 11/22/2021. Để biết thêm thông tin mới hoặc có các thắc mắc khác, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.

H8016_21PD001TV

Formulary ID: 21587, Version: 26

Chương Trình OneCare Connect Cal MediConnect Plan (Medicare-Medicaid Plan) | Danh Sách Thuốc Được Đãi Thò năm 2021 (Danh Sách Thuốc)

Giới Thiệu

Tài liệu này còn được gọi là Danh Sách Thuốc Được Đãi Thò (còn được gọi là Danh Sách Thuốc). Danh sách cho quý vị biết những thuốc được kê toa và thuốc và vật dụng không cần toa nào được Chương Trình OneCare Connect Cal MediConnect Plan (Medicare-Medicaid Plan) đãi thò. Danh Sách Thuốc cũng cho quý vị biết nếu có bất kỳ quy định hoặc giới hạn đặc biệt cho bất kỳ loại thuốc nào được OneCare Connect đãi thò. Những thuật ngữ quan trọng và định nghĩa của chúng có ở chương cuối của Cẩm Nang Thành Viên.

Mục Lục

A. Minh Định	4
B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)	6
B1. Những thuốc theo toa nào nằm trong Danh Sách Thuốc được Đãi Thò? (Chúng tôi gọi tắt Danh Sách Thuốc được Đãi Thò là “Danh Sách Thuốc”).	6
B2. Danh Sách Thuốc có bao giờ thay đổi không?	6
B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với Danh Sách Thuốc?	7
B4. Làm thế nào để biết là loại thuốc quý vị muốn dùng có những hạn chế hoặc giới hạn về sự đãi thò hoặc đòi hỏi quý vị phải làm một số việc để nhận được thuốc?	9
B5. Làm thế nào để quý vị biết liệu loại thuốc quý vị muốn có bị giới hạn hoặc liệu quý vị cần thực hiện những việc gì để nhận được thuốc?	10
B6. Điều gì sẽ xảy ra khi chúng tôi thay đổi quy định cho một số thuốc (thí dụ, cần sự cho phép trước (chấp thuận), hạn chế về số lượng, và/hoặc giới hạn về việc trị liệu từng bước)?	10
B7. Làm thế nào để quý vị tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc?	10
B8. Nếu loại thuốc quý vị muốn sử dụng không có trong Danh Sách Thuốc?	10
B9. Nếu quý vị là một thành viên mới của OneCare Connect và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc có khó khăn trong việc nhận thuốc của quý vị?	11
B10. Quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ để đãi thò thuốc của quý vị không?	12

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B11. Làm thế nào để yêu cầu một sự ngoại lệ?.....	12
B12. Phải mất bao lâu mới có được sự ngoại lệ?.....	13
B13. Thuốc tương đương là gì?	13
B14. Thuốc không cần toa (OTC) là gì?	13
B15. OneCare Connect có đài thọ các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc không?.....	13
B16. Tiền phụ phí của quý vị là bao nhiêu?	14
C. Tổng Quan về Danh Sách Các Thuốc Được Đài Thọ.....	15
C1.Danh Sách Thuốc Theo Tình Trạng Y Tế	16
D. Mục Lục Các Thuốc Được Đài Thọ	I-1

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



A. Minh Định

Đây là danh sách những loại thuốc mà các thành viên có thể nhận được trong chương trình OneCare Connect.

OneCare Connect Cal MediConnect Plan (Medicare-Medicaid Plan) là một chương trình y tế có hợp đồng với cả Medicare và Medi-Cal để cung cấp các phúc lợi của cả hai chương trình cho các tham dự viên.

Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh Sách Thuốc được Đài Thọ cập nhật nhất của OneCare Connect trên trang mạng tại www.caloptima.org/onecareconnect hoặc bằng cách gọi số **1-855-705-8823** (TTY **711**).

OneCare Connect tuân thủ luật dân quyền hiện hành của Liên bang và không phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, độ tuổi, khuyết tật, hoặc giới tính.

Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí bằng những hình thức khác, như chữ in khổ lớn, chữ nổi braille, hoặc đĩa thu thanh. Xin gọi Văn Phòng Dịch Vụ OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí.

Quý vị cũng có thể thực hiện yêu cầu sẵn để luôn được nhận các tài liệu bằng tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt, tiếng Hàn Quốc, tiếng Trung Đông, tiếng Ả Rập hoặc tiếng Trung Quốc. Xin gọi số **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí.

English: ATTENTION: If you speak a language other than English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 hours a day, 7 days a week. This call is free.

Spanish: ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. Llame al **1-855-705-8823** (TTY **711**), las 24 horas al día, los 7 días de la semana. Esta llamada es gratuita.

Chinese: 注意：如果您使用繁體中文，您可以免費獲得語言援助服務。請致電 **1-855-705-8823** (TTY **711**)。一周7天，一天24小時。此通話免費。

Vietnamese: CHÚ Ý: Nếu bạn nói Tiếng Việt, có các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí dành cho bạn. Gọi số **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này hoàn toàn miễn phí.

Korean: 주의: 한국어를 사용하시는 경우, 언어 지원 서비스를 무료로 이용하실 수 있습니다. 주 7일, 하루 24시간 운영되는 **1-855-705-8823** (TTY **711**) 번으로 전화해 주십시오. 통화는 무료입니다.

Farsi:

توجه: اگر به زبان فارسی گفتگو می کنید، تسهیلات زبانی بصورت رایگان برای شما فراهم می باشد. لطفاً طی 24 ساعت شبانه روز و 7 روز هفته با شماره **1-855-705-8823** (TTY **711**) تماس بگیرید. این تماس رایگان است.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY **711**), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



Arabic:

ملحوظة: إذا كنت تتحدث بلغة أخرى غير الإنجليزية، فإن خدمات المساعدة اللغوية تتوفر لك بالمجان. اتصل على الرقم **1-855-705-8823** وعلى (TTY 711)، على مدار 24 ساعة في اليوم و 7 أيام في الأسبوع. هذه المكالمات مجانية

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B. Những Câu Hỏi Thường Gặp (FAQ)

Xin tìm câu trả lời tại đây cho những câu hỏi quý vị có về Danh Sách Thuốc được Đài Thọ này. Quý vị có thể đọc tất cả Những Câu Hỏi Thường Gặp để tìm hiểu thêm, hoặc tìm kiếm một câu hỏi và câu trả lời.

B1. Những thuốc theo toa nào nằm trong Danh Sách Thuốc được Đài Thọ? (Chúng tôi gọi tắt Danh Sách Thuốc được Đài Thọ là “Danh Sách Thuốc”.)

Những loại thuốc trong Danh Sách Thuốc là những thuốc được OneCare Connect đài thọ. Những thuốc này có sẵn tại các nhà thuốc trong hệ thống của chúng tôi. Một nhà thuốc nằm trong hệ thống khi họ có hợp đồng làm việc với chúng tôi và cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong hệ thống.”

- OneCare Connect sẽ đài thọ tất cả thuốc cần thiết về mặt y khoa trong Danh Sách Thuốc nếu:
 - o bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị cho biết là quý vị cần thuốc để chữa khỏi bệnh hoặc để duy trì sức khỏe, và
 - o quý vị mua thuốc theo toa tại một nhà thuốc trong hệ thống của OneCare Connect.
- Trong một vài trường hợp, quý vị sẽ phải làm một số việc trước khi nhận được thuốc (xem câu hỏi B4 dưới đây).

Quý vị cũng có thể xem danh sách thuốc mới nhất mà chúng tôi đài thọ trên trang mạng của chúng tôi tại www.caloptima.org/onecareconnect hoặc gọi Văn Phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**.

B2. Danh Sách Thuốc có bao giờ thay đổi không?

Có, và OneCare Connect phải tuân theo các quy định của Medicare và Medi-Cal khi thực hiện các thay đổi. Trong năm, chúng tôi có thể thêm vào hoặc lấy ra những thuốc trong Danh Sách Thuốc.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy định của chúng tôi về thuốc. Thí dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định sẽ yêu cầu hoặc không yêu cầu một sự chấp thuận trước cho một loại thuốc. (Sự chấp thuận trước là một sự cho phép từ OneCare Connect trước khi quý vị có thể lấy thuốc.)
- Thêm vào hoặc thay đổi số lượng thuốc quý vị có thể lấy (được gọi là giới hạn số lượng).

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



- Thêm vào hoặc thay đổi các hạn chế về trị liệu từng bước cho một loại thuốc. (Trị liệu từng bước nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác.)

Để biết thêm chi tiết về những quy định về thuốc này, xin xem câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc được đài thọ từ **đầu năm**, chúng tôi thường sẽ không lấy ra hoặc thay đổi sự đài thọ của loại thuốc đó **trong suốt thời gian còn lại của năm** trừ khi:

- một loại thuốc mới, rẻ hơn có mặt trên thị trường mà cũng có hiệu quả như loại thuốc hiện có trong Danh Sách Thuốc, **hoặc**
- chúng tôi biết được rằng một loại thuốc không an toàn, **hoặc**
- một loại thuốc đã bị lấy ra khỏi thị trường.

Câu hỏi B3 và B6 dưới đây có thêm thông tin về điều gì sẽ xảy ra khi Danh Sách Thuốc thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh Sách Thuốc mới nhất của OneCare Connect trên trang mạng tại **www.caloptima.org/onecareconnect**.
- Quý vị cũng có thể gọi Văn Phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)** để kiểm tra Danh Sách Thuốc hiện tại.

B3. Điều gì xảy ra khi có sự thay đổi đối với Danh Sách Thuốc?

Một số thay đổi đối với Danh Sách Thuốc sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Thí dụ:

- **Có một loại thuốc tương đương mới.** Đôi khi, một loại thuốc tương đương mới có mặt trên thị trường cũng có hiệu quả như thuốc chính hiệu hiện có trong Danh Sách Thuốc. Khi điều này xảy ra, chúng tôi có thể loại bỏ thuốc chính hiệu và thêm thuốc tương đương mới vào danh sách, nhưng phí tổn của quý vị cho loại thuốc mới sẽ vẫn như cũ hoặc sẽ thấp hơn. Khi chúng tôi thêm vào một loại thuốc tương đương mới, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại loại thuốc chính hiệu trong danh sách nhưng thay đổi quy định hoặc hạn chế về việc đài thọ loại thuốc đó.
 - o Chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện sự thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về sự thay đổi cụ thể khi thay đổi xảy ra.
 - o Quý vị hoặc nhà cung cấp dịch vụ của quý vị có thể yêu cầu một ngoại lệ cho những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo với những bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một sự ngoại lệ. Xin vui lòng xem câu hỏi B10 để biết thêm thông tin về những ngoại lệ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



- **Một loại thuốc bị lấy ra khỏi thị trường.** Nếu Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration- FDA) cho biết rằng loại thuốc quý vị đang dùng không an toàn hoặc nhà sản xuất thuốc lấy loại thuốc đó ra khỏi thị trường, chúng tôi sẽ lấy thuốc đó ra khỏi Danh Sách Thuốc. Nếu quý vị đang dùng loại thuốc này, chúng tôi sẽ cho quý vị biết. Chúng tôi cũng sẽ cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị biết về sự thay đổi này.
 - o Quý vị có thể làm việc với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị để tìm loại thuốc khác có hiệu quả cho tình trạng của quý vị. Xin vui lòng liên lạc với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị nếu quý vị cần giúp đỡ tìm một loại thuốc khác.
 - o Quý vị cũng có thể gọi Văn Phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)** để được giúp đỡ.

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác có thể ảnh hưởng đến thuốc quý vị đang dùng. Chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước về những sự thay đổi khác trong Danh Sách Thuốc. Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) cung cấp hướng dẫn mới hoặc có những hướng dẫn y khoa mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi thêm vào một loại thuốc tương đương không phải là loại mới trên thị trường và
 - o Thay thế một loại thuốc chính hiệu hiện có trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
 - o Thay đổi các quy định hoặc giới hạn đãi thọ cho một loại thuốc chính hiệu

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- Cho quý vị biết ít nhất là 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi trong Danh Sách Thuốc **hoặc**
- Cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị số lượng thuốc trong 30 ngày sau khi quý vị yêu cầu lấy thêm thuốc.

Việc này sẽ cho quý vị thêm thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị có thể giúp quý vị quyết định:

- Nếu có một loại thuốc tương tự trong Danh Sách Thuốc mà quý vị có thể sử dụng để thay thế **hoặc**
- Có nên yêu cầu một ngoại lệ cho những thay đổi này hay không. Xin vui lòng xem câu hỏi B10 để biết thêm chi tiết về những ngoại lệ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B4. Làm thế nào để biết loại thuốc quý vị muốn dùng có những hạn chế hoặc giới hạn về sự đòi thọ hoặc đòi hỏi quý vị phải làm một số việc để nhận được thuốc?

Có, một số thuốc có những quy định về đòi thọ hoặc có giới hạn về số lượng quý vị có thể nhận được. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ, hoặc người kê toa khác của quý vị phải làm một số việc trước khi quý vị có thể nhận được thuốc. Thí dụ:

- **Chấp thuận trước (hoặc cho phép trước):** Đối với một số thuốc, quý vị hoặc bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị phải có được sự chấp thuận của OneCare Connect trước khi quý vị lấy thuốc. Nếu quý vị không được chấp thuận, OneCare Connect có thể sẽ không đòi thọ thuốc này.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi, OneCare Connect giới hạn số lượng thuốc quý vị được nhận.
- **Trị liệu từng bước:** Đôi khi, OneCare Connect yêu cầu quý vị phải trị liệu từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị phải dùng thử các thuốc theo một thứ tự nào đó cho bệnh trạng của quý vị. Quý vị có thể phải dùng thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đòi thọ một loại thuốc khác. Nếu bác sĩ của quý vị nghĩ rằng loại thuốc đầu tiên không có tác dụng cho quý vị, lúc đó chúng tôi sẽ đòi thọ loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có bất cứ đòi hỏi nào thêm hoặc bất cứ hạn chế nào bằng cách xem những bảng tra cứu ở trang 16. Quý vị cũng có thể lấy thêm thông tin bằng cách vào trang mạng của chúng tôi tại **www.caloptima.org/onecareconnect**. Chúng tôi có đăng trên mạng các tài liệu để giải thích về các giới hạn về việc xin phép trước và trị liệu từng bước của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao của tài liệu này.

Quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ đối với những hạn chế này. Điều này sẽ giúp quý vị có thời gian thảo luận với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc nào tương tự trong Danh Sách Thuốc quý vị có thể dùng để thay thế hoặc có nên yêu cầu một sự ngoại lệ hay không. Xin xem câu hỏi từ B10 đến B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

B5. Làm thế nào để quý vị biết liệu loại thuốc quý vị muốn có bị giới hạn hoặc liệu quý vị cần thực hiện những việc gì để nhận được thuốc?

Danh Sách Thuốc được Đòi Thọ ở trang 15 có một cột gọi là “Hành động cần thiết, các hạn chế, hoặc giới hạn sử dụng.”

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng **www.caloptima.org/onecareconnect**.



B6. Điều gì sẽ xảy ra khi chúng tôi thay đổi quy định cho một số loại thuốc (thí dụ, cần sự cho phép trước (chấp thuận), hạn chế về số lượng, và/hoặc giới hạn về việc trị liệu từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước nếu chúng tôi thêm vào hoặc thay đổi sự cho phép trước, giới hạn về số lượng, và/hoặc hạn chế về việc trị liệu từng bước cho một loại thuốc. Xin xem câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về các thông báo trước này và các trường hợp chúng tôi không thể thông báo trước cho quý vị khi các quy định của chúng tôi về các loại thuốc trong Danh Sách Thuốc thay đổi.

B7. Làm thế nào để quý vị tìm một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- Quý vị có thể tìm theo thứ tự chữ cái (nếu quý vị đánh vần được tên thuốc), **hoặc**
- Quý vị có thể tìm theo bệnh trạng.

Để tìm **theo thứ tự chữ cái**, xin xem phần Mục Lục Các Thuốc Được Đãi Thọ. Quý vị có thể tìm thấy phần này bắt đầu từ trang I-1. Phần Mục Lục cung cấp một danh sách theo thứ tự chữ cái tất cả những loại thuốc được bao gồm trong tài liệu này. Cả hai loại thuốc chính hiệu (brand name) và thuốc tương đương (generic name) đều được liệt kê trong phần Mục Lục. Xin xem phần Mục Lục và tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh thuốc của quý vị, quý vị sẽ thấy số trang, nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin đãi thọ. Xin mở trang được liệt kê trong phần Mục Lục và tìm tên thuốc của quý vị trong cột đầu tiên của danh sách.

Để tìm **theo bệnh trạng**, xin tìm phần có tựa đề “Danh sách thuốc theo bệnh trạng” ở trang 16. Các thuốc trong phần này được nhóm theo thể loại dựa vào loại tình trạng y tế mà thuốc được dùng để chữa trị. Thí dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tìm trong thể loại Thuốc Dành Cho Bệnh Tim (Cardiovascular Agents). Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

B8. Nếu loại thuốc quý vị muốn sử dụng không có trong Danh Sách Thuốc?

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc, xin gọi Văn Phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)** và hỏi về việc này. Nếu quý vị biết được rằng OneCare Connect sẽ không đãi thọ thuốc đó, quý vị có thể thực hiện một trong những điều sau:

- Yêu cầu văn phòng Dịch Vụ cung cấp cho quý vị một danh sách các loại thuốc tương tự như thuốc quý vị muốn dùng. Sau đó đưa danh sách này cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Họ có thể kê toa loại thuốc có trong Danh Sách Thuốc tương tự như thuốc quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu OneCare Connect cho một sự ngoại lệ để đãi thọ loại thuốc của quý vị. Xin xem câu hỏi B10 đến B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B9. Nếu quý vị là một thành viên mới của OneCare Connect và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh Sách Thuốc hoặc gặp khó khăn trong việc nhận thuốc của quý vị?

Chúng tôi có thể giúp. Chúng tôi có thể đài thọ một số lượng thuốc tạm thời cho 30 ngày trong thời gian 90 ngày đầu tiên kể từ khi quý vị là thành viên của OneCare Connect. Việc này sẽ giúp quý vị có thời gian để nói chuyện với bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc nào tương tự trong Danh Sách Thuốc quý vị có thể dùng để thay thế hoặc yêu cầu một sự ngoại lệ.

Nếu toa thuốc của quý vị được viết cho ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép lấy thuốc nhiều lần để cung cấp tối đa số lượng thuốc cho 30 ngày.

Chúng tôi sẽ đài thọ một số lượng thuốc cho 30 ngày nếu:

- Quý vị đang sử dụng một loại thuốc không nằm trong Danh Sách Thuốc của chúng tôi, **hoặc**
- Các quy định của chương trình y tế không cho quý vị nhận số lượng thuốc mà người kê toa của quý vị yêu cầu, **hoặc**
- Thuốc đòi hỏi phải có sự chấp thuận trước của OneCare Connect, **hoặc**
- Quý vị đang sử dụng một loại thuốc là một phần của giới hạn trị liệu từng bước.

Nếu quý vị đang sống trong viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc, hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng lấy loại thuốc quý vị cần, chúng tôi có thể giúp đỡ. Nếu quý vị đã ở trong chương trình hơn 90 ngày, sống tại một cơ sở chăm sóc dài hạn, và cần thuốc ngay lập tức:

- Chúng tôi sẽ đài thọ một lần số lượng thuốc cho 31 ngày cho loại thuốc quý vị cần (trừ khi quý vị có toa thuốc cho ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là thành viên mới của OneCare Connect hay không.
- Đây là nguồn bổ sung cho số lượng thuốc tạm thời trong thời gian 90 ngày đầu tiên khi quý vị là thành viên của OneCare Connect.

Nếu quý vị là một thành viên hiện đang chuyển từ một hình thức điều trị này sang một hình thức điều trị khác, việc này được gọi là Thay Đổi Về Mức Độ Chăm Sóc. Thí dụ như:

- Khi chuyển từ một bệnh viện chăm sóc cấp tính sang một cơ sở chăm sóc dài hạn
- Xuất viện về nhà
- Kết thúc việc nằm tại viện điều dưỡng chuyên môn theo Phần A để trở lại với đài thọ Phần D

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



- Từ bỏ tình trạng chăm sóc cho người bệnh ở giai đoạn cuối để trở lại với các phúc lợi Phần A và Phần B căn bản
- Kết thúc việc ở tại một cơ sở chăm sóc dài hạn và trở về với cộng đồng
- Xuất viện từ một bệnh viện tâm thần.

Nếu quý vị có sự Thay Đổi về Mức Độ Chăm Sóc, với mỗi loại thuốc không nằm trong Danh sách Thuốc của chúng tôi, hoặc nếu khả năng nhận các loại thuốc của quý vị bị giới hạn, chúng tôi sẽ đài thọ một số lượng thuốc tạm thời cho 30 ngày khi quý vị sử dụng một nhà thuốc trong hệ thống. Sau khi đã cung cấp lượng thuốc cho 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không chi trả cho các loại thuốc này nữa. Trong trường hợp này, quý vị có hai chọn lựa:

- Yêu cầu Văn Phòng Dịch Vụ cung cấp một danh sách các loại thuốc như loại quý vị muốn. Sau đó đưa danh sách này cho bác sĩ hoặc người kê toa khác của quý vị. Họ có thể kê toa một loại thuốc trong Danh Sách Thuốc như loại quý vị muốn, **hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu OneCare Connect cho một sự ngoại lệ để đài thọ thuốc của quý vị. Xin xem câu hỏi B10 để biết thêm thông tin cho sự ngoại lệ này.

B10. Quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ để đài thọ thuốc của quý vị không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu OneCare Connect cho một sự ngoại lệ để đài thọ một loại thuốc không có trong Danh Sách Thuốc.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy định về thuốc của quý vị.

- Thí dụ, OneCare Connect có thể giới hạn số lượng của một loại thuốc chúng tôi sẽ đài thọ. Nếu thuốc của quý vị bị giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi mức giới hạn và đài thọ nhiều hơn.
- Các thí dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ những giới hạn về trị liệu từng bước hoặc những yêu cầu về việc chấp thuận trước.

B11. Làm thế nào để yêu cầu một sự ngoại lệ?

Để yêu cầu một sự ngoại lệ, xin gọi Văn Phòng Dịch Vụ. Văn Phòng Dịch Vụ sẽ làm việc với quý vị và nhà cung cấp dịch vụ để giúp quý vị yêu cầu một sự ngoại lệ. Quý vị cũng có thể xem Chương 9 của Cẩm Nang Thành Viên để biết thêm chi tiết về các ngoại lệ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B12. Phải mất bao lâu mới có được sự ngoại lệ?

Trước hết, chúng tôi phải nhận được một văn bản từ người kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu về sự ngoại lệ của quý vị. Sau khi nhận được văn bản, chúng tôi sẽ có quyết định về yêu cầu ngoại lệ của quý vị trong vòng 72 tiếng.

Nếu quý vị hoặc người kê toa của quý vị nghĩ rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu phải chờ quyết định trong 72 tiếng, quý vị có thể yêu cầu một sự ngoại lệ khẩn cấp. Thủ tục cứu xét này sẽ nhanh hơn. Nếu người kê toa của quý vị ủng hộ yêu cầu của quý vị, chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị một quyết định trong vòng 24 tiếng sau khi nhận được văn bản hỗ trợ từ người kê toa của quý vị.

B13. Thuốc tương đương là gì?

Thuốc tương đương được chế tạo từ các thành phần giống như thuốc chính hiệu. Thuốc tương đương thường rẻ hơn so với thuốc chính hiệu và tên của thuốc tương đương thường ít được biết đến. Thuốc tương đương được sự chấp thuận của Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration, FDA).

OneCare Connect đài thọ cả hai loại thuốc tương đương và thuốc chính hiệu.

B14. Thuốc không cần toa (OTC) là gì?

Thuốc Không Cần Toa, viết tắt là OTC, viết đầy đủ là “over-the-counter.” OneCare Connect đài thọ một số Thuốc Không Cần Toa khi các loại thuốc này được nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Quý vị có thể xem Danh Sách Thuốc của OneCare Connect để biết các loại Thuốc Không Cần Toa nào được đài thọ.

B15. OneCare Connect có đài thọ các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc không?

OneCare Connect đài thọ một số sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc khi các sản phẩm này được nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Các thí dụ về các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc bao gồm que thử đường huyết, kim châm, và các thiết bị trợ giúp ống hít.

Quý vị có thể xem Danh Sách Thuốc của OneCare Connect để biết các sản phẩm Không Cần Toa không phải là thuốc nào được đài thọ.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



B16. Tiền phụ phí của quý vị là bao nhiêu?

Quý vị có thể đọc Danh Sách Thuốc của OneCare Connect để biết thêm về tiền phụ phí cho mỗi loại thuốc. Thành viên OneCare Connect đang sống tại viện dưỡng lão hoặc các cơ sở chăm sóc dài hạn khác sẽ không phải trả tiền phụ phí. Một số thành viên nhận được sự chăm sóc dài hạn trong cộng đồng cũng không phải trả tiền phụ phí.

Tiền phụ phí được liệt kê theo bậc thuốc. Bậc thuốc là nhóm các loại thuốc có cùng một mức tiền phụ phí.

- Các thuốc Bậc 1 là những loại thuốc tương đương. Tiền phụ phí là \$0.
- Các thuốc Bậc 2 là những loại thuốc chính hiệu. Tiền phụ phí sẽ là \$0, \$4, hoặc \$9.20 tùy thuộc vào mức Trợ Giúp Thêm (Extra Help) của quý vị. Quý vị có thể xem Chương 6 của Cẩm Nang Thành Viên để biết thêm về phần chia sẻ phí tổn của quý vị.
- Thuốc Bậc 3 là những loại thuốc không thuộc Medicare được Medi-Cal đài thọ. Tiền phụ phí sẽ là \$0.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



C. Tổng Quan về Danh Sách Các Thuốc Được Đãi Thọ

Danh sách thuốc được đãi thọ dưới đây cho quý vị biết thông tin về những thuốc được OneCare Connect đãi thọ. Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của quý vị trong danh sách, xin vào Mục Lục Các Thuốc Được Đãi Thọ được bắt đầu từ trang I-1. Phần Mục Lục liệt kê theo thứ tự chữ cái tất cả các thuốc được OneCare Connect đãi thọ.

Cột đầu tiên của danh sách liệt kê tên của thuốc. Tên thuốc chính hiệu được viết bằng chữ hoa (thí dụ như DEPAKOTE) và tên thuốc tương đương được viết bằng chữ thường và in nghiêng (thí dụ như *amoxicillin*).

Thông tin trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng” cho quý vị biết liệu OneCare Connect có bất cứ quy định nào về việc đãi thọ thuốc của quý vị.

Xin lưu ý: Dấu hoa thị (*) kế bên một loại thuốc cho biết loại thuốc này không phải là “thuốc Phần D”. Quý vị sẽ không phải trả tiền phụ phí cho các loại thuốc này. Các loại thuốc này cũng có các quy định khác cho việc khiếu nại.

- Khiếu nại là một hành động chính thức để yêu cầu chúng tôi duyệt xét lại quyết định của chúng tôi về sự đãi thọ cho quý vị và để thay đổi quyết định này nếu quý vị nghĩ rằng chúng tôi đã sai sót. Thí dụ, chúng tôi có thể đã quyết định rằng một loại thuốc quý vị muốn sử dụng không được đãi thọ hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal đãi thọ.
- Nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi, quý vị có thể khiếu nại. Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi Văn Phòng Dịch Vụ ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**. Quý vị cũng có thể đọc Chương 9 của Cẩm Nang Thành Viên để biết cách khiếu nại một quyết định.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



C1. Danh Sách Thuốc Theo Tình Trạng Y Tế

Các thuốc trong phần này được nhóm theo thể loại dựa vào loại tình trạng y tế thuốc được dùng để chữa trị. Thí dụ, nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tìm trong thể loại Thuốc Dành Cho Bệnh Tim (Cardiovascular Agents). Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

Sau đây là ý nghĩa của các từ viết tắt được sử dụng trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng”:

Chữ Viết Tắt	Ý Nghĩa
LA	Thuốc theo toa này có thể chỉ có tại một số nhà thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, xin tham khảo Danh Sách Các Nhà Thuốc của quý vị hoặc gọi Văn Phòng Dịch Vụ ở số 1-855-705-8823 (TTY 711) , 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.
PA	Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ OneCare Connect trước khi quý vị lấy thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, OneCare Connect có thể không đài thọ loại thuốc này.
PA BvD	Loại thuốc này có thể đủ điều kiện để được Medicare Phần B hoặc Phần D chi trả. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ OneCare Connect để xác định rằng loại thuốc này được Medicare Phần D đài thọ trước khi quý vị lấy loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, OneCare Connect có thể không đài thọ loại thuốc này.
PA-HRM	Loại thuốc này được Trung Tâm Các Dịch Vụ của Medicare & Medicaid (CMS) đánh giá là có khả năng gây hại và do đó, là một loại Thuốc Có Nguy Cơ Cao cho người thụ hưởng Medicare từ 65 tuổi trở lên. Các thành viên từ 65 tuổi trở lên được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ OneCare Connect trước khi lấy loại thuốc theo toa này. Nếu không có sự chấp thuận trước, OneCare Connect có thể không đài thọ loại thuốc này.
PA NSO	Nếu quý vị là thành viên mới hoặc nếu trước đây quý vị chưa lấy loại thuốc này, quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) được yêu cầu phải có sự cho phép trước từ OneCare Connect trước khi quý vị lấy loại thuốc theo toa này. Không có sự chấp thuận trước, OneCare Connect có thể không đài thọ loại thuốc này.
QL	OneCare Connect giới hạn số lượng của loại thuốc này được đài thọ theo từng toa thuốc, hoặc trong khoảng thời gian nhất định.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



ST	Trước khi OneCare Connect cung cấp sự đài thọ cho loại thuốc này, quý vị phải sử dụng thử (các) loại thuốc khác để điều trị tình trạng y tế của quý vị. Loại thuốc này có thể chỉ được đài thọ khi (các) loại thuốc khác không có tác dụng với quý vị.
*	Thuốc này không phải là một loại thuốc Phần D, hoặc một loại thuốc hoặc sản phẩm không cần toa.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin vui lòng gọi OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào trang mạng www.caloptima.org/onecareconnect.



Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
Analgesics		
<i>acetaminophen 325 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine (#2 tablet, #3 tablet, #4 tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine (acetamin-codein 300-30 mg/12.5, acetaminop-codeine 120-12 mg/5)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (5000 per 30 days)
<i>aspirin 325 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)
<i>aspirin 325 mg tablet dr*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>aspirin 81 mg tab chew*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>aspirin 81 mg tablet dr*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>butalbital-acetaminophen-caffeine 50-325-40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
ENDOCET (5-325 TABLET, 7.5-325 MG TABLET, 10-325 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>fentanyl 12 mcg/hr patch</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen (5-325 mg, 10-325 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen 10-325mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen 5-325mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen 7.5-325mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen 7.5-200</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>ibuprofen 200 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen (oxycodon-acetaminophen 7.5-325, oxycodone-acetaminophen 5-325, oxycodone-acetaminophen 10-325, oxycodone-acetaminophen 7.5-325)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
Nonsteroidal Anti-inflammatory Drugs		
<i>celecoxib (50 mg capsule, 100 mg capsule, 200 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>celecoxib 400 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac 1% gel rx</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diclofenac epolamine 1.3% ptch</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac sodium 100 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diclofenac sodium (dr 25 mg tab, dr 50 mg tab, dr 75 mg tab, ec 25 mg tab, ec 50 mg tab, ec 75 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diclofenac sodium 3% gel</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>ec-naproxen (dr 375 mg tablet, dr 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>etodolac (200 mg capsule, 300 mg capsule, 400 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
IBU (600 MG TABLET, 800 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>ibuprofen (100 mg/5 ml susp, 400 mg tablet, 600 mg tablet, 800 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>indomethacin (25 mg capsule, 50 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>meloxicam (7.5 mg tablet, 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nabumetone (500 mg tablet, 750 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naproxen (125 mg/5 ml suspen, 250 mg tablet, 375 mg tablet, dr 375 mg tablet, 500 mg kit, 500 mg tablet, dr 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PENNSAID (2% PUMP, 2% SOLUTION PACKET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (224 per 28 days)
<i>piroxicam (10 mg capsule, 20 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulindac (150 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (28 per 14 days)
Opioid Analgesics, Long-acting		
<i>fentanyl (25 patch, 50 patch, 75 patch, 100 patch)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 30 days)
<i>levorphanol tartrate (2 mg tablet, 3 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methadone hcl (5 mg/5 ml solution, hcl 5 mg tablet, 10 mg/5 ml solution, hcl 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>morphine sulf 20 mg/5 ml soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>morphine sulfate er (sulf er 100 mg tablet, sulf er 200 mg tablet, sulfate er 100 mg cap, sulfate er 120 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>morphine sulfate er (sulf er 15 mg tablet, sulf er 30 mg tablet, sulf er 60 mg tablet, sulfate er 10 mg cap, sulfate er 20 mg cap, sulfate er 30 mg cap, sulfate er 45 mg cap, sulfate er 50 mg cap, sulfate er 60 mg cap, sulfate er 75 mg cap, sulfate er 80 mg cap, sulfate er 90 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>oxycodone hcl er (er 10 mg tablet, er 15 mg tablet, er 20 mg tablet, er 30 mg tablet, er 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>oxycodone hcl er (er 60 mg tablet, er 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>oxymorphone hcl er (er 5 mg tablet, er 10 mg tab, er 15 mg tab, er 20 mg tab, er 30 mg tab, er 40 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>oxymorphone hcl er 7.5 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
Opioid Analgesics, Short-acting		
<i>codeine sulfate (15 mg tablet, 30 mg tablet, 60 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>fentanyl citrate (cit 1,200 mcg, cit 1,600 mcg, citrate 200 mcg, citrate 400 mcg, citrate 600 mcg, citrate 800 mcg)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (180 per 30 days)
<i>hydromorphone hcl (1 mg/ml solution, 2 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg/5 ml soln, 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meperidine hcl (25 mg/ml vial, 50 mg/5 ml solution, 50 mg/ml vial, 100 mg/ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>morphine sulfate (10 mg/5 ml soln, 100 mg/5 ml conc)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>morphine sulfate (ir 15 mg tab, ir 30 mg tab)</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>oxycodone hcl ((ir) 5 mg cap, (ir) 5 mg tablet, 5 mg tablet, 5 mg/5 ml soln, (ir) 10 mg tab, (ir) 15 mg tab, 15 mg tablet, (ir) 20 mg tab, 20 mg tablet, (ir) 30 mg tab, 30 mg tablet, 100 mg/5 ml conc)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Analgesics		
<i>oxymorphone hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tramadol hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>tramadol hcl 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anesthetics		
Local Anesthetics		
<i>lidocaine 2% viscous soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine 5% patch</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>lidocaine hcl 4% solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lidocaine-prilocaine cream</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
Alcohol Deterrents/Anti-craving		
<i>acamprosate calc dr 333 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>disulfiram (250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naltrexone 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Opioid Dependence Treatments		
<i>buprenorphine hcl (2 mg tablet, 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone 2-0.5mg sl tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone 8-2mg sl tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
LUCEMYRA 0.18 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NARCAN 4 MG NASAL SPRAY	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (2 per 30 days)
VIVITROL (380 MG VIAL, 380 MG VIAL-DILUENT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Opioid Reversal Agents		
<i>naloxone hcl (0.4 mg/ml carpject, 0.4 mg/ml vial, 2 mg/2 ml syringe, 4 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
Smoking Cessation Agents		
<i>bupropion hcl sr 150 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
CHANTIX (0.5 MG TABLET, 1 MG CONT MONTH BOX, 1 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
CHANTIX STARTING MONTH BOX	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (53 per 28 days)
<i>nicotine 14mg/24hr patch td24*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>nicotine 21 mg/24hr patch td24*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>nicotine 21-14-7mg patch dysq*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>nicotine 7mg/24hr patch td24*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>nicotine polacrilex 2 mg gum*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)
<i>nicotine polacrilex 2 mg lozenge*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)
<i>nicotine polacrilex 4 mg gum*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
<i>nicotine polacrilex 4 mg lozenge*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)
NICOTROL CARTRIDGE INHALER	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (504 per 30 days)
NICOTROL NS 10 MG/ML SPRAY	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>varenicline tartrate (apo-varenicline 0.5 mg tablet, apo-varenicline 1 mg tablet, varenicline 0.5 mg tablet, varenicline 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
Aminoglycosides		
<i>amikacin sulf 500 mg/2 ml vial</i>	\$0 (Tier 1)	
ARIKAYCE 590 MG/8.4 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (252 per 30 days)
<i>gentamicin sulfate (0.1% cream, 0.1% ointment, 0.3% eye drop, 80 mg/2 ml vial, 800 mg/20 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>gentamicin sulfate in ns (60 mg/ns 50 ml pb, iso 100 mg/100 ml, isoton 60 mg/50 ml, 80 mg/ns 100 ml pb, 80 mg/ns 50 ml pb, isoton 80 mg/100 ml, isoton 80 mg/50 ml, 100 mg/ns 100 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>paromomycin 250 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>streptomycin sulf 1 gm vial</i>	\$0 (Tier 1)	
TOBRADEX EYE OINTMENT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (7 per 30 days)
TOBRADEX ST 0.3-0.05% EYE DROP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>tobramycin 0.3% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin sulfate (1.2 gm vial, 1.2 gram/30 ml vial, 10 mg/ml vial, 40 mg/ml vial, 80 mg/2 ml vial, 1,200 mg/30 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
TOBREX 0.3% EYE OINTMENT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Antibacterials		
<i>amoxicillin 250 mg/5 ml susp</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>azithromycin (500 mg add-van vl, 500 mg tablet, i.v. 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin 500 mg tablet (dose pack)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefotetan (1 gm vial, 2 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ceftriaxone (2 gm add vial, 2 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefuroxime sodium (1.5 gm vial, 750 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate (ph 9 g/60 ml vial, 150 mg/ml addvan, 300 mg/2 ml addvan, ph 300 mg/2 ml vl, ph 600 mg/4 ml vl, ph 900 mg/6 ml vl)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>colistimethate 150 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>daptomycin (350 mg vial, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate (50 mg cap, 100 mg cap, 100 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline monohydrate (25 mg/5 ml susp, mono 75 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
ERYTHROCIN LACTOBIONATE (500 MG ADDVAN VIAL, LACT 500 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>imipenem-cilastatin 500 mg vl</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>linezolid 600 mg/300 ml-d5w</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>piperacillin-tazobactam (13.5 gm vl, 40.5 gram)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vancomycin hcl (500 mg a-v vial, 500 mg add-van vial, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vancomycin hcl 250 mg vial</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Antibacterials, Other		
<i>acetic acid 2% ear solution</i>	\$0 (Tier 1)	
AEMCOLO DR 194 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (12 per 3 days)
<i>bacitracin 500 unit/gm ophth</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>benznidazole 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>benznidazole 12.5 mg tablet</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
CLEOCIN 100 MG VAGINAL OVULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>clindamycin (pedi) 75 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin hcl (75 mg capsule, 150 mg capsule, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin pediater 75 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate (ph 1% gel, ph 1% solution, 2% vaginal cream, ph 9 g/60 ml vial, ph 300 mg/2 ml vl, 600 mg/4 ml addvan, ph 600 mg/4 ml vl, ph 900 mg/6 ml vl, phos 1% pledget, phosp 1% lotion, phosphate 1% gel, 150 mg/ml addvan)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clindamycin phosphate-d5w (clindamycin-d5w 300 mg/50 ml, clindamycin-d5w 600 mg/50 ml, clindamycin-d5w 900 mg/50 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
DALVANCE 500 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>fosfomycin 3 gm sachet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>linezolid (100 mg/5 ml susp, 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>metronidazole (0.75% cream, 0.75% lotion, top 1% gel pump, topical 0.75% gl, topical 1% gel, vaginal 0.75% gl, 250 mg tablet, 500 mg tablet, 500 mg/100 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mupirocin (2% cream, 2% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitrofurantoin (25 mg/5 ml susp, mcr 25 mg cap, mcr 50 mg cap, mcr 100 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitrofurantoin mono-mcr 100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>polymyxin b sulfate vial</i>	\$0 (Tier 1)	
SIVEXTRO (200 MG TABLET, 200 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (6 per 30 days)
SOLOSEC 2 GM GRANULE PACKET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SULFAMYLON 8.5% CREAM	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>tigecycline 50 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>tinidazole (250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trimethoprim 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>vancomycin hcl (1 gm add-van vial, 1 gm vial, hcl 10 gm vial, hcl 100 gm smartpak)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vancomycin hcl 125 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (160 per 30 days)
XIFAXAN (200 MG TABLET, 550 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Beta-lactam, Cephalosporins		
AVYCAZ 2.5 GRAM VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>cefaclor (250 mg capsule, 500 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefadroxil (1 gm tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg/5 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefazolin sodium (1 gm add-van vial, 1 gm vial, 10 gm vial, 20 gm bulk vial, sod 100 gm bulk bag, sod 300 gm bulk bag, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefdinir (125 mg/5 ml susp, 250 mg/5 ml susp, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefepime hcl (1 gm vial, 2 gram vial)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>cefixime (100 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 400 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefoxitin (1 gm vial, 2 gm vial, 10 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefpodoxime proxetil (50 mg/5 ml susp, 100 mg tablet, 100 mg/5 ml susp, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefprozil (125 mg/5 ml susp, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ceftazidime (1 gm vial, 2 gm vial, 6 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ceftriaxone (1 gm add-vant vial, 1 gm vial, 10 gm vial, 100 gram bulk bag, 250 mg vial, 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cefuroxime (250 mg tab, 500 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cephalexin (125 mg/5 ml susp, 250 mg capsule, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
TEFLARO (400 MG VIAL, 600 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
ZERBAXA 1.5 GRAM VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Beta-lactam, Other		
AZACTAM 2 GM VIAL	\$0 (Tier 1)	
<i>aztreonam 1 gm vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ertapenem 1 gram vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>imipenem-cilastatin 250 mg vl</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meropenem (iv 1 gm vial, iv 500 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
VABOMERE 2 GRAM VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Beta-lactam, Penicillins		
<i>amoxicillin (125 mg tab chew, 125 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 250 mg capsule, 250 mg tab chew, 400 mg/5 ml susp, 500 mg capsule, 500 mg tablet, 875 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin-clavulanate potass (200-28.5 mg tab chew, 200-28.5 mg/5 ml sus, 250-125 mg tablet, 250-62.5 mg/5 ml sus, 400-57 mg tab chew, 400-57 mg/5 ml susp, 500-125 mg tablet, 600-42.9 mg/5 ml sus, 875-125 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>ampicillin 500 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ampicillin sodium (1 gm add-vantage vial, 1 gm vial, 10 gm bottle, 10 gm vial, 125 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ampicillin-sulbactam (ampicillin-sulb 1.5 g add vial, ampicillin-sulb 3 gm add vial, ampicillin-sulbactam 1.5 gm vial, ampicillin-sulbactam 3 gm vial, ampicillin-sulbactam 15 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
BICILLIN C-R (1.2 MILLION UNIT, 900-300 SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
BICILLIN L-A (600,000 UNIT/ML, 1,200,000 UNITS, 2,400,000 UNITS)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>dicloxacillin sodium (250 mg capsule, 500 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nafcillin sodium (1 gm add-van vial, 1 gm vial, 2 gm add-vant vial, 2 gm vial, 10 gm bulk vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oxacillin 1 gm/ 50 ml inj</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>oxacillin 2 gm/ 50 ml inj</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>oxacillin sodium (1 gm add-vantage vial, 1 gm vial, 10 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pen g 1.2 million unit/2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin g na 5 million unit</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin g potassium (5 million, 20 million)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin gk-iso-osm dextrose (pen g 1 million unit/50 ml, pen g 2 million unit/50 ml, pen g 3 million unit/50 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>penicillin v potassium (125 mg/5 ml soln, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml soln, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>piperacillin-tazobactam (piperacil-tazo 2.25 gm add vial, piperacil-tazo 3.375 gm add vial, piperacil-tazo 4.5 gm add vial, piperacil-tazobact 2.25 gm vial, piperacil-tazobact 3.375 gm vial, piperacil-tazobact 4.5 gm vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
Macrolides		
AZASITE 1% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>azithromycin (1 gm pwd packet, 100 mg/5 ml susp, 200 mg/5 ml susp, 250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin 250 mg tablet (dose pack)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin 500 mg tablet (dose pack)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin 600 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>clarithromycin (125 mg/5 ml sus, 250 mg tablet, 250 mg/5 ml sus, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>erythromycin (0.5% eye ointment, 2% gel, 2% solution, 250 mg filmtab, 500 mg filmtab)</i>	\$0 (Tier 1)	
Quinolones		
BAXDELA (300 MG VIAL, 450 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (28 per 14 days)
BESIVANCE 0.6% SUSP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (5 per 30 days)
CILOXAN 0.3% OINTMENT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>ciprofloxacin 200 mg/100ml-d5w</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin hcl (0.3% eye drop, hcl 500 mg tab, hcl 750 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin hcl (100 mg tab, 250 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>gatifloxacin 0.5% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levofloxacin (0.5% eye drops, 25 mg/ml solution, 250 mg tablet, 250 mg/10 ml soln, 500 mg tablet, 500 mg/20 ml soln, 500 mg/20 ml vial, 750 mg tablet, 750 mg/30 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levofloxacin-d5w (500 mg/100 ml-d5w, 750 mg/150 ml-d5w)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>moxifloxacin 0.5% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ofloxacin (0.3% ear drops, 0.3% eye drops, 300 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Sulfonamides		
SILVADENE 1% CREAM	\$0 (Tier 1)	
<i>silver sulfadiazine 1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antibacterials		
<i>sodium sulfacetamide 10% lot</i>	\$0 (Tier 1)	
SSD 1% CREAM	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfacetamide sodium (10% eye drops, 10% eye ointment, sod 10% top susp, sodium 10% lotn)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfadiazine 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim (ds tablet, ss tablet, susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
Tetracyclines		
<i>demeclocycline hcl (150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
DOXY 100 VIAL	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline monohydrate (50 mg tablet, 100 mg cap, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>minocycline hcl (50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tetracycline hcl (250 mg capsule, 500 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
VIBRAMYCIN 50 MG/5 ML SYRUP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
Anticonvulsants, Other		
BRIVIACT (10 MG TABLET, 25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 75 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
BRIVIACT 10 MG/ML ORAL SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (600 per 30 days)
EPIDIOLEX 100 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
FINTEPLA 2.2 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (360 per 30 days)
<i>levetiracetam (100 mg/ml soln, 250 mg tablet, 500 mg tablet, 500 mg/5 ml soln, 750 mg tablet, 1,000 mg tablet, 1000 mg/10 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levetiracetam er 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>levetiracetam er 750 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
SPRITAM (250 MG TABLET, 500 MG TABLET, 750 MG TABLET, 1,000 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
XCOPRI (12.5-25 MG PK, 50-100 MG PAK, 150-200 MG PK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (28 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
XCOPRI (150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
XCOPRI (250 MG DAILY PACK, 350 MG DAILY PACK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (56 per 28 days)
XCOPRI (50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
Calcium Channel Modifying Agents		
CELONTIN 300 MG KAPSEAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>ethosuximide (250 mg capsule, 250 mg/5 ml soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pregabalin (150 mg capsule, 200 mg capsule, 225 mg capsule, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>pregabalin (25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>pregabalin 20 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (960 per 30 days)
<i>zonisamide (25 mg capsule, 50 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
Gamma-aminobutyric Acid (GABA) Augmenting Agents		
<i>clobazam (2.5 mg/ml suspension, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
<i>clonazepam (0.125 mg dis tab, 0.125 mg odt, 0.25 mg odt, 0.5 mg dis tablet, 0.5 mg odt, 1 mg dis tablet, 1 mg odt, 2 mg odt)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clonazepam (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>clonazepam 2 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium (3.75 mg tablet, 7.5 mg tablet, 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
DIACOMIT (250 MG CAPSULE, 250 MG POWDER PACKET, 500 MG CAPSULE, 500 MG POWDER PACKET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>diazepam (2.5 mg rectal gel sys, 10 mg rectal gel syst, 20 mg rectal gel syst)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>divalproex sodium (dr 125 mg cap sprnk, dr 125 mg cp(sprnk), sod dr 125 mg tab, sod dr 250 mg tab, sod dr 500 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>divalproex sodium er (er 250 mg tab, er 500 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
<i>gabapentin (100 mg capsule, 300 mg capsule, 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>gabapentin (250 mg/5 ml soln, 300 mg/6 ml soln)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2400 per 30 days)
<i>gabapentin 400 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>gabapentin 800 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
NAYZILAM 5 MG NASAL SPRAY	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (10 per 28 days)
<i>phenobarbital (15 mg tablet, 16.2 mg tablet, 20 mg/5 ml elix, 20 mg/5 ml soln, 30 mg tablet, 30 mg/7.5 ml sol, 32.4 mg tablet, 60 mg tablet, 60 mg/15 ml soln, 64.8 mg tablet, 97.2 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>primidone (50 mg tablet, 250 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
SYMPAZAN (5 MG FILM, 10 MG FILM, 20 MG FILM)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>tiagabine hcl (2 mg tablet, 4 mg tablet, 12 mg tablet, 16 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
<i>valproic acid (250 mg capsule, 250 mg/5 ml soln, 500 mg/10 ml sol)</i>	\$0 (Tier 1)	
VALTOCO (5 MG NASAL SPRAY, 10 MG NASAL SPRAY, 15 MG NASAL SPRAY, 20 MG NASAL SPRAY)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (10 per 28 days)
<i>vigabatrin 500 mg powder packt</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>vigabatrin 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Glutamate Reducing Agents		
EPRONTIA 25 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (473 per 30 days)
<i>felbamate (400 mg tablet, 600 mg tablet, 600 mg/5 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
FYCOMPA (8 MG TABLET, 10 MG TABLET, 12 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
FYCOMPA 0.5 MG/ML ORAL SUSP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (680 per 28 days)
FYCOMPA 2 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
FYCOMPA 4 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
FYCOMPA 6 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>lamotrigine (5 mg disper tablet, 25 mg disper tab, 25 mg tablet, 25 mg tb start kit, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lamotrigine tab start kit-blue</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lamotrigine tab start kt-green</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lamotrigine tab start kt-orang</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>topiramate (15 mg cap, 25 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>topiramate (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Sodium Channel Agents		
APTIOM (200 MG TABLET, 400 MG TABLET, 600 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
APTIOM 800 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
BANZEL (200 MG TABLET, 400 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
<i>carbamazepine (100 mg tab chew, 100 mg/5 ml susp, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carbamazepine er (er 100 mg cap, er 100 mg tablet, er 200 mg cap, er 200 mg tablet, er 300 mg cap, er 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
DILANTIN (30 MG CAPSULE, 50 MG INFATAB, 100 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
DILANTIN 125 MG/5 ML SUSP	\$0 (Tier 1)	
<i>oxcarbazepine (150 mg tablet, 300 mg tablet, 300 mg/5 ml susp, 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PHENYTEK (200 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin (50 mg infatab, 50 mg tablet chew, 100 mg/4 ml susp, 125 mg/5 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>phenytoin sodium extended (ext 100 mg cap, ext 200 mg cap, ext 300 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>rufinamide (40 mg/ml suspension, 200 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anticonvulsants		
VIMPAT (50 MG TABLET, 100 MG TABLET, 150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
VIMPAT 10 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidementia Agents		
Antidementia Agents, Other		
<i>ergoloid mesylates 1 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Cholinesterase Inhibitors		
<i>donepezil hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>donepezil hcl odt (odt 5 mg tablet, odt 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>galantamine 4 mg/ml oral soln</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>galantamine er (er 8 mg capsule, er 16 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>galantamine er 24 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidementia Agents		
<i>galantamine hbr (4 mg tablet, 8 mg tablet, 12 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>rivastigmine (1.5 mg capsule, 3 mg capsule, 4.5 mg capsule, 6 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>rivastigmine (4.6 mg/24hr patch, 9.5 mg/24hr patch, 13.3 mg/24hr ptch)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
N-methyl-D-aspartate (NMDA) Receptor Antagonist		
<i>memantine hcl (5-10 mg titration pk, hcl 5 mg tablet, hcl 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>memantine hcl 2 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (480 per 30 days)
<i>memantine hcl er (er 14 mg capsule, er 21 mg capsule, er 28 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>memantine hcl er 7 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
Antidepressants		
<i>olanzapine-fluoxetine hcl (3-25 mg, 6-25 mg, 6-50 mg, 12-25 mg, 12-50 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>perphenazine-amitriptyline (2 mg-10 mg tab, 2 mg-25 mg tab, 4 mg-10 mg tab, 4 mg-25 mg tab, 4 mg-50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
Antidepressants, Other		
<i>bupropion hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>bupropion hcl 75 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>bupropion hcl sr (sr 100 mg tablet, sr 150 mg tablet, sr 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>bupropion xl (150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>mirtazapine (7.5 mg tablet, 15 mg odt, 15 mg tablet, 30 mg odt, 30 mg tablet, 45 mg odt, 45 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
Monoamine Oxidase Inhibitors		
EMSAM (6 MG/24 PATCH, 9 MG/24 PATCH, 12 MG/24 PATCH)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
MARPLAN 10 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>phenelzine sulfate 15 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tranylcypromine sulf 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
SSRI/SNRI (Selective Serotonin Reuptake Inhibitor/Serotonin and Norepinephrine Reuptake Inhibitor)		
<i>citalopram hbr (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>citalopram hbr (10 mg/5 ml soln, 20 mg/10 ml sol)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days)
<i>desvenlafaxine er (er 50 mg tab, er 50 mg tablet)</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>desvenlafaxine er 100 mg tab</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>desvenlafaxine succinate er (er 25 mg, er 50 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>desvenlafaxine succnt er 100mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE (DR 20 MG CAP, DR 30 MG CAP, DR 40 MG CAP, DR 60 MG CAP)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
<i>duloxetine hcl (dr 20 mg cap, dr 30 mg cap, dr 60 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>escitalopram oxalate (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>escitalopram oxalate 5 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
FETZIMA (ER 20 MG CAPSULE, ER 40 MG CAPSULE, ER 80 MG CAPSULE, ER 120 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
FETZIMA 20-40 MG TITRATION PAK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (28 per 28 days)
<i>fluoxetine 20 mg/5 ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (600 per 30 days)
<i>fluoxetine hcl (10 mg capsule, 10 mg tablet, 40 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>fluoxetine hcl (20 mg capsule, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>fluvoxamine maleate (25 mg tab, 50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>fluvoxamine maleate 100 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>nefazodone hcl (50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet, 250 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
<i>paroxetine hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>paroxetine hcl 10 mg/5 ml susp</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>paroxetine hcl 30 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
PAXIL 10 MG/5 ML SUSPENSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>pmdd fluoxetine 10mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>pmdd fluoxetine 20mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>sertraline 20 mg/ml oral conc</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>sertraline hcl (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>sertraline hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>trazodone hcl (50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
TRINTELLIX (5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 20 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl (25 mg tablet, 37.5 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
<i>venlafaxine hcl er (er 37.5 mg cap, er 75 mg cap, er 150 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl er (er 37.5 mg tab, er 75 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl er 150 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (60 per 30 days)
<i>venlafaxine hcl er 225 mg tab</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
VIIBRYD (10 MG TABLET, 10-20 MG STARTER PACK, 20 MG TABLET, 40 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
Tricyclics		
<i>amitriptyline hcl (10 mg tab, 25 mg tab, 50 mg tab, 75 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>amoxapine (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clomipramine hcl (25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>desipramine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antidepressants		
<i>doxepin hcl (10 mg capsule, 10 mg/ml oral conc, 25 mg capsule, 50 mg capsule, 75 mg capsule, 100 mg capsule, 150 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>imipramine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>nortriptyline hcl (10 mg/5 ml soln, hcl 10 mg cap, 20 mg/10 ml soln, hcl 25 mg cap, hcl 50 mg cap, hcl 75 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>protriptyline hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>trimipramine maleate (25 mg cap, 50 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>trimipramine maleate 100 mg cp</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiemetics		
Antiemetics, Other		
<i>diphenhydramine 50 mg/ml vial</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>meclizine hcl (12.5 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>metoclopramide hcl (5 mg tablet, 5 mg/5 ml soln, 10 mg tablet, 10 mg/10 ml sol)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine 25 mg supp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prochlorperazine maleate (5 mg tablet, 10 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>promethazine hcl (6.25 mg/5 ml soln, 6.25 mg/5 ml syrp, 12.5 mg suppos, 12.5 mg tablet, 25 mg suppository, 25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>scopolamine 1 mg/3 day patch</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (10 per 30 days)
<i>trimethobenzamide 300 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
Emetogenic Therapy Adjuncts		
<i>aprepitant (80 mg capsule, 125 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (12 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiemetics		
<i>aprepitant 125-80-80 mg pack</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>aprepitant 40 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (10 per 30 days)
<i>dronabinol (2.5 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>fosaprepitant 150 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>granisetron hcl 1 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>ondansetron 4 mg/5 ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl (4 mg tablet, 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>ondansetron hcl 24 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>ondansetron odt (odt 4 mg tablet, odt 8 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
SYNDROS 5 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
Antifungals		
ABELCET 100 MG/20 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
AMBISOME 50 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>amphotericin b 50 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>caspofungin acetate (50 mg vial, 70 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>ciclopirox (0.77% cream, 0.77% topical susp, 8% solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole (1% topical cream, 10 mg troche)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>econazole nitrate 1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	
ERAXIS (WATER DILUENT) (DIL) 50 MG VIAL, DIL) 100 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>fluconazole (10 mg/ml susp, 40 mg/ml susp, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluconazole 150 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 30 days)
<i>fluconazole-nacl (200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
<i>fluconazole-ns 200 mg/100 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>flucytosine (250 mg capsule, 500 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>griseofulvin (125 mg/5 ml susp, micro 500 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>griseofulvin ultramicrosize (125 mg tab, 250 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>itraconazole (10 mg/ml solution, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ketoconazole (2% cream, 2% shampoo, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>miconazole (50 mg vial, 100 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>miconazole 3 200 mg vag supp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naftifine hcl (1% cream, 2% cream)</i>	\$0 (Tier 1)	
NATACYN 5% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
NOXAFIL 40 MG/ML SUSPENSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NYAMYC 100,000 UNIT/GM POWDER	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antifungals		
<i>nystatin (100,000 unit/gm cream, 100,000 unit/gm oint, 100,000 unit/gm powd, 100,000 unit/ml susp, 500,000 unit oral tab, 500,000 unit/5 ml sus)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nystatin-triamcinolone (cream, ointm)</i>	\$0 (Tier 1)	
NYSTOP 100,000 UNIT/GM POWDER	\$0 (Tier 1)	
<i>oxiconazole nitrate 1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	
OXISTAT 1% LOTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>posaconazole dr 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>terbinafine hcl 250 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>terconazole (0.4% cream, 0.8% cream, 80 mg suppository)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>voriconazole (40 mg/ml susp, 50 mg tablet, 200 mg tablet, 200 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antigout Agents		
Antigout Agents		
<i>allopurinol (100 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>colchicine (0.6 mg capsule, 0.6 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>probenecid 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>probenecid-colchicine tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
Ergot Alkaloids		
<i>dihydroergotamine 4 mg/ml spray</i>	\$0 (Tier 1)	PA
MIGERGOT (, 2-100 MG)	\$0 (Tier 1)	QL (24 per 30 days)
Prophylactic		
AIMOVIG AUTOINJECTOR (70 MG/ML, 140 MG/ML)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
AJOVY 225 MG/1.5 ML AUTOINJECT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (1.5 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
AJOVY 225 MG/1.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (1.5 per 28 days)
EMGALITY 120 MG/ML PEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
EMGALITY 120 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)
EMGALITY SYRINGE (100 MG/ML SYR(1 OF 3), 300 MG (100 MG X3SYR))	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (3 per 28 days)
Serotonin (5-HT) 1b/1d Receptor Agonists		
<i>naratriptan (1 mg tablet, 2.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>naratriptan hcl (1 mg tablet, 2.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>rizatriptan (5 mg odt, 5 mg tablet, 10 mg odt, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (18 per 28 days)
<i>sumatriptan (5 mg nasal spray, 20 mg nasal spray)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (9 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimigraine Agents		
<i>sumatriptan succinate (4 mg/0.5 ml cart, 4 mg/0.5 ml inject, 6 mg/0.5 ml cart, 6 mg/0.5 ml inject, 6 mg/0.5 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>zolmitriptan (2.5 mg tablet, 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (6 per 30 days)
<i>zolmitriptan odt (2.5 mg odt, 5 mg odt)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (6 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimyasthenic Agents		
Parasympathomimetics		
<i>pyridostigmine bromide (br 30 mg tablet, 60 mg/5 ml soln, br 60 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pyridostigmine er 180 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antimycobacterials		
Antimycobacterials, Other		
<i>dapsone (25 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PASER GRANULES 4 GM PACKET	\$0 (Tier 1)	
<i>rifabutin 150 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
Antituberculars		
<i>ethambutol hcl (100 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>isoniazid (50 mg/5 ml solution, 100 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PRIFTIN 150 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>pyrazinamide 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>rifampin (150 mg capsule, 300 mg capsule, iv 600 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
SIRTURO (20 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TRECATOR 250 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
Alkylating Agents		
<i>cyclophosphamide (25 mg capsule, 50 mg capsule)</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>cyclophosphamide (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
LEUKERAN 2 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
MATULANE 50 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
VALCHLOR 0.016% GEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
Antiandrogens		
<i>abiraterone 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>abiraterone acetate 250 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>bicalutamide 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
ERLEADA 60 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>flutamide 125 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
<i>nilutamide 150 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
XTANDI (40 MG CAPSULE, 40 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
XTANDI 80 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
YONSA 125 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
Antiangiogenic Agents		
POMALYST (1 MG CAPSULE, 2 MG CAPSULE, 3 MG CAPSULE, 4 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
REVLIMID (2.5 MG CAPSULE, 5 MG CAPSULE, 10 MG CAPSULE, 15 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 25 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, LA
THALOMID (50 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE, 200 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
Antiestrogens/Modifiers		
EMCYT 140 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
SOLTAMOX (10 MG/5 ML SOLN, 20 MG/10 ML SOLN)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>tamoxifen citrate (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>toremifene citrate 60 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
Antimetabolites		
DROXIA (200 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE, 400 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>hydroxyurea 500 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mercaptopurine 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
ONUREG (200 MG TABLET, 300 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
PURIXAN 20 MG/ML ORAL SUSP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TABLOID 40 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Antineoplastics		
AYVAKIT (25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET, 200 MG TABLET, 300 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
BALVERSA 3 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
BALVERSA 4 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
BALVERSA 5 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>bcg vaccine (tice strain) vial</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
BRAFTOVI 75 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
BRUKINSA 80 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
CALQUENCE 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
COPIKTRA (15 MG CAPSULE, 25 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
EXKIVITY 40 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>fluorouracil (1 gram/20 ml vial, 5 gram/100 ml vial, 500 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
IDHIFA (50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
KISQALI 200 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (21 per 28 days)
KISQALI 400 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (42 per 28 days)
KISQALI 600 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (63 per 28 days)
LORBRENA 100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
LORBRENA 25 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
LUMAKRAS 120 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
MEKTOVI 15 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
NERLYNX 40 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
NUBEQA 300 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>oxaliplatin 100 mg/20 ml vial</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
PEMAZYRE (4.5 MG TABLET, 9 MG TABLET, 13.5 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (14 per 21 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
ROZLYTREK 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (150 per 30 days)
ROZLYTREK 200 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
RUBRACA (200 MG TABLET, 250 MG TABLET, 300 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
RYLAZE 10 MG/0.5 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
SCEMBLIX (20 MG TABLET, 40 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
SYNRIBO 3.5 MG/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
TALZENNA 0.25 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
TALZENNA 1 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
TAZVERIK 200 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
TIBSOVO 250 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
TRAZIMERA 150 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
TRUSELTIQ (50 MG DAILY PK, 125 MG DAILY PK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (42 per 21 days)
TRUSELTIQ 100 MG DAILY DOSE PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (21 per 21 days)
TRUSELTIQ 75 MG DAILY DOSE PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (63 per 21 days)
TURALIO 200 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
VERZENIO (50 MG TABLET, 100 MG TABLET, 150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
VITRAKVI 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
VITRAKVI 20 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (300 per 30 days)
VITRAKVI 25 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
VIZIMPRO (15 MG TABLET, 30 MG TABLET, 45 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
WELIREG 40 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
XPOVIO (40 MG TWICE, 80 MG ONCE, 100 MG ONCE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (8 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
XPOVIO (40 MG, 60 MG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (4 per 28 days)
XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY DOSE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (24 per 28 days)
XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY DOSE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (32 per 28 days)
Antineoplastics, Other		
INQOVI 35 MG-100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (5 per 28 days)
KISQALI FEMARA 200 MG CO-PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (49 per 28 days)
KISQALI FEMARA 400 MG CO-PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (70 per 28 days)
KISQALI FEMARA 600 MG CO-PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (91 per 28 days)
<i>leucovorin calcium (5 mg tab, 10 mg tab, 15 mg tab, 25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>leucovorin calcium 500 mg vial</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
LONSURF (15 MG-6.14 MG TABLET, 20 MG-8.19 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
NINLARO (2.3 MG CAPSULE, 3 MG CAPSULE, 4 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (3 per 28 days)
TABRECTA (150 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
TEPMETKO 225 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
ZOLINZA 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Aromatase Inhibitors, 3rd Generation		
<i>anastrozole 1 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>exemestane 25 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>letrozole 2.5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Molecular Target Inhibitors		
AFINITOR 10 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
AFINITOR DISPERZ (2 MG TABLET, 3 MG TABLET, 5 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
ALECENSA 150 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
ALUNBRIG (90 MG TABLET, 90 MG-180 MG TAB PACK, 180 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
ALUNBRIG 30 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
BOSULIF (400 MG TABLET, 500 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
BOSULIF 100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
CABOMETYX (20 MG TABLET, 40 MG TABLET, 60 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
CAPRELSA 100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
CAPRELSA 300 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
COMETRIQ (60 MG PACK, 100 MG PK, 140 MG PK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
COTELLIC 20 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (63 per 21 days)
DAURISMO 100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
DAURISMO 25 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
ERIVEDGE 150 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>erlotinib hcl (25 mg tablet, 100 mg tablet, 150 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>everolimus (2 mg tab for susp, 2.5 mg tablet, 3 mg tab for susp, 5 mg tab for susp, 5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
FARYDAK (10 MG CAPSULE, 15 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (6 per 21 days)
FOTIVDA (0.89 MG CAPSULE, 1.34 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (21 per 21 days)
GAVRETO 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
GILOTRIF (20 MG TABLET, 30 MG TABLET, 40 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
IBRANCE (75 MG CAPSULE, 75 MG TABLET, 100 MG CAPSULE, 100 MG TABLET, 125 MG CAPSULE, 125 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (21 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
ICLUSIG (10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 30 MG TABLET, 45 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>imatinib mesylate (100 mg tab, 400 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
IMBRUVICA (70 MG CAPSULE, 140 MG TABLET, 280 MG TABLET, 420 MG TABLET, 560 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
IMBRUVICA 140 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
INLYTA 1 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
INLYTA 5 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
INREBIC 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
IRESSA 250 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
JAKAFI (5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 20 MG TABLET, 25 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
KOSELUGO 10 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
KOSELUGO 25 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>lapatinib 250 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
LENVIMA (12 MG DAILY, 18 MG DAILY, 24 MG DAILY)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
LENVIMA (4 MG CAPSULE, 8 MG DAILY DOSE, 10 MG DAILY DOSE, 20 MG DAILY DOSE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
LENVIMA 14 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
LYNPARZA (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
MEKINIST (0.5 MG TABLET, 2 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
NEXAVAR 200 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
ODOMZO 200 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
PIQRAY (250 MG DAILY, 300 MG DAILY)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (56 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
PIQRAY 200 MG DAILY DOSE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (28 per 28 days)
QINLOCK 50 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
RETEVMO 40 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (180 per 30 days)
RETEVMO 80 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
RYDAPT 25 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
SPRYCEL (20 MG TABLET, 50 MG TABLET, 80 MG TABLET, 100 MG TABLET, 140 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
SPRYCEL 70 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
STIVARGA 40 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (84 per 28 days)
<i>sunitinib malate (12.5 mg cap, 25 mg capsule, 37.5 mg cap, 50 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
SUTENT (12.5 MG CAPSULE, 25 MG CAPSULE, 37.5 MG CAPSULE, 50 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
TAFINLAR (50 MG CAPSULE, 75 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
TAGRISSE (40 MG TABLET, 80 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
TASIGNA (50 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE, 200 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
TUKYSA 150 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
TUKYSA 50 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (300 per 30 days)
UKONIQ 200 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
VENCLEXTA 10 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
VENCLEXTA 100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
VENCLEXTA 50 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
VENCLEXTA STARTING PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (42 per 28 days)
VOTRIENT 200 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
XALKORI (200 MG CAPSULE, 250 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
XOSPATA 40 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
ZEJULA 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (90 per 30 days)
ZELBORAF 240 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (240 per 30 days)
ZYDELIG (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
ZYKADIA 150 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
Monoclonal Antibody/Antibody-Drug Conjugate		
RIABNI (100 MG/10 ML VIAL, 500 MG/50 ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
RITUXAN (100 MG/10 ML VIAL, 500 MG/50 ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
RUXIENCE (100 MG/10 ML VIAL, 500 MG/50 ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
TECENTRIQ 1,200 MG/20 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (20 per 21 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antineoplastics		
TRUXIMA (100 MG/10 ML VIAL, 500 MG/50 ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
Retinoids		
<i>bexarotene 75 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
PANRETIN 0.1% GEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TARGRETIN 1% GEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>tretinoin 10 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
Treatment Adjuncts		
MESNEX 400 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparasitics		
Anthelmintics		
<i>albendazole 200 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ivermectin 3 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparasitics		
<i>praziquantel 600 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pyrantel pamoate 50 mg/ml oral susp*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (12 per 30 days)
Antiprotozoals		
<i>atovaquone 750 mg/5 ml susp</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>atovaquone-proguanil hcl (62.5-25, 250-100)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>chloroquine phosphate (250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
COARTEM TABLETS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (24 per 3 days)
<i>hydroxychloroquine 200 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
KRINTAFEL 150 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
<i>mefloquine hcl 250 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitazoxanide 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pentamidine isethionate (300 mg inhal powdr, 300 mg vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>primaquine 26.3 mg tablet</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparasitics		
<i>pyrimethamine 25 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>quinine sulfate 324 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Pediculicides/Scabicides		
<i>malathion 0.5% lotion</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>permethrin 1 % liquid*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>permethrin 5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
Anticholinergics		
<i>benztropine mesylate (0.5 mg tab, 1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>trihexyphenidyl hcl (2 mg tablet, 2 mg/5 ml soln, 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
Antiparkinson Agents		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone (50, 75, 100, 125, 150, 200)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
<i>selegiline hcl 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Antiparkinson Agents, Other		
<i>amantadine (50 mg/5 ml solution, 100 mg capsule, 100 mg/10 ml soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>entacapone 200 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
ONGENTYS (25 MG CAPSULE, 50 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>tolcapone 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Dopamine Agonists		
<i>amantadine 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
APOKYN 30 MG/3 ML CARTRIDGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>bromocriptine mesylate (2.5 mg tablet, 5 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
KYNMOBI (10 MG FILM, 15 MG FILM, 20 MG FILM, 25 MG FILM, 30 MG FILM)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NEUPRO (1 MG/24 HR PATCH, 3 MG/24 HR PATCH, 4 MG/24 HR PATCH, 8 MG/24 HR PATCH)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
NEUPRO (2 MG/24 HR PATCH, 6 MG/24 HR PATCH)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>pramipexole 0.75 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (180 per 30 days)
<i>pramipexole dihydrochloride (0.125 mg tablet, 0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>ropinirole hcl (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Dopamine Precursors/ L-Amino Acid Decarboxylase Inhibitors		
<i>carbidopa 25 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carbidopa-levodopa (carbidopa-levodopa 10-100 mg odt, carbidopa-levodopa 25-100 mg odt, carbidopa-levodopa 25-250 mg odt, carbidopa-levodopa 10-100 tab, carbidopa-levodopa 25-100 tab, carbidopa-levodopa 25-250 tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carbidopa-levodopa er (er 25-100 tab, er 50-200 tab)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antiparkinson Agents		
Monoamine Oxidase B (MAO-B) Inhibitors		
<i>rasagiline mesylate (0.5 mg tab, 1 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>selegiline hcl 5 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
ZELAPAR 1.25 MG ODT TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
1st Generation/Typical		
<i>chlorpromazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 30 mg/ml conc, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 100 mg/ml conc, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluphenazine dec 125 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluphenazine hcl (1 mg tablet, 2.5 mg tablet, 2.5 mg/5 ml elix, 2.5 mg/ml vial, 5 mg tablet, 5 mg/ml conc, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
<i>haloperidol (0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol dec 100 mg/ml amp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol decanoate (dec 50 mg/ml vial, dec 100 mg/ml amp, dec 100 mg/ml vial, dec 250 mg/5 ml vl, dec 500 mg/5 ml vl, decan 50 mg/ml amp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>haloperidol lactate (2 mg/ml conc, 5 mg/ml ampul, 5 mg/ml vial, 10 mg/5 ml cup, 50 mg/10 ml vl)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>loxapine (5 mg capsule, 10 mg capsule, 25 mg capsule, 50 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>molindone hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>perphenazine (2 mg tablet, 4 mg tablet, 8 mg tablet, 16 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pimozide (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>thioridazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
<i>thiothixene (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trifluoperazine hcl (1 mg tablet, 2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
2nd Generation/Atypical		
ABILIFY MAINTENA (ER 300 MG SYR, ER 300 MG VL, ER 400 MG SYR, ER 400 MG VL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
ABILIFY MYCITE (2 MG KIT, 5 MG KIT, 10 MG KIT, 15 MG KIT, 20 MG KIT, 30 MG KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>aripiprazole (2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 15 mg tablet, 20 mg tablet, 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>aripiprazole 1 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
<i>aripiprazole odt (odt 10 mg tablet, odt 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ARISTADA ER 1064 MG/3.9 ML SYR	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (3.9 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
ARISTADA ER 441 MG/1.6 ML SYRN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (1.6 per 28 days)
ARISTADA ER 662 MG/2.4 ML SYRN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (2.4 per 28 days)
ARISTADA ER 882 MG/3.2 ML SYRN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (3.2 per 28 days)
ARISTADA INITIO ER 675 MG/2.4	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (2.4 per 28 days)
<i>asenapine maleate (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
CAPLYTA 42 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
FANAPT (1 MG TABLET, 2 MG TABLET, 4 MG TABLET, 6 MG TABLET, 8 MG TABLET, 10 MG TABLET, 12 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
FANAPT TITRATION PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
INVEGA HAFYERA (1,092 MG/3.5 ML, 1,560 MG/5 ML)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
INVEGA SUSTENNA (39 MG/0.25 ML, 78 MG/0.5 ML, 117 MG/0.75 ML, 156 MG/ML SYRG, 234 MG/1.5 ML)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
INVEGA TRINZA (273 MG/0.875 ML, 410 MG/1.315 ML, 546 MG/1.75 ML, 819 MG/2.625 ML)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
LATUDA (20 MG TABLET, 40 MG TABLET, 60 MG TABLET, 120 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
LATUDA 80 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
LYBALVI (5-10 MG TABLET, 10-10 MG TABLET, 15-10 MG TABLET, 20-10 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
NUPLAZID (10 MG TABLET, 34 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet, 10 mg vial, 15 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine odt (odt 5 mg tablet, odt 10 mg tablet, odt 15 mg tablet, odt 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>paliperidone er (er 1.5 mg tablet, er 3 mg tablet, er 9 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>paliperidone er 6 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
PERSERIS (ER 90 MG POWDER SYRNG, ER 90 MG SYRINGE KIT, ER 120 MG SYRINGE KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (1 per 28 days)
<i>quetiapine fumarate (25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab, 200 mg tab, 300 mg tab, 400 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>quetiapine fumarate er (er 150 mg tablet, er 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>quetiapine fumarate er (er 50 mg tablet, er 300 mg tablet, er 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
REXULTI (0.25 MG TABLET, 0.5 MG TABLET, 1 MG TABLET, 2 MG TABLET, 3 MG TABLET, 4 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
RISPERDAL CONSTA (12.5 MG VIAL, 25 MG VIAL, 37.5 MG VIAL, 50 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>risperidone (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>risperidone 1 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
<i>risperidone odt (0.25 mg odt, 0.5 mg odt, 1 mg odt, 2 mg odt, 3 mg odt, 4 mg odt)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
SECUADO (3.8 MG/24 HR PATCH, 5.7 MG/24 HR PATCH, 7.6 MG/24 HR PATCH)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
VRAYLAR (1.5 MG CAPSULE, 3 MG CAPSULE, 4.5 MG CAPSULE, 6 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
VRAYLAR 1.5 MG-3 MG PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (7 per 7 days)
<i>ziprasidone 20 mg/ml vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ziprasidone hcl (20 mg capsule, 40 mg capsule, 60 mg capsule, 80 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
ZYPREXA RELPREVV (210 MG VIAL, 210 MG VL KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (2 per 28 days)
Treatment-Resistant		
<i>clozapine (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clozapine odt (odt 12.5 mg tablet, odt 25 mg tablet, odt 100 mg tablet, odt 150 mg tablet, odt 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antipsychotics		
VERSACLOZ 50 MG/ML SUSPENSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antispasticity Agents		
Antispasticity Agents		
<i>baclofen (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dantrolene sodium (25 mg cap, 50 mg cap, 100 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tizanidine hcl (2 mg tablet, 4 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
Anti-HIV Agents, Integrase Inhibitors (INSTI)		
GENVOYA TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
ISENTRESS (25 MG TABLET CHEW, 100 MG POWDER PACKET, 100 MG TABLET CHEW)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
ISENTRESS 400 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
ISENTRESS HD 600 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
STRIBILD TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TIVICAY (10 MG TABLET, 25 MG TABLET, 50 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TIVICAY PD 5 MG TAB FOR SUSP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
Anti-HIV Agents, Non-nucleoside Reverse Transcriptase Inhibitors (NNRTI)		
COMPLERA TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
EDURANT 25 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>efavir-emtri-tenof 600-200-300</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>efavirenz (50 mg capsule, 200 mg capsule, 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>etravirine (100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
INTELENCE (25 MG TABLET, 100 MG TABLET, 200 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>nevirapine (50 mg/5 ml susp, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nevirapine er (er 100 mg tablet, er 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
ODEFSEY TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
PIFELTRO 100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
VIRAMUNE 50 MG/5 ML SUSP	\$0 (Tier 1)	
Anti-HIV Agents, Nucleoside and Nucleotide Reverse Transcriptase Inhibitors (NRTI)		
<i>abacavir 20 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	QL (900 per 30 days)
<i>abacavir 300 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>abacavir-lamivudine-zidov tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>emtricitabine 200 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>emtricitabine-tenofovir disop (100-150mg, 133-200mg, 167-250mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>emtricitabine-tenofv 200-300mg</i>	\$0 (Tier 1)	
EMTRIVA 10 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>lamivudine (10 mg/ml oral soln, 150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lamivudine-zidovudine tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
TRUVADA (100 MG-150 MG TABLET, 133 MG-200 MG TABLET, 167 MG-250 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>zidovudine (50 mg/5 ml syrup, 100 mg capsule, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Anti-HIV Agents, Other		
BIKTARVY 50-200-25 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
CIMDUO 300-300 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
DELSTRIGO 100-300-300 MG TAB	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
DESCOVY 200-25 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
DOVATO 50-300 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>efavirenz-lamivu-tenofovir disoproxil fumarate (400-300-300, 600-300-300)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
FUZEON 90 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
JULUCA 50-25 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
RUKOBIA ER 600 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
SELZENTRY (75 MG TABLET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SELZENTRY 20 MG/ML ORAL SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (1840 per 30 days)
SELZENTRY 25 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (240 per 30 days)
SELZENTRY 300 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
SYMTUZA 800-150-200-10 MG TAB	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
TEMIXYS 300-300 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
TYBOST 150 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
Anti-HIV Agents, Protease Inhibitors		
APTIVUS 250 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>atazanavir sulfate (150 mg cap, 200 mg cap, 300 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
EVOTAZ 300 MG-150 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>fosamprenavir 700 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
INVIRASE 500 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
KALETRA (100-25 MG TABLET, 200-50 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
LEXIVA 50 MG/ML SUSPENSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>lopinavir-ritonavir (100-25mg tb, 200-50mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	
NORVIR (80 MG/ML SOLUTION, 100 MG POWDER PACKET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
PREZCOBIX 800 MG-150 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
PREZISTA (75 MG TABLET, 100 MG/ML SUSPENSION, 150 MG TABLET, 600 MG TABLET, 800 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
REYATAZ 50 MG POWDER PACKET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>ritonavir 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
VIRACEPT (250 MG TABLET, 625 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Anti-cytomegalovirus (CMV) Agents		
PREVYMIS (240 MG TABLET, 480 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>valganciclovir 450 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (102 per 30 days)
ZIRGAN 0.15% OPHTHALMIC GEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Anti-hepatitis B (HBV) Agents		
<i>adefovir dipivoxil 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA
BARACLUDE 0.05 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>entecavir (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
EPIVIR HBV 25 MG/5 ML SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
INTRON A 18 MILLION UNITS VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>lamivudine 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>lamivudine hbv 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>tenofovir disop fum 300 mg tb</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
VIREAD (150 MG TABLET, 200 MG TABLET, 250 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
VIREAD POWDER	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (240 per 30 days)
Anti-hepatitis C (HCV) Agents, Other		
INTRON A (10 MILLION UNITS VIL, 18 MILLION UNIT/3 ML, 25 MILLION UNIT/2.5ML, 50 MILLION UNITS VIL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
PEGASYS (180 MCG/0.5 ML SYRINGE, 180 MCG/ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>ribavirin (200 mg capsule, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
SYLATRON (200 MCG KIT, 300 MCG KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
Anti-hepatitis C (HCV) Direct Acting Agents		
EPCLUSA 200 MG-50 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	PA, QL (28 per 28 days)
<i>ledipasvir-sofosbuvir 90-400mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (28 per 28 days)
MAVYRET 100-40 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (84 per 28 days)
<i>sofosbuvir-velpatasvir 400-100</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (28 per 28 days)
SOVALDI (150 MG PELLET PACKET, 200 MG PELLET PACKET, 400 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
VIEKIRA PAK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (112 per 28 days)
VOSEVI 400-100-100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
ZEPATIER 50-100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
Anti-influenza Agents		
RELENZA 5 MG DISKHALER	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 180 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>rimantadine hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
Antiherpetic Agents		
<i>acyclovir (200 mg capsule, 200 mg/5 ml susp, 400 mg tablet, 800 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>acyclovir 5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (5 per 30 days)
<i>acyclovir 5% ointment</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>acyclovir sodium (500 mg/10 ml vial, 1,000 mg/20 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
DENAVIR 1% CREAM	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (5 per 30 days)
<i>famciclovir (125 mg tablet, 250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>trifluridine 1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>valacyclovir (1 gram tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Antivirals		
<i>abacavir-lamivudine 600-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir 80-20mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oseltamivir 6 mg/ml suspension</i>	\$0 (Tier 1)	QL (525 per 180 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Antivirals		
<i>oseltamivir phos 30 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (84 per 180 days)
<i>oseltamivir phosphate (45 mg capsule, 75 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (42 per 180 days)
TRIUMEQ 600-50-300 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>valganciclovir hcl 50 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
VEMLIDY 25 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anxiolytics		
Anxiolytics, Other		
<i>buspirone hcl (5 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet, 15 mg tablet, 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydroxyzine hcl (10 mg/5 ml soln, 10 mg/5 ml syrup, hcl 10 mg tablet, hcl 25 mg tablet, 50 mg/25 ml syrup, hcl 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Anxiolytics		
<i>hydroxyzine pamoate (25 mg cap, 50 mg cap, 100 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>meprobamate (200 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
Benzodiazepines		
<i>alprazolam (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>alprazolam 2 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days)
<i>chlordiazepoxide hcl (5 mg capsule, 10 mg capsule, 25 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (120 per 30 days)
<i>diazepam (2 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (120 per 30 days)
<i>diazepam (5 mg/5 ml solution, 5 mg/ml oral conc)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>lorazepam (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>lorazepam 2 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (150 per 30 days)
LORAZEPAM INTENSOL 2 MG/ML	\$0 (Tier 1)	
<i>oxazepam (10 mg capsule, 15 mg capsule, 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Bipolar Agents		
Mood Stabilizers		
<i>lithium carbonate (150 mg cap, 300 mg cap, 300 mg tab, 600 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate er (er 300 mg tb, er 450 mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
Antidiabetic Agents		
<i>acarbose (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>alogliptin (6.25 mg tablet, 12.5 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (30 per 30 days)
BYDUREON BCISE 2 MG AUTOINJECT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (3.4 per 28 days)
BYETTA 10 MCG DOSE PEN INJ	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (2.4 per 30 days)
BYETTA 5 MCG DOSE PEN INJ	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (1.2 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
<i>colesevelam hcl 3.75 g packet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>glimepiride (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>glimepiride 4 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (60 per 30 days)
<i>glipizide 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>glipizide 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>glipizide er (er 2.5 mg tablet, er 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>glipizide er 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>glipizide xl (2.5 mg tablet, 5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>glipizide xl 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>glyburide (1.25 mg tablet, 2.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (120 per 30 days)
<i>glyburide 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (240 per 30 days)
INVOKANA (100 MG TABLET, 300 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
JANUVIA (25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
<i>metformin hcl 1,000 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>metformin hcl 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>metformin hcl 850 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>metformin hcl er 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>metformin hcl er 750 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nateglinide (60 mg tablet, 120 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
OZEMPIC (1 (2 MG/1.5ML), 1 (4 MG/3 ML))	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (3 per 28 days)
OZEMPIC 0.25-0.5 MG/DOSE PEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (1.5 per 28 days)
<i>pioglitazone hcl (15 mg tablet, 30 mg tablet, 45 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>repaglinide (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
<i>repaglinide 0.5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
RYBELSUS (3 MG TABLET, 7 MG TABLET, 14 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
SYMLINPEN 120 PEN INJECTOR	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
SYMLINPEN 60 PEN INJECTOR	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TRADJENTA 5 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
TRULICITY (0.75 MG/0.5 ML PEN, 1.5 MG/0.5 ML PEN, 3 MG/0.5 ML PEN, 4.5 MG/0.5 ML PEN)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (4 per 28 days)
VICTOZA 2-PAK 18 MG/3 ML PEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (9 per 30 days)
VICTOZA 3-PAK 18 MG/3 ML PEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (9 per 30 days)
Blood Glucose Regulators		
<i>alogliptin-metformin (12.5-1000, 12.5-500)</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (60 per 30 days)
BASAGLAR 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>glipizide-metformin (2.5-500 mg, 5-500 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>glipizide-metformin 2.5-250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>glyburid-metformin 1.25-250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
<i>glyburide-metformin hcl (2.5-500 mg, 5-500 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (120 per 30 days)
GLYXAMBI (10 MG-5 MG TABLET, 25 MG-5 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
INVOKAMET (50-1,000 MG TABLET, 50-500 MG TABLET, 150-1,000 MG TABLET, 150-500 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
INVOKAMET XR (50-1,000 MG TAB, 50-500 MG TABLET, 150-1,000 MG TAB, 150-500 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
JANUMET (50-1,000 MG TABLET, 50-500 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
JANUMET XR (50-1,000 MG TABLET, 50-500 MG TABLET, 100-1,000 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
JARDIANCE (10 MG TABLET, 25 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
SOLIQUA 100 UNIT-33 MCG/ML PEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (18 per 30 days)
SYNJARDY (5-1,000 MG TABLET, 5-500 MG TABLET, 12.5-1,000 MG TABLET, 12.5-500 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
SYNJARDY XR (10-1,000 MG TABLET, 25-1,000 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
SYNJARDY XR (5-1,000 MG TABLET, 12.5-1,000 MG TAB)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
TRIJARDY XR (10-5-1,000 MG TAB, 25-5-1,000 MG TAB)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
TRIJARDY XR (5-2.5-1,000 MG TAB, 12.5-2.5-1,000 MG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
Glycemic Agents		
BAQSIMI (3 MG SPRAY, 3 MG SPRAY ONE PACK, 3 MG SPRAY TWO PACK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (4 per 28 days)
<i>diazoxide 50 mg/ml oral susp</i>	\$0 (Tier 1)	PA
GLUCAGON EMERGENCY KIT (1 MG EMERGENCY KIT, 1 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (4 per 28 days)
Insulins		
HUMALOG (100 CARTRIDGE, 100 VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
HUMALOG 200 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG JR 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 50-50 KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 50-50 VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 75-25 KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMALOG MIX 75-25 VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN 70-30 (70-30 VIAL, RELION 70-30 VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN 70/30 KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN N (N 100 VIAL, RELION N 100)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN N 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
HUMULIN R 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
<i>insulin aspart 100 unit/ml crt</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin aspart 100 unit/ml pen</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin aspart 100 unit/ml vl</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin aspart prot mix 70-30 (mix70-30 pn, mix70-30 vl)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin lispro 100 unit/ml pen</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin lispro 100 unit/ml vl</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin lispro jr 100 unit/ml</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>insulin lispro mix 75-25 kwkpn</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LANTUS 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LANTUS SOLOSTAR 100 UNIT/ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LEVEMIR 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
LEVEMIR FLEXTOUCH 100 UNIT/ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
LYUMJEV 100 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
LYUMJEV 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LYUMJEV 200 UNIT/ML KWIKPEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN 70-30 (70-30 100 UNIT/ML VIAL, RELION 70-30 VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN (70-30, RELION 70-30)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN N (N 100 VIAL, RELION N 100)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN N FLEXPEN (N 100 UNIT/ML, RELION N U-100)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN R 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLIN R FLEXPEN (R 100 UNIT/ML, RELION R U-100)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG (100 CARTRIDGE, 100 VIAL, RELION 100 VL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG FLEXPEN (100 UNIT/ML, RELION U-100)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
NOVOLOG MIX 70-30 (70-30 VIAL, RELION 70-30 VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Glucose Regulators		
NOVOLOG MIX 70-30 FLEXPEN (70-30 FLEXPEN, RELION 70-30 FLXPN)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SEMGLEE 100 UNIT/ML PEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
SEMGLEE 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
TOUJEO MAX SOLOSTR 300 UNIT/ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
TOUJEO SOLOSTAR 300 UNIT/ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
TRESIBA 100 UNIT/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
TRESIBA FLEXTOUCH 100 UNIT/ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
TRESIBA FLEXTOUCH 200 UNIT/ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
Anticoagulants		
CABLIVI (11 MG KIT, 11 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
ELIQUIS (2.5 MG TABLET, 5 MG TABLET, DVT-PE TREAT START 5MG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>enoxaparin 30 mg/0.3 ml syr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (8.4 per 30 days)
<i>enoxaparin 40 mg/0.4 ml syr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (11.2 per 30 days)
<i>enoxaparin 60 mg/0.6 ml syr</i>	\$0 (Tier 1)	QL (16.8 per 30 days)
<i>enoxaparin sodium (100 mg/ml syringe, 150 mg/ml syringe)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (28 per 30 days)
<i>enoxaparin sodium (80 mg/0.8 ml syr, 120 mg/0.8 ml syr)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (22.4 per 30 days)
<i>fondaparinux sodium (2.5 mg/0.5 ml syr, 5 mg/0.4 ml syr, 7.5 mg/0.6 ml syr, 10 mg/0.8 ml syr)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
<i>heparin sodium (sod 1,000 unit/ml vial, sod 5,000 unit/ml vial, 10,000 unit/10 ml vial, sod 20,000 unit/ml vial, 30,000 unit/30 ml vial, 50,000 unit/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>jantoven (1 mg tablet, 2 mg tablet, 2.5 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet, 6 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PRADAXA (75 MG CAPSULE, 110 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
<i>warfarin sodium (1 mg tablet, 2 mg tablet, 2.5 mg tablet, 3 mg tablet, 4 mg tablet, 5 mg tablet, 6 mg tablet, 7.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
XARELTO (2.5 MG TABLET, 10 MG TABLET, 15 MG TABLET, 20 MG TABLET, DVT-PE TREAT START 30D)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
ZONTIVITY 2.08 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
Blood Formation Modifiers		
<i>anagrelide hcl (0.5 mg capsule, 1 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
ARANESP (10 MCG/0.4 ML SYRINGE, 25 MCG/0.42 ML SYRING, 25 MCG/ML VIAL, 40 MCG/0.4 ML SYRINGE, 40 MCG/ML VIAL, 60 MCG/0.3 ML SYRINGE, 60 MCG/ML VIAL, 100 MCG/0.5 ML SYRINGE, 100 MCG/ML VIAL, 150 MCG/0.3 ML SYRINGE, 200 MCG/0.4 ML SYRINGE, 200 MCG/ML VIAL, 300 MCG/0.6 ML SYRINGE, 300 MCG/ML VIAL, 500 MCG/1 ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
DOPTelet ((10 TAB PK) 20 MG TAB, (15 TAB PK) 20 MG TAB, (30 TAB PK) 20 MG TAB)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (15 per 5 days)
EPOGEN (2,000 UNITS/ML VIAL, 3,000 UNITS/ML VIAL, 4,000 UNITS/ML VIAL, 10,000 UNITS/ML VIAL, 20,000 UNITS/2 ML VIAL, 20,000 UNITS/ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
FULPHILA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
LEUKINE 250 MCG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NEULASTA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NEULASTA ONPRO 6 MG/0.6 ML KIT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NEUPOGEN (300 MCG/0.5 ML SYR, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SYR, 480 MCG/1.6 ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NIVESTYM (300 MCG/0.5 ML SYRING, 300 MCG/ML VIAL, 480 MCG/0.8 ML SYRING, 480 MCG/1.6 ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NYVEPRIA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PROCRT (2,000 VIAL, 3,000 VIAL, 4,000 VIAL, 10,000 VIAL, 20,000 VIAL, 40,000 VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PROMACTA (12.5 MG TABLET, 25 MG SUSPENSION PKCT, 25 MG TABLET, 75 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, LA, QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
PROMACTA 12.5 MG SUSPEN PACKET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, LA, QL (180 per 30 days)
PROMACTA 50 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, LA, QL (30 per 30 days)
RETACRIT (2,000 UNIT/ML VIAL, 3,000 UNIT/ML VIAL, 4,000 UNIT/ML VIAL, 10,000 UNIT/ML VIAL, 20,000 UNIT/2 ML VIAL, 20,000 UNIT/ML VIAL, 40,000 UNIT/ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
UDENYCA 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ZARXIO (300 MCG/0.5 ML SYRINGE, 480 MCG/0.8 ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ZIEXTENZO 6 MG/0.6 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Blood Formation Modifiers, Other		
OXBRYTA 500 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Hemostasis Agents		
<i>tranexamic acid 650 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
Platelet Modifying Agents		
<i>aspirin-dipyridam er 25-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
BRILINTA (60 MG TABLET, 90 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>cilostazol (50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clopidogrel 75 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>dipyridamole (25 mg tablet, 50 mg tablet, 75 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>prasugrel hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
Alpha-adrenergic Agonists		
<i>clonidine (0.1 patch, 0.2 patch, 0.3 patch)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>clonidine hcl (0.1 mg tablet, 0.2 mg tablet, 0.3 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>droxidopa (100 mg capsule, 200 mg capsule, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (84 per 14 days)
<i>guanfacine hcl (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>methyldopa (250 mg tablet, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>midodrine hcl (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
NORTHERA (100 MG CAPSULE, 200 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (84 per 14 days)
Alpha-adrenergic Blocking Agents		
<i>doxazosin mesylate (1 mg tab, 2 mg tab, 4 mg tab, 8 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>phenoxybenzamine hcl 10 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>prazosin hcl (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>terazosin hcl (1 mg capsule, 2 mg capsule, 5 mg capsule, 10 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
Angiotensin II Receptor Antagonists		
<i>irbesartan (75 mg tablet, 150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>losartan potassium (25 mg tab, 50 mg tab, 100 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>olmesartan medoxomil (5 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>telmisartan (20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>valsartan (40 mg tablet, 80 mg tablet, 160 mg tablet, 320 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
Angiotensin-converting Enzyme (ACE) Inhibitors		
<i>benazepril hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>benazepril hcl 40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>enalapril maleate (2.5 mg tab, 5 mg tablet, 10 mg tab, 20 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fosinopril sodium (10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lisinopril (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>lisinopril 40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>moexipril hcl (7.5 mg tablet, 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>perindopril erbumine 2 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>perindopril erbumine 4 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>perindopril erbumine 8 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quinapril hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>ramipril (1.25 mg capsule, 2.5 mg capsule, 5 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>ramipril 10 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>trandolapril (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>trandolapril 4 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Antiarrhythmics		
<i>amiodarone hcl (200 mg tablet, 400 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>disopyramide phosphate (100 mg capsule, 150 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>dofetilide (125 mcg capsule, 250 mcg capsule, 500 mcg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>flecainide acetate (50 mg tab, 100 mg tab, 150 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mexiletine hcl (150 mg capsule, 200 mg capsule, 250 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
MULTAQ 400 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>propafenone hcl (150 mg tablet, 225 mg tab, 300 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propafenone hcl er (er 225 mg cap, er 325 mg cap, er 425 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quinidine gluc er 324 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>quinidine sulfate (200 mg tab, 300 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sotalol (80 mg tablet, 120 mg tablet, 160 mg tablet, 240 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
SOTALOL AF (80 MG TABLET, 120 MG TABLET, 160 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
Beta-adrenergic Blocking Agents		
<i>acebutolol hcl (200 mg capsule, 400 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>atenolol (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betaxolol hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bisoprolol fumarate (5 mg tab, 10 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carvedilol (3.125 mg tablet, 6.25 mg tablet, 12.5 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>labetalol hcl (100 mg tablet, 200 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metoprolol succ er 200 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>metoprolol succinate (er 25 mg tab, er 50 mg tab, er 100 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>metoprolol tartrate (25 mg tab, 37.5 mg tb, 50 mg tab, 75 mg tab, 100 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nadolol (20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>pindolol (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol hcl (10 mg tablet, 20 mg tablet, 20 mg/5 ml soln, 40 mg tablet, 40 mg/5 ml soln, 60 mg tablet, 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propranolol hcl er (er 60 mg capsule, er 80 mg capsule, er 120 mg capsule, er 160 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>timolol maleate (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Calcium Channel Blocking Agents		
<i>amlodipine besylate (2.5 mg tab, 5 mg tab, 10 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
CARTIA XT (120 MG CAPSULE, 180 MG CAPSULE, 240 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
DILT-XR (120 MG CAPSULE, 180 MG CAPSULE, 240 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem 12hr er (12hr er 120 mg cap, 12hr er 60 mg cap, 12hr er 90 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>diltiazem 24hr er (24hr er 120 mg cap, 24hr er 180 mg cap, 24hr er 240 mg cap, 24hr er 300 mg cap, 24hr er 360 mg cap, 24hr er 420 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem 24hr er (cd) (24h er(cd) 120 mg cp, 24h er(cd) 180 mg cp, 24h er(cd) 240 mg cp, 24h er(cd) 300 mg cp, 24h er(cd) 360 mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem 24hr er (xr) (24h er(xr) 120 mg cp, 24h er(xr) 180 mg cp, 24h er(xr) 240 mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diltiazem hcl (30 mg tablet, 60 mg tablet, 90 mg tablet, 120 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>felodipine er (er 2.5 mg tablet, er 5 mg tablet, er 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>nicardipine hcl (20 mg capsule, 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nifedipine (10 mg capsule, 20 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>nifedipine er (er 30 mg tablet, er 60 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>nifedipine er 90 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nimodipine 30 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
NYMALIZE (30 MG/5 ML ORAL SYRNG, 60 MG/10 ML ORAL SYRN)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TAZTIA XT (120 MG CAPSULE, 180 MG CAPSULE, 240 MG CAPSULE, 300 MG CAPSULE, 360 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
TIADYLT ER (ER 120 MG CAPSULE, ER 180 MG CAPSULE, ER 240 MG CAPSULE, ER 300 MG CAPSULE, ER 360 MG CAPSULE, ER 420 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil er (er 120 mg capsule, er 120 mg tablet, er 180 mg capsule, er 180 mg tablet, er 240 mg capsule, er 240 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil er pm (er 100 mg capsule, er 200 mg capsule, er 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>verapamil hcl (40 mg tablet, 80 mg tablet, 120 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil sr (sr 120 mg capsule, sr 180 mg capsule, sr 240 mg capsule, sr 360 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
Cardiovascular Agents		
ALLI 60 MG CAPSULE*	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>amiloride hcl-hctz 5-50 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amiodarone hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amlodipine besylate-benazepril (2.5-10, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 10-20 mg, 10-40 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>amlodipine-atorvastatin (2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg, 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>amlodipine-olmesartan (5-20 mg, 5-40 mg, 10-20 mg, 10-40 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>amlodipine-valsartan (5-160 mg, 5-320 mg, 10-160 mg, 10-320 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>amlodipine-valsartan-hctz (5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg, 10-160-12.5mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>atenolol-chlorthalidone (50-25, 100-25)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide (5-6.25 mg tab, 10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab, 20-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide (2.5-6.25 mg tb, 5-6.25 mg tab, 10-6.25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
DEMSER 250 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide (5-12.5 mg tab, 10-25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ezetimibe 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide (10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide 10 mg/ml solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide (150-12.5 mg tb, 300-12.5 mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
KEVEYIS 50 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide (10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab, 20-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>losartan-hydrochlorothiazide (50-12.5 mg tab, 100-12.5 mg tab, 100-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>metoprolol-hydrochlorothiazide (50-25 mg tab, 100-25 mg tab, 100-50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metyrosine 250 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
NEXLETOL 180 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>nifedipine er (er 30 mg tablet, er 60 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>nifedipine er 90 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>nitroglycerin (0.3 mg tablet, 0.4 mg tablet, 0.6 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide (20-12.5 mg tab, 40-12.5 mg tab, 40-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>omega-3 1,000 mg softgel*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>omega-3 1200mg softgel*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>quinapril-hctz 20-25 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>quinapril-hydrochlorothiazide (10-12.5 mg tab, 20-12.5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>spironolactone-hctz 25-25 tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid (37.5-25 mg cp, 37.5-25 mg tb, 75-50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>valsartan-hydrochlorothiazide (80-12.5 mg tab, 160-12.5 mg tab, 160-25 mg tab, 320-12.5 mg tab, 320-25 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
Cardiovascular Agents, Other		
<i>aliskiren (150 mg tablet, 300 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
CORLANOR (5 MG TABLET, 7.5 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
CORLANOR 5 MG/5 ML ORAL SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (560 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
DIGITEK (125 MCG TABLET, 250 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
DIGOX (125 MCG TABLET, 250 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>digoxin (0.125 mg tablet, 0.25 mg tablet, 125 mcg tablet, 250 mcg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>digoxin 0.05 mg/ml solution</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
ENTRESTO (24 MG-26 MG TABLET, 49 MG-51 MG TABLET, 97 MG-103 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>pentoxifylline er 400 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ranolazine er (er 500 mg tablet, er 1,000 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
VYNDAMAX 61 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
VYNDAQEL 20 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Diuretics, Carbonic Anhydrase Inhibitors		
<i>acetazolamide (125 mg tablet, 250 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>acetazolamide er 500 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methazolamide (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Diuretics, Loop		
<i>bumetanide (0.25 mg/ml vial, 0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1 mg/4 ml vial, 2 mg tablet, 2.5 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide (20 mg tablet, 20 mg/2 ml vial, 40 mg tablet, 40 mg/4 ml syringe, 40 mg/4 ml vial, 40 mg/5 ml soln, 80 mg tablet, 100 mg/10 ml syring, 100 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>torseamide (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Diuretics, Potassium-sparing		
<i>amiloride hcl 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
CAROSPIR 25 MG/5 ML SUSPENSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>eplerenone (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	ST

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>spironolactone (25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Diuretics, Thiazide		
<i>chlorthalidone (25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
DIURIL 250 MG/5 ML ORAL SUSP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>hydrochlorothiazide (12.5 mg cp, 12.5 mg tb, 25 mg tab, 50 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>indapamide (1.25 mg tablet, 2.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>metolazone (2.5 mg tablet, 5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Dyslipidemics, Fibric Acid Derivatives		
<i>fenofibrate (40 mg tablet, 50 mg capsule, 120 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
<i>fenofibrate (43 mg capsule, 48 mg tablet, 54 mg tablet, 67 mg capsule, 130 mg capsule, 134 mg capsule, 145 mg tablet, 160 mg tablet, 200 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>fenofibrate 150 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>fenofibric acid (dr 45 mg cap, dr 135 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>gemfibrozil 600 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Dyslipidemics, HMG CoA Reductase Inhibitors		
<i>atorvastatin calcium (10 mg tablet, 20 mg tablet, 40 mg tablet, 80 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lovastatin (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lovastatin 40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>pravastatin sodium (10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab, 80 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>rosuvastatin calcium (5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 40 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>simvastatin (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>simvastatin 20 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (45 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>simvastatin 40 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Dyslipidemics, Other		
<i>cholestyramine (packet, powder)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cholestyramine light (packet, powder)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>colesevelam 625 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>colestipol hcl (1 gm tablet, granules, granules packet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>icosapent ethyl 1 gram capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
JUXTAPID (5 MG CAPSULE, 10 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
JUXTAPID 20 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
JUXTAPID 30 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
NEXLIZET 180-10 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>niacin er (er 500 mg tablet, er 750 mg tablet, er 1,000 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>omega-3 ethyl esters 1 gm cap</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
PRALUENT PEN (75 MG/ML PEN, 150 MG/ML PEN)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
REPATHA 140 MG/ML SURECLICK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
REPATHA 140 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
REPATHA 420 MG/3.5ML PUSHTRONX	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
VASCEPA (0.5 GM CAPSULE, 1 GM CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
Vasodilators, Direct-acting Arterial		
<i>hydralazine hcl (10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>minoxidil (2.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Vasodilators, Direct-acting Arterial/Venous		
<i>isosorbide dinitrate (5 mg tab, 10 mg tab, 20 mg tab, 30 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>isosorbide mononitrate (10 mg tab, 20 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Cardiovascular Agents		
<i>isosorbide mononitrate er (mn er 60 mg tablet, mononit er 30 mg tb, mononit er 60 mg tb, mononit er 120 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	
NITRO-BID 2% OINTMENT	\$0 (Tier 1)	
<i>nitroglycerin (lingual 0.4 mg, 400 mcg spray)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitroglycerin patch (0.1 patch, 0.2 patch, 0.4 patch, 0.6 patch)</i>	\$0 (Tier 1)	
NITROSTAT 0.6 MG TABLET SL	\$0 (Tier 1)	
RECTIV 0.4% OINTMENT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 21 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Amphetamines		
<i>dextroamp-amphetamin 30 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>dextroamphetamine 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (180 per 30 days)
<i>dextroamphetamine 5 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>dextroamphetamine er 10 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (150 per 30 days)
<i>dextroamphetamine er 15 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>dextroamphetamine er 5 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphet er (er 5 mg cap, er 10 mg cap, er 15 mg cap, er 20 mg cap, er 25 mg cap, er 30 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine (dextroamp-amphetam 7.5 mg tab, dextroamp-amphetam 12.5 mg tab, dextroamp-amphetamin 10 mg tab, dextroamp-amphetamin 15 mg tab, dextroamp-amphetamin 20 mg tab, dextroamp-amphetamine 5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Non-amphetamines		
<i>atomoxetine hcl (10 mg capsule, 18 mg capsule, 25 mg capsule, 40 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>atomoxetine hcl (60 mg capsule, 80 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>clonidine hcl er 0.1 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
DAYTRANA (10 MG/9 HR PATCH, 15 MG/9 HR PATCH, 20 MG/9 HOUR PATCH, 30 MG/9 HOUR PATCH)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>guanfacine hcl er (er 1 mg tablet, er 2 mg tablet, er 3 mg tablet, er 4 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate 10 mg/5 ml sol</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (900 per 30 days)
<i>methylphenidate 5 mg/5 ml soln</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (1800 per 30 days)
<i>methylphenidate er (er 10 mg tab, er 20 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>methylphenidate er (er 18 mg tab, er 27 mg tab, er 54 mg tab, er 72 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate er (la) (er(la) 10mg cp, er(la) 20mg cp, er(la) 30mg cp, er(la) 40mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate er 36 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>methylphenidate hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl cd (10 mg cap, 20 mg cap, 30 mg cap, 40 mg cap, 50 mg cap, 60 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl er (cd) (er(cd) 10mg cp, er(cd) 20mg cp, er(cd) 30mg cp, er(cd) 40mg cp, er(cd) 50mg cp, er(cd) 60mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate la (10 mg cap, 20 mg cap, 30 mg cap, 40 mg cap, 60 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate sr 20 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (90 per 30 days)
Central Nervous System, Other		
INGREZZA 40 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
INGREZZA 60 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)
INGREZZA 80 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
INGREZZA INITIATION PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (28 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
LYRICA CR (CR 82.5 MG TABLET, CR 165 MG TABLET, CR 330 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>naltrexone/bupropion 8-90 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (120 per 30 days)
NUDEXTA 20-10 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>phentermine hcl 15 mg capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>phentermine hcl 30 mg capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>pregabalin er (er 82.5 mg tablet, er 165 mg tablet, er 330 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>riluzole 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
SAVELLA (12.5 MG TABLET, 25 MG TABLET, 50 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (60 per 30 days)
SAVELLA TITRATION PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (55 per 28 days)
TEGSEDI 284 MG/1.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (6 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>tetrabenazine (12.5 mg tablet, 25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
TIGLUTIK 50 MG/10 ML SUSP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (600 per 30 days)
Multiple Sclerosis Agents		
AUBAGIO (7 MG TABLET, 14 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
AVONEX (30 MCG/0.5 ML SYRINGE, PREFILLED SYR 30 MCG KT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
AVONEX PEN 30 MCG/0.5 ML KIT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
BETASERON (0.3 MG KIT, 0.3 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>dalfampridine er 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>dimethyl fumarate (30d start pk, dr 120 mg cp, dr 240 mg cp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
ENSPRYNG 120 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
GILENYA 0.5 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
<i>glatiramer acetate (20 mg/ml syringe, 40 mg/ml syringe)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
MAVENCLAD 10 MG X 10 TABLET PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (20 per 322 days)
MAVENCLAD 10 MG X 4 TABLET PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (8 per 322 days)
MAVENCLAD 10 MG X 5 TABLET PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (10 per 322 days)
MAVENCLAD 10 MG X 6 TABLET PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (12 per 322 days)
MAVENCLAD 10 MG X 7 TABLET PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (14 per 322 days)
MAVENCLAD 10 MG X 8 TABLET PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (16 per 322 days)
MAVENCLAD 10 MG X 9 TABLET PK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (18 per 322 days)
MAYZENT (0.25 MG STARTER PACK, 0.25 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
MAYZENT 2 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
PLEGRIDY 125 MCG/0.5 ML PEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Central Nervous System Agents		
PLEGRIDY 125 MCG/0.5 ML SYRING	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
REBIF (22 MCG/0.5 ML SYRINGE, 44 MCG/0.5 ML SYRINGE, TITRATION PACK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
REBIF REBIDOSE (22 MCG/0.5 ML, 44 MCG/0.5 ML, TITRATION PACK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
VUMERITY DR 231 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dental and Oral Agents		
Dental and Oral Agents		
<i>cevimeline hcl 30 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>chlorhexidine 0.12% rinse</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxycycline hyclate 20 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
PERIOGARD 0.12% ORAL RINSE	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dental and Oral Agents		
<i>pilocarpine hcl (5 mg tablet, 7.5 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone 0.1% paste</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
Dermatological Agents		
ABSORICA (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 25 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 35 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
ABSORICA LD (8 MG CAPSULE, 16 MG CAPSULE, 24 MG CAPSULE, 32 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
AC CUTANE (20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>acitretin (10 mg capsule, 17.5 mg capsule, 25 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
ALA-CORT 1% CREAM	\$0 (Tier 1)	
<i>amcinonide (0.1% cream, 0.1% lotion, 0.1% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ammonium lactate (12% cream, 12% lotion)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
AMNESTEEM (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>azelaic acid 15% gel</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bacitracin 500 unit/g oint. (g)*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>bacitracin zinc 500 unit/g oint. (g)*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>benzoyl peroxide 5 % gel (gram)*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>betamethasone diprop augmented (0.05% crm, 0.05% gel, 0.05% lot, 0.05% oin)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone dipropionate (0.05% crm, 0.05% lot, 0.05% oint, aug 0.05% crm)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>betamethasone valerate (va 0.1% cream, va 0.1% lotion, valer 0.1% ointm)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
<i>calcipotriene (0.005% cream, 0.005% ointment, 0.005% solution)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
CLARAVIS (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>clind ph-benzoyl perox 1.2-5%</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clobetasol emollient 0.05% crm</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clobetasol propionate (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.05% solution, 0.05% topical lotn)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole 1 % cream/appl*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (45 per 30 days)
<i>clotrimazole 1% solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clotrimazole 2 % cream/appl*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (45 per 30 days)
<i>clotrimazole-betamethasone (crm, lot)</i>	\$0 (Tier 1)	
COSENTYX 150 MG/ML PEN INJECT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
COSENTYX 300 MG DOSE-2 PENS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
COSENTYX 300 MG DOSE-2 SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
COSENTYX SYRINGE (75 MG/0.5 ML SYRINGE, 150 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>desonide (0.05% cream, 0.05% lotion, 0.05% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>desoximetasone (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.25% cream, 0.25% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diflorasone diacetate (0.05% cream, 0.05% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>docosanol 10% cream*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (4 per 30 days)
<i>doxepin 5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA
DUPIXENT PEN (200 MG/1.14 ML PEN, 300 MG/2 ML PEN)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
DUPIXENT SYRINGE (200 MG/1.14 ML SYRINGE, 300 MG/2 ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>erythromycin-benzoyl gel</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinolone acetonide (0.01% cream, 0.01% scalp oil, 0.01% solution, 0.025% cream, 0.025% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
<i>fluocinonide (0.05% cream, 0.05% gel, 0.05% ointment, 0.05% solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinonide-e 0.05% cream</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluorouracil (2% topical soln, 5% cream, 5% topical soln)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>fluorouracil 0.5% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>fluticasone propionate (0.005% oint, 0.05% cream, 0.05% lotion)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>halobetasol propionate (0.05% cream, 0.05% ointmnt)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone (1% cream, 1% ointment, 2.5% cream, 2.5% lotion, 2.5% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone 0.5 % cream (g)*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>hydrocortisone butyrate (buty 0.1% cream, butyr 0.1% oint, butyr 0.1% soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone valerate (0.2% cream, 0.2% ointmt)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>imiquimod 5% cream packet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (12 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
<i>isotretinoin (10 mg capsule, 20 mg capsule, 30 mg capsule, 40 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>methoxsalen (10 mg capsule, 10 mg softgel)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>miconazole nitrate 2 % cream (g)*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>miconazole nitrate 2 % cream/appl*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (45 per 30 days)
<i>miconazole nitrate 200 mg-2 % kit*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (1 per 30 days)
<i>mometasone furoate (0.1% cream, 0.1% oint, 0.1% soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
MYORISAN (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>neomycin/bacitracin/polymyxinb 3.5-400-5k oint. (g)*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>pimecrolimus 1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>piperonyl butoxide/pyrethrins 4%-0.33% shampoo*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>podofilox 0.5% topical soln</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
<i>prednicarbate 0.1% ointment</i>	\$0 (Tier 1)	
PROCTO-MED HC 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
PROCTOZONE-HC 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
QBREXZA 2.4% CLOTH	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
REGRANEX 0.01% GEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SANTYL OINTMENT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>selenium sulfide 1 % shampoo*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (207 per 30 days)
<i>selenium sulfide 2.5% lotion</i>	\$0 (Tier 1)	
STELARA (45 MG/0.5 ML SYRINGE, 45 MG/0.5 ML VIAL, 90 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>tacrolimus (0.03% ointment, 0.1% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
TALTZ 80 MG/ML AUTOINJ (2-PK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Dermatological Agents		
TALTZ 80 MG/ML AUTOINJ (3-PK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TALTZ 80 MG/ML AUTOINJECTOR	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TALTZ 80 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>tazarotene 0.1% cream</i>	\$0 (Tier 1)	PA
TAZORAC (0.05% CREAM, 0.05% GEL, 0.1% GEL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>tolnaftate 1% cream*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 60 days)
<i>tretinoin (0.01% gel, 0.025% cream, 0.025% gel, 0.05% cream, 0.05% gel, 0.1% cream)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>triamcinolone acetonide (0.025% cream, 0.025% lotion, 0.025% oint, 0.1% cream, 0.1% lotion, 0.1% ointment, 0.5% cream, 0.5% ointment)</i>	\$0 (Tier 1)	
ZENATANE (10 MG CAPSULE, 20 MG CAPSULE, 30 MG CAPSULE, 40 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
Electrolyte/Mineral /Metal Modifiers		
CHEMET 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>deferasirox (90 mg tablet, 125 mg tb for susp, 180 mg tablet, 250 mg tb for susp, 360 mg tablet, 500 mg tb for susp)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>deferiprone 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
FERRIPROX 100 MG/ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
FERRIPROX 1000 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>ferrous gluconate 324(38)mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
<i>ferrous sulfate 15 mg/ml drops*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
<i>ferrous sulfate 220 mg/5 ml elixir*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
<i>ferrous sulfate 324(65)mg tablet dr*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
<i>ferrous sulfate 325(65) mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>ferrous sulfate 325(65) mg tablet dr*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
INFED 100 MG/2 ML VIAL *	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (12 per 28 days)
<i>sodium polystyrene sulf powder</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium,potassium phosphates 280-250 mg oral powder packets*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
SPS (15 GM/60 ML SUSPENSION, 30 GM/120 ML ENEMA SUSP)	\$0 (Tier 1)	
<i>trientine hcl 250 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA
VENOFER (50 MG/2.5 ML VIAL, 100 MG/5 ML VIAL, 200 MG/10 ML VIAL) *	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
Electrolyte/Mineral Replacement		
<i>calcium carbonate 215(500)mg tab chew*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)
<i>calcium carbonate 260mg(648) tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate 300mg(750) tab chew*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>calcium carbonate 500 mg/5ml oral susp*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
<i>calcium carbonate 500(1250) tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate 600 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 250 mg-125 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-100 tab chew*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-125 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-200 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-400 tab chew*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 500 mg-400 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 600 mg-200 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium carbonate/vitamin d3 600 mg-400 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>calcium carbonate/vitamin d3 600 mg-800 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium citrate 200(950)mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium citrate/vitamin d3 200 mg-250 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>calcium citrate/vitamin d3 315 mg-250 tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
CARBAGLU 200 MG DISPER TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>dextrose 4 g tab chew*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (50 per 30 days)
DOJOLVI LIQUID	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>electrolytes/dextrose solution*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (4000 per 30 days)
ISOLYTE S IV SOLUTION-EXCEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
K-TAB ER (ER 10 TABLET, ER 20 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
K-TAB ER 8 MEQ TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
KLOR-CON 10 MEQ TABLET	\$0 (Tier 1)	
KLOR-CON 8 MEQ TABLET	\$0 (Tier 1)	
KLOR-CON M10 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KLOR-CON M15 TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>magnesium chloride 70 mg tablet dr*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (360 per 30 days)
<i>magnesium oxide 400 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (180 per 30 days)
<i>magnesium sulfate 50% syringe</i>	\$0 (Tier 1)	
OSMOPREP TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
PLASMA-LYTE 148 IV SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
PLASMA-LYTE A PH 7.4 SOLN.	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>potassium chloride (2 meq/ml conc, er 8 meq capsule, er 8 meq tablet, 10 meq/100 ml sol, 10 meq/5 ml conc, 10% (20 meq/15ml), 10% (40 meq/30ml), er 10 meq capsule, er 10 meq tablet, er 15 meq tablet, 20 meq/10 ml conc, 20% (40 meq/15ml), er 20 meq tablet, 30 meq/15 ml conc, 40 meq/20 ml conc, 60 meq/30 ml conc)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>potassium citrate er (er 5 tab, er 10 tb, er 15 tb)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 20 meq-0.45% nacl</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 20 meq/1,000ml-ns</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 20 meq/10 ml conc</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 40 meq/1,000ml-ns</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>sodium chloride (0.9% 100 ml, 0.9% 1,000 ml, 0.9% 250 ml, 0.9% 50 ml, 0.9% 500 ml, 0.9% irrig, 0.9% irrig., 0.9% prcss sol, 0.9% sol-excel, 0.9% soln, 0.9% solution, 0.9% vial, 3% iv soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium chloride 0.9%-water</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium chloride 5% iv soln</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
AMINOSYN II 15% IV SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
AMINOSYN-PF 7% IV SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>ascorbic acid 1000 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
<i>calcium gluconate 50 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 1000 unit capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 1000 unit tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 2000 unit capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 2000 unit tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 400 unit tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 5000 unit capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 50000 unit capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (4 per 28 days)
CLINIMIX (4.25%-10% SOLUTION, 4.25%-5% SOLUTION, 5%-15% SOLUTION, 5%-20% SOLUTION)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
CLINIMIX E (2.75%-5% SOLUTION, 4.25%-10% SOLUTION, 4.25%-5% SOLUTION, 5%-15% SOLUTION, 5%-20% SOLUTION)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
CLINISOL 15% SOLUTION	\$0 (Tier 1)	PA
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12) 1000 mcg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12) 1000mcg/ml vial*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
<i>dextrose 10%-0.2% nacl iv soln</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>dextrose 10%-0.45% nacl iv sol</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>dextrose 2.5%-0.45% nacl iv</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>dextrose 5%-0.2% nacl iv soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.2% nacl-kcl (10 in d5w-0.2%, 20 in d5w-0.2%)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.225% nacl iv sol</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.225% nacl-kcl (10 in d5w-0.225%, 20 in d5w-0.225%)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>dextrose 5%-0.45% nacl iv soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.45% nacl-kcl (10 meq/500ml-d5w-0.45%nacl, 20 meq in d5w-0.45% nacl)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-0.9% nacl iv soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-1/2ns-kcl (d5%-1/2ns-kcl 10 iv sol, d5%-1/2ns-kcl 30 iv sol, d5%-1/2ns-kcl 40 iv sol)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose 5%-ns-kcl (20 in d5w-ns, 40 in d5w-nacl 0.9%)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>dextrose in water (5%-water 100 ml, 5%-water 50 ml, 5%-water iv soln, 10%-water iv solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ergocalciferol (vitamin d2) 400 unit tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>ergocalciferol (vitamin d2) 50000 unit capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (4 per 28 days)
<i>folic acid 0.4 mg tablet *</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>folic acid 0.8 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>folic acid 1 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>glucose in water (5%-water 100 ml, 5%-water 50 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydroxocobalamin 1000mcg/ml vial*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
INTRALIPID (20% IV EMUL, 30% IV EMUL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ISOLYTE P-DEXTROSE 5% SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
JYNARQUE (15 MG TABLET, 15 MG-15 MG TABLET, 30 MG TABLET, 30 MG-15 MG TABLET, 45 MG-15 MG TABLET, 60 MG-30 MG TABLET, 90 MG-30 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>kcl 20 meq in d5w-lact ringer</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>kcl 20 meq/l in d5w solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levocarnitine (1 g/10 ml soln, 330 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>magnesium oxide 400 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (180 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>magnesium sulfate 50% vial</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>niacin 100 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>niacin 250 mg tablet er*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (120 per 30 days)
<i>niacin 50 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (120 per 30 days)
NUTRILIPID 20% IV FAT EMULSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>phytonadione (vit k1) 5 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (20 per 30 days)
<i>potassium chloride (er 10 meq tablet, 20 meq/100 ml sol, er 20 meq tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 20meq/100ml-water</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>potassium cl 40 meq/100 ml sol</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
PREMASOL 10% IV SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>prenatal tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
<i>prenatal vitamin with minerals and folic acid greater than 0.8 mg oral tablet</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
PROCALAMINE IV SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PROSOL 20% INJECTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>pyridoxine hcl (vitamin b6) 100 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
<i>pyridoxine hcl (vitamin b6) 50 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
<i>riboflavin (vitamin b2) 50 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
<i>sodium chloride (saline 0.45% soln-excel con, sodium chloride 0.45% soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium fluoride 2.2 mg (fluoride ion 1 mg) oral tablet</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>thiamine hcl 50 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
<i>tolvaptan (15 mg tablet, 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
TPN ELECTROLYTES II IV SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TPN ELECTROLYTES VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TRAVASOL 10% SOLN VIAFLEX	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TROPHAMINE 10% IV SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
VIRT-PN DHA SOFTGEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
VIRT-PN PLUS SOFTGEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>vitamin a 10,000 unit capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
<i>vitamin e (dl,tocopheryl acet) 200 unit capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
Antispasmodics, Gastrointestinal		
<i>dicyclomine hcl (10 mg capsule, 10 mg/5 ml soln, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>glycopyrrolate (1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
Gastrointestinal Agents		
<i>bismuth subsalicylate 262 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>famotidine 10 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
GAVILYTE-C SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
GAVILYTE-G SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
GAVILYTE-N SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
GOLYTELY SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
LINZESS 72 MCG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
LITHOSTAT 250 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>mag hydrox/aluminum hyd/simeth 200-200-20 oral susp*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
<i>mag hydrox/aluminum hyd/simeth 200-200-25 tab chew*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (100 per 30 days)
<i>mag hydrox/aluminum hyd/simeth 400-400-40 oral susp*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
MYTESI 125 MG DR TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>peg 3350-electrolyte solution</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>peg-3350 and electrolytes soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>psyllium seed powder*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>simethicone 80 mg tab chew*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (90 per 30 days)
<i>sodium bicarbonate 325 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>sodium bicarbonate 650 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
Gastrointestinal Agents, Other		
<i>cromolyn 100 mg/5 ml oral conc</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diphenoxylate-atropine (diphenoxylat-atrop 2.5-0.025/5, diphenoxylate-atrop 2.5-0.025)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
GATTEX (5 MG 30-VIAL KIT, 5 MG ONE-VIAL KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>lansoprazol-amoxicil-clarithro</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>loperamide 2 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
MOVANTIK (12.5 MG TABLET, 25 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
MYALEPT 11.3 MG (5 MG/ML) VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
RELISTOR (8 MG/0.4 ML SYRINGE, 12 MG/0.6 ML KIT, 12 MG/0.6 ML SYRINGE, 12 MG/0.6 ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
RELISTOR 150 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
SEROSTIM (4 MG VIAL, 5 MG VIAL, 6 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>ursodiol (250 mg tablet, 300 mg capsule, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
XERMELO 250 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
ZORBTIVE 8.8 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
Histamine2 (H2) Receptor Antagonists		
<i>cimetidine (200 mg tablet, 300 mg tablet, 300 mg/5 ml soln, 400 mg tablet, 400 mg/6.67 ml soln, 800 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>famotidine (20 mg tablet, 40 mg tablet, 40 mg/5 ml susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nizatidine (15 mg/ml solution, 150 mg capsule, 300 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
Irritable Bowel Syndrome Agents		
<i>alosetron hcl (0.5 mg tablet, 1 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
AMITIZA (8 MCG CAPSULE, 24 MCG CAPSULES)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
LINZESS (145 MCG CAPSULE, 290 MCG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>lubiprostone (8 mcg capsule, 24 mcg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
TRULANCE 3 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
VIBERZI (75 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
Laxatives		
<i>bisacodyl 10 mg supp.rect*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>bisacodyl 5 mg tablet dr*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
CONSTULOSE 10 GM/15 ML SOLN	\$0 (Tier 1)	
<i>docusate calcium 240 mg capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>docusate sodium 100 mg capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>docusate sodium 250 mg capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>docusate sodium 283 mg/5ml enema*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>docusate sodium 50 mg/5 ml liquid*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
ENULOSE 10 GM/15 ML SOLUTION	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
GENERLAC 10 GM/15 ML SOLUTION	\$0 (Tier 1)	
<i>glycerin adult supp.rect*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (12 per 30 days)
KRISTALOSE (10 GM PACKET, 20 GM PACKET)	\$0 (Tier 1)	PA
<i>lactulose (10 gm/15 ml solution, 20 gm/30 ml solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lactulose 10 gm packet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>magnesium hydroxide 400 mg/5ml oral susp*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)
<i>peg3350 100-7.5-2.691-1.01-5.9</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sennosides 8.6 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
SUPREP BOWEL PREP KIT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Protectants		
<i>misoprostol (100 mcg tablet, 200 mcg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	ST
<i>sucralfate 1 gm tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Gastrointestinal Agents		
Proton Pump Inhibitors		
<i>esomeprazole magnesium (dr 20 mg cap, dr 40 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>lansoprazole (dr 15 mg capsule, dr 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>omeprazole (dr 10 mg capsule, dr 40 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>omeprazole dr 20 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>omeprazole magnesium 20 mg capsule dr*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (28 per 28 days)
<i>pantoprazole sod dr 20 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>pantoprazole sod dr 40 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>rabeprazole sod dr 20 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
ARALAST NP (500 MG VIAL, 1,000 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
CHOLBAM (50 MG CAPSULE, 250 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
CREON (DR 6,000 CAPSULE, DR 12,000 CAPSULE, DR 24,000 CAPSULE, DR 36,000 CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
CYSTADANE 1 GRAM/1.7 ML POWDER	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
CYSTAGON (50 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
CYSTARAN 0.44% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
GALAFOLD 123 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (14 per 28 days)
GLASSIA 1 GM/50 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>miglustat 100 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	PA
OCALIVA (5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
PALYNZIQ (2.5 MG/0.5 ML SYRINGE, 10 MG/0.5 ML SYRINGE, 20 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
PANCREAZE (DR 2,600 CAP, DR 4,200 CAP, DR 10,500 CAP, DR 16,800 CAP, DR 21,000 CAP, DR 37,000 CAP)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PERTZYE (DR 4,000 CAPSULE, DR 8,000 CAPSULE, DR 16,000 CAPSULE, DR 24,000 CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PLENAMINE 15% SOLUTION	\$0 (Tier 1)	PA
PROLASTIN C 1,000 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PROLASTIN C 1,000 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
RAVICTI 1.1 GRAM/ML LIQUID	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>sapropterin dihydrochloride (100 mg powder pkt, 100 mg tablet, 500 mg powder pkt)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>sodium phenylbutyrate powder</i>	\$0 (Tier 1)	PA
VIOKACE (10,440-39,150 UNIT TAB, 10,440-39,150 UNITS TB, 20,880-78,300 UNITS TB)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genetic or Enzyme Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
ZEMAIRA 1,000 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ZENPEP (DR 3,000 UNIT CAPSULE, DR 5,000 UNIT CAPSULE, DR 10,000 UNIT CAPSULE, DR 15,000 UNIT CAPSULE, DR 20,000 UNIT CAPSULE, DR 25,000 UNIT CAPSULE, DR 25,000 UNITS CAPSULE, DR 40,000 UNIT CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
Antispasmodics, Urinary		
<i>darifenacin er (er 7.5 mg tablet, er 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>flavoxate hcl 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
GELNIQUE (10% GEL PUMP, 10% GEL SACHET, 10% GEL SACHETS)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
MYRBETRIQ (ER 25 MG TABLET, ER 50 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
<i>oxybutynin 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>oxybutynin 5 mg/5 ml syrup</i>	\$0 (Tier 1)	ST
<i>oxybutynin chloride er (er 5 mg tablet, er 10 mg tablet, er 15 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
OXYTROL 3.9 MG/24HR PATCH	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (8 per 28 days)
OXYTROL FOR WOMEN 3.9 MG/24HR*	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (8 per 30 days)
<i>solifenacin succinate (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (30 per 30 days)
<i>tolterodine tartrate (1 mg tab, 2 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>tolterodine tartrate er (er 2 mg cap, er 4 mg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
TOVIAZ (ER 4 MG TABLET, ER 8 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (30 per 30 days)
<i>trospium chloride 20 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>trospium chloride er 60 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
Benign Prostatic Hypertrophy Agents		
<i>alfuzosin hcl er 10 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>dutasteride 0.5 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>finasteride 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>tamsulosin hcl 0.4 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
Genitourinary Agents, Other		
<i>bethanechol chloride (5 mg tablet, 10 mg tablet, 25 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
ELMIRON 100 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
<i>penicillamine 250 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
THIOLA 100 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
THIOLA EC (EC 100 MG TABLET, EC 300 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>tiopronin 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Phosphate Binders		
AURYXIA 210 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (360 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Genitourinary Agents		
<i>calcium acetate (667 mg capsule, 667 mg gelcap)</i>	\$0 (Tier 1)	
FOSRENOL (750 MG POWDER PACKET, 1,000 MG POWDER PACK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>lanthanum carbonate (500 mg tab chew, 750 mg tab chew, 1,000 mg tb chw)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>sevelamer 2.4 gm powder packet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>sevelamer carbonate 800 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sevelamer hcl (400 mg tablet, 800 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Parathyroid		
Hormonal Agents, Parathyroid		
<i>cinacalcet hcl (30 mg tablet, 60 mg tablet, 90 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Parathyroid		
NATPARA (25 MCG CARTRIDGE, 50 MCG CARTRIDGE, 75 MCG CARTRIDGE, 100 MCG CARTRIDGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (2 per 28 days)

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
ACTHAR GEL 400 UNIT/5 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 28 days)
<i>dexamethasone (0.5 mg tablet, 0.5 mg/5 ml elx, 0.5 mg/5 ml liq, 0.75 mg tablet, 1 mg tablet, 1.5 mg tablet, 2 mg tablet, 4 mg tablet, 6 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
EMFLAZA (6 MG TABLET, 18 MG TABLET, 22.75 MG/ML ORAL SUSP, 30 MG TABLET, 36 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>fludrocortisone 0.1 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Adrenal)		
HEMADY 20 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>hydrocortisone (5 mg tablet, 10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methylprednisolone (4 mg dosepk, 4 mg tablet, 8 mg tab, 16 mg tab, 32 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone (15 mg/5 ml soln, 15 mg/5 ml syrup)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone sodium phos odt (odt 10 mg tablet, odt 15 mg tablet, odt 30 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone sodium phosphate (5 mg/5 ml soln, 10 mg/5 ml soln, 15 mg/5 ml soln, 20 mg/5 ml soln, sod ph 25 mg/5 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisone (1 mg tablet, 2.5 mg tablet, 5 mg tab dose pack, 5 mg tablet, 5 mg/5 ml solution, 10 mg tab dose pack, 10 mg tablet, 20 mg tablet, 50 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
PREDNISONE INTENSOL 5 MG/ML	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
<i>desmopressin acetate (0.01% solution, 0.01% spray, acetate 0.1 mg tb, acetate 0.2 mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	
EGRIFTA 2 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
EGRIFTA SV 2 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
GENOTROPIN (MINIQUICK 0.2 MG, MINIQUICK 0.4 MG, MINIQUICK 0.6 MG, MINIQUICK 0.8 MG, MINIQUICK 1 MG, MINIQUICK 1.2 MG, MINIQUICK 1.4 MG, MINIQUICK 1.6 MG, MINIQUICK 1.8 MG, MINIQUICK 2 MG, 5 MG CARTRIDGE, 12 MG CARTRIDGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMATROPE (6 MG CARTRIDGE, 12 MG CARTRIDGE, 24 MG CARTRIDGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
INCRELEX 40 MG/4 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary)		
NORDITROPIN FLEXPOR (5 MG/1.5, 10 MG/1.5, 15 MG/1.5, 30 MG/3 ML)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
NUTROPIN AQ NUSPIN (5, 10, 20)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
OMNITROPE (5 MG/1.5 ML CRTG, 5.8 MG VIAL, 10 MG/1.5 ML CRTG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SAIZEN (5 MG VIAL, 8.8 MG CLICK.EASY CARTG, 8.8 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SAIZEN 8.8 MG SAIZENPREP CART	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ZOMACTON (5 MG VIAL, 10 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
Anabolic Steroids		
<i>oxandrolone (2.5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
Androgens		
ANDRODERM (2 MG/24HR PATCH, 4 MG/24HR PATCH)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>danazol (50 mg capsule, 100 mg capsule, 200 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methyltestosterone 10 mg cap</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>testosterone (1% (25mg/2.5g) pk, 1% (50 mg/5 g) pk, 1.62% (2.5 g) pkt, 1.62% gel pump, 1.62%(1.25 g) pkt, 10 mg gel pump, 12.5 mg/1.25 gram, 25 mg/2.5 gm pkt, 30 mg/1.5 ml pump, 50 mg/5 gram gel, 50 mg/5 gram pkt)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>testosterone cypionate (testosteron 1,000 mg/10 ml, testosteron 2,000 mg/10 ml, testosterone 100 mg/ml, testosterone 200 mg/ml, testosterone 500 mg/2.5 ml, testosterone 500 mg/5 ml, testosterone 1,000 mg/5 ml, testosterone 6,000 mg/30ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>testosterone enanthate (testosteron 1,000 mg/5 ml, testosterone 200 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
Estrogens		
DEPO-ESTRADIOL 5 MG/ML VIAL	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
DOTTI (0.025 MG PATCH, 0.0375 MG PATCH, 0.05 MG PATCH, 0.075 MG PATCH, 0.1 MG PATCH)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (8 per 28 days)
ESTRACE 0.01% CREAM	\$0 (Tier 1)	
<i>estradiol (0.01% cream, 10 mcg vaginal insrt)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>estradiol (0.025 mg patch, 0.0375 mg patch, 0.05 mg patch, 0.075 mg patch, 0.1 mg patch)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (8 per 28 days)
<i>estradiol (0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>estradiol (once weekly) (0.025 mg patch(1/wk), 0.0375mg patch(1/wk), 0.06 mg patch (1/wk), 0.075 mg patch(1/wk), 0.1 mg patch (1/wk))</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (4 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>estradiol (twice weekly) (0.025 mg patch(2/wk), 0.0375mg patch(2/wk), 0.05 mg patch (2/wk), 0.075 mg patch(2/wk), 0.1 mg patch (2/wk))</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (8 per 28 days)
<i>estradiol 0.05 mg patch (1/wk)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (8 per 28 days)
<i>estradiol valerate (20 mg/ml vial, 40 mg/ml vial, 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
ESTRING 2 MG VAGINAL RING	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
FEMRING (0.05 VAG RING, 0.10 VAG RING)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
IMVEXXY (4 MCG MAINTENANCE PACK, 4 MCG STARTER PACK, 10 MCG MAINTENANCE PAK, 10 MCG STARTER PACK)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (18 per 28 days)
<i>levonorgestrel 1.5 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (1 per 30 days)
LYLLANA (0.025 MG PATCH, 0.0375 MG PATCH, 0.05 MG PATCH, 0.075 MG PATCH, 0.1 MG PATCH)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (8 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
MENEST (0.3 MG TABLET, 0.625 MG TABLET, 1.25 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
MENOSTAR 14 MCG/DAY PATCH	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA-HRM
PREMARIN (0.3 MG TABLET, 0.45 MG TABLET, 0.625 MG TABLET, 0.9 MG TABLET, 1.25 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA-HRM
PREMARIN VAGINAL CREAM-APPL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
ACTIVELLA 1 MG-0.5 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
ALTAVERA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ALYACEN 1-35 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
AMABELZ (0.5 MG-0.1 MG TABLET, 1 MG-0.5 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
AMETHIA 0.15-0.03-0.01 MG TAB	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
ANGELIQ (0.25 MG-0.5 MG TABLET, 0.5 MG-1 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA-HRM
ANNOVERA VAGINAL RING	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
APRI 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
ARANELLE 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ASHLYNA 0.15-0.03-0.01 MG TAB	\$0 (Tier 1)	
AUBRA EQ-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
AUBRA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
AVIANE-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
BALCOLTRA TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
BALZIVA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
BEYAZ 28 TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
BLISOVI 24 FE TABLET	\$0 (Tier 1)	
BLISOVI FE 1.5-30 TABLET	\$0 (Tier 1)	
BRIELLYN TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
CAMRESE LO TABLET	\$0 (Tier 1)	
CAZIAN 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
CLIMARA PRO PATCH	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA-HRM
COMBIPATCH (0.05-0.14 MG, 0.05-0.25 MG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA-HRM
CRINONE (4% GEL, 8% GEL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
CRYSSELLE-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
CYCLAFEM (1-35-28 TABLET, 7-7-7-28 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
CYRED 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
CYRED EQ 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>desogestr-eth estrad eth estra</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>desogestrel-ethinyl estradiol (desogestrel-ee 0.15-0.03 mg tb, desogestrel-ethinyl estrad tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
DOLISHALE 90-20 MCG TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>drosp-ee-levomef 3-0.02-0.451</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>drospirenone-ethinyl estradiol (3-0.02 mg tab, 3-0.03 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
ELURYNG VAGINAL RING	\$0 (Tier 1)	
EMOQUETTE 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
ENPRESSE-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ENSKYCE 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ESTARYLLA 0.25-0.035 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>estradiol-norethindrone acetat (0.5-0.1 mg tb, 1-0.5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>ethynodiol-ethinyl estradiol (1mg-35mcg, 1mg-50mcg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>etonogestrel-ee vaginal ring</i>	\$0 (Tier 1)	
FALMINA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
FEMYNOR 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
FYAVOLV (0.5 MG-2.5 MCG TABLET, 1 MG-5 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
GEMMILY 1 MG-20 MCG CAPSULE	\$0 (Tier 1)	
GENERESS FE CHEWABLE TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
HAILEY 24 FE 1 MG-20 MCG TAB	\$0 (Tier 1)	
ICLEVIA 0.15 MG-0.03 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
INTRAROSA 6.5 MG VAG INSERT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
INTROVALE 0.15-0.03 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
ISIBLOOM 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
JASMIEL 3 MG-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
JINTELI 1 MG-5 MCG TABLET	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
JULEBER 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
JUNEL (1 MG-20 MCG TABLET, 1.5 MG-30 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
JUNEL FE (1 MG-20 MCG TABLET, 1.5 MG-30 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
JUNEL FE 24 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KAITLIB FE 0.8-0.025MG CHEW TB	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
KARIVA 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
KELNOR 1-35 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KELNOR 1-50 TABLET	\$0 (Tier 1)	
KURVELO-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LARIN (1.5 MG-30 MCG TABLET, 21 1-20 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LARIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LARISSIA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LAYOLIS FE CHEWABLE TABLET	\$0 (Tier 1)	
LEENA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LESSINA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LEVONEST-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>levonorg-eth estrad eth estrad (levono-e estrad 0.15-0.03-0.01, levonor-e estrad 0.1-0.02-0.01, levonorg 0.15mg-ee 20-25-30mcg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>levonorgestrel-eth estradiol (estra 0.09-0.02 mg, estrad 0.1-0.02 mg, estrad 0.15-0.03, estrad triphasic)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
LEVORA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LO LOESTRIN FE 1-10 TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
LOESTRIN (21 1-20 TABLET, 21 1.5-30 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LOESTRIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LORYNA 3 MG-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
LOSEASONIQUE TABLET	\$0 (Tier 1)	
LOW-OGESTREL-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
LUTERA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
MARLISSA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
MERZEE 1 MG-20 MCG CAPSULE	\$0 (Tier 1)	
MIBELAS 24 FE CHEWABLE TABLET	\$0 (Tier 1)	
MICROGESTIN (21 1-20 TABLET, 21 1.5-30 TAB)	\$0 (Tier 1)	
MICROGESTIN FE (1-20 TABLET, 1.5-30 TAB)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
MILI 0.25-0.035 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
MIMVEY 1-0.5 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
MINASTRIN 24 FE CHEWABLE TAB	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
NATAZIA 28 TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
NECON 0.5-35-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
NEXTSTELLIS 3-14.2 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
NIKKI 3 MG-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>norethin-eth estra-ferrous fum (noret-estr-fe 0.4-0.035(21)-75, norethin-estra-fe 0.8-0.025 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norethind-eth estrad 1-0.02 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindron-ethinyl estradiol (norethin-eth 1 mg-5 mcg, norethind-eth 0.5-2.5)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>norethindrone-e.estradiol-iron (1-0.02(21)-75 tab, 1-0.02(24)-75 cap, 1-0.02(24)-75 chw, 1-0.02(24)-75 tab)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>norgestimate-ethinyl estradiol (norg-ee 0.18-0.215-0.25/0.025, norg-ee 0.18-0.215-0.25/0.035, norg-ethin estra 0.25-0.035 mg, norgestimate-ee 0.25-0.035 mg)</i>	\$0 (Tier 1)	
NORTREL (0.5-35-28 TABLET, 1-35 21 TABLET, 1-35 28 TABLET, 7-7-7-28 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
NUVARING VAGINAL RING	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
NYLIA 7-7-7-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
NYMYO 0.25-0.035 MG (28) TAB	\$0 (Tier 1)	
OCELLA 3 MG-0.03 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
ORSYTHIA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
PIMTREA 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
PIRMELLA (1-35 28 TABLET, 1-35-28 TABLET)	\$0 (Tier 1)	
PORTIA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
PREFEST TABLET	\$0 (Tier 1)	PA-HRM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
PREMPHASE 0.625-5 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA-HRM
PREMPRO (0.3 MG-1.5 MG TABLET, 0.45-1.5 MG TABLET, 0.625-2.5 MG TABLET, 0.625-5 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA-HRM
PREVIFEM TABLET	\$0 (Tier 1)	
QUARTETTE TABLET	\$0 (Tier 1)	
RECLIPSEN 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
RIVELSA TABLET	\$0 (Tier 1)	
SAFYRAL TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
SEASONIQUE 0.15-0.03-0.01 TAB	\$0 (Tier 1)	
SETLAKIN 0.15 MG-0.03 MG TAB	\$0 (Tier 1)	
SLYND 4 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
SPRINTEC 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
SRONYX 0.10-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
SYEDA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
TAPERDEX 7 DAY 1.5 MG TAB PACK	\$0 (Tier 1)	
TARINA 24 FE 1 MG-20 MCG TAB	\$0 (Tier 1)	
TARINA FE 1-20 EQ TABLET	\$0 (Tier 1)	
TARINA FE 1-20 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TAYSOFY 1 MG-20 MCG CAPSULE	\$0 (Tier 1)	
TILIA FE 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-ESTARYLLA TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-LEGEST FE-28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-LO-ESTARYLLA TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-LO-SPRINTEC TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-MILI 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-NYMYO 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-PREVIFEM TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-SPRINTEC TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRI-VYLIBRA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
TRI-VYLIBRA LO TABLET	\$0 (Tier 1)	
TRIVORA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
TYDEMY 3-0.03-0.451 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
VELIVET 28 DAY TABLET	\$0 (Tier 1)	
VESTURA 3 MG-0.02 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
VIENVA-28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
VYFEMLA 0.4 MG-0.035 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
VYLIBRA 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
WYMZYA FE (0.4-0.035 MG CHEW TB, CHEWABLE TABLET)	\$0 (Tier 1)	
XULANE 150-35 MCG/DAY PATCH	\$0 (Tier 1)	
YASMIN 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
YAZ 28 TABLET	\$0 (Tier 1)	
YUVAFEM (10 MCG INSERT, 10 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
ZAFEMY 150-35 MCG/DAY PATCH	\$0 (Tier 1)	
ZARAH TABLET	\$0 (Tier 1)	
ZOVIA 1-35 TABLET	\$0 (Tier 1)	
ZOVIA 1-35E TABLET	\$0 (Tier 1)	
Progestins		
CAMILA 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
DEBLITANE 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
ERRIN 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
INCASSIA 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
LYLEQ 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
LYZA 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>medroxyprogesterone acetate (2.5 mg tab, 5 mg tab, 10 mg tab, 150 mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>megestrol acetate (20 mg tablet, 40 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Sex Hormones/Modifiers)		
<i>megestrol acetate (40 mg/ml susp, 400 mg/10 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
NORA-BE TABLET	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindrn 5 mg tb (lupaneta)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindrone 0.35 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>norethindrone 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>progesterone (100 mg capsule, 200 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	
SHAROBEL 0.35 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	
Selective Estrogen Receptor Modifying Agents		
DUAVEE 0.45-20 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA-HRM
<i>raloxifene hcl 60 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
EUTHYROX (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
LEVO-T (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 200 MCG TABLET, 300 MCG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
LEVO-T (75 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>levothyroxine (13 mcg capsule, 25 mcg capsule, 50 mcg capsule, 75 mcg capsule, 88 mcg capsule, 100 mcg capsule, 112 mcg capsule, 125 mcg capsule, 137 mcg capsule, 150 mcg capsule, 175 mcg capsule, 200 mcg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
<i>levothyroxine sodium (25 mcg tablet, 50 mcg tablet, 75 mcg tablet, 88 mcg tablet, 100 mcg tablet, 112 mcg tablet, 125 mcg tablet, 137 mcg tablet, 150 mcg tablet, 175 mcg tablet, 200 mcg tablet, 300 mcg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
LEVOXYL (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	
<i>liothyronine sodium (5 mcg tab, 25 mcg tab, 50 mcg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
SYNTHROID (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET, 300 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Thyroid)		
THYQUIDITY 100 MCG/5 ML SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TIROSINT-SOL (13 MCG/ML SOLN, 25 MCG/ML SOLN, 37.5 MCG/ML SOLN, 44 MCG/ML SOLN, 50 MCG/ML SOLN, 62.5 MCG/ML SOLN, 75 MCG/ML SOLN, 88 MCG/ML SOLN, 100 MCG/ML SOLN, 112 MCG/ML SOLN, 125 MCG/ML SOLN, 137 MCG/ML SOLN, 150 MCG/ML SOLN, 175 MCG/ML SOLN, 200 MCG/ML SOLN)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
UNITHROID (25 MCG TABLET, 50 MCG TABLET, 75 MCG TABLET, 88 MCG TABLET, 100 MCG TABLET, 112 MCG TABLET, 125 MCG TABLET, 137 MCG TABLET, 150 MCG TABLET, 175 MCG TABLET, 200 MCG TABLET, 300 MCG TABLET)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal)		
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal)		
KORLYM 300 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (120 per 30 days)
LYSODREN 500 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
<i>cabergoline 0.5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
ELIGARD (7.5 MG SYRINGE B, 7.5 MG SYRINGE KIT, 22.5 MG SYRINGE B, 22.5 MG SYRINGE KIT, 30 MG SYRINGE B, 30 MG SYRINGE KIT, 45 MG SYRINGE B, 45 MG SYRINGE KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
FIRMAGON (2 X 120 MG KIT, 2 X 120 MG VIALS, 80 MG KIT, 80 MG VIAL, 120 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
ISTURISA (1 MG TABLET, 5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
<i>leuprolide acetate (1 mg/0.2 ml vial, 2wk 1 mg/0.2 ml kit, 2wk 14 mg/2.8 ml kt, 2wk 14 mg/2.8 ml vl)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
LUPRON DEPOT (DEPOT 3.75 MG KIT, DEPOT-4 MONTH KIT, DEPOT 7.5 MG KIT, DEPOT 11.25 MG 3MO KIT, DEPOT 22.5 MG 3MO KIT, DEPOT 45 MG 6MO KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
LUPRON DEPOT (LUPANETA) (DEPO 11.25MG (LUPANETA), DEPOT 3.75MG (LUPANETA))	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
LUPRON DEPOT-PED (11.25 MG KIT, 15 MG KIT, 30 MG 3MO KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
LUPRON DEPOT-PED (7.5 MG KIT, 11.25 MG 3MO)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>octreotide acetate (acet 0.05 mg/ml vl, acet 50 mcg/ml amp, acet 50 mcg/ml vial, acet 100 mcg/ml amp, acet 100 mcg/ml vl, acet 200 mcg/ml vl, acet 500 mcg/ml amp, acet 500 mcg/ml vl, 1,000 mcg/5 ml vial, 1,000 mcg/ml vial, 5,000 mcg/5 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Pituitary)		
ORGOVYX 120 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (32 per 30 days)
ORIAHNN 300-1-0.5MG/300MG CAPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SIGNIFOR (0.3 MG/ML, 0.6 MG/ML, 0.9 MG/ML)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
SOMAVERT (10 MG VIAL, 15 MG VIAL, 20 MG VIAL, 25 MG VIAL, 30 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SYNAREL 2 MG/ML NASAL SPRAY	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TRELSTAR (3.75 MG VIAL, 11.25 MG VIAL, 22.5 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Thyroid)		
Antithyroid Agents		
<i>methimazole (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Hormonal Agents, Suppressant (Thyroid)		
<i>propylthiouracil 50 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
Angioedema Agents		
CINRYZE (500 VIAL, 500 VIAL-DILUENT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HAEGARDA (2,000 VIAL, 3,000 VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>icatibant 30 mg/3 ml syringe</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
ORLADEYO (110 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TAKHZYRO 300 MG/2 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Immune Suppressants		
AZASAN (75 MG TABLET, 100 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>azathioprine (50 mg tablet, 75 mg tablet, 100 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
CELLCEPT (200 MG/ML ORAL SUSP, 250 MG CAPSULE, 500 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
CIMZIA (2X200 MG/ML SYRINGE KIT, 2X200 MG/ML(X3)START KT, 200 MG VIAL KIT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>cyclosporine (25 mg capsule, 100 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>cyclosporine modified (25 mg, 50 mg, 100 mg, 100mg/ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
ENBREL (25 MG KIT, 25 MG/0.5 ML SYRINGE, 25 MG/0.5 ML VIAL, 50 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ENBREL 50 MG/ML MINI CARTRIDGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ENBREL 50 MG/ML SURECLICK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>everolimus (0.25 mg tablet, 0.5 mg tablet, 0.75 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
GENGRAF (25 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE, 100 MG/ML SOLUTION)	\$0 (Tier 1)	PA BvD

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
HUMIRA 40 MG/0.8 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMIRA PEN 40 MG/0.8 ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMIRA PEN CROHN-UC-HS 40 MG	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMIRA PEN PS-UV-ADOL HS 40 MG	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) (HUMIRA(CF) 10 MG/0.1 ML SYRING, HUMIRA(CF) 20 MG/0.2 ML SYRING, HUMIRA(CF) 40 MG/0.4 ML SYRING)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEDIATRIC CROHN'S (HUMIRA(CF) 80-40 MG, HUMIRA(CF) 80MG/0.8)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEN (HUMIRA(CF) PEN 40 MG/0.4 ML, HUMIRA(CF) PEN 80 MG/0.8 ML)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEN CRHN-UC-HS 80MG	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
HUMIRA(CF) PEN PEDI UC 80 MG	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
HUMIRA(CF) PEN PS-UV-AHS 80-40	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ILUMYA 100 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
KEVZARA (150 MG/1.14 ML PEN INJ, 150 MG/1.14 ML SYRINGE, 200 MG/1.14 ML PEN INJ, 200 MG/1.14 ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (1.14 per 14 days)
KINERET 100 MG/0.67 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
LUPKYNIS 7.9 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (180 per 30 days)
<i>methotrexate 2.5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mycophenolate mofetil (200 mg/ml susp, 250 mg capsule, 500 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>mycophenolic acid (dr 180 mg tb, dr 360 mg tb)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
MYFORTIC (180 MG TABLET, 360 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
NEORAL (25 MG GELATIN CAPSULE, 100 MG GELATIN CAPSULE, 100 MG/ML SOLUTION)	\$0 (Tier 1)	PA BvD

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
OLUMIANT (1 MG TABLET, 2 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
ORENCIA (50 MG/0.4 ML SYRINGE, 87.5 MG/0.7 ML SYRINGE, 125 MG/ML SYRINGE, 250 MG VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ORENCIA CLICKJECT 125 MG/ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PROGRAF (0.2 MG GRANULE PACKET, 0.5 MG CAPSULE, 1 MG CAPSULE, 1 MG GRANULE PACKET, 5 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
RAPAMUNE (0.5 MG TABLET, 1 MG TABLET, 2 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
RAPAMUNE 1 MG/ML ORAL SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA BvD
REMICADE 100 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
REZUROCK 200 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
RINVOQ ER 15 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
SANDIMMUNE (25 MG CAPSULE, 100 MG CAPSULE)	\$0 (Tier 1)	PA BvD
SANDIMMUNE 100 MG/ML SOLN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA BvD
SILIQ 210 MG/1.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SIMPONI (100 MG/ML PEN INJECTOR, 100 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SIMPONI (50 MG/0.5 ML PEN INJEC, 50 MG/0.5 ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (1 per 28 days)
<i>sirolimus (0.5 mg tablet, 1 mg tablet, 1 mg/ml solution, 2 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
SKYRIZI (75 MG/0.83 ML SYRINGE, 150 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SKYRIZI 150 MG DOSE KIT-2 SYRN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
SKYRIZI 150 MG/ML PEN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
<i>tacrolimus</i> (0.5 mg capsule, 0.5 mg capsule (ir), 1 mg capsule, 1 mg capsule (ir), 5 mg capsule, 5 mg capsule (ir))	\$0 (Tier 1)	PA BvD
TAVALISSE (100 MG TABLET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TREMFYA (100 MG/ML INJECTOR, 100 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
XATMEP 2.5 MG/ML ORAL SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
XELJANZ (5 MG TABLET, 10 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
XELJANZ XR (11 MG TABLET, 22 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (30 per 30 days)
ZORTRESS (0.25 MG TABLET, 0.5 MG TABLET, 0.75 MG TABLET, 1 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA BvD
Immunological Agents		
BENLYSTA (200 MG/ML AUTOINJECT, 200 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
BIVIGAM (5 GM/50 ML (10%) VIAL, 10 GM/100 ML (10%) VL, LIQUID 10% VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
FLEBOGAMMA DIF 10% VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
GAMMAGARD LIQUID 10% VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
GAMMAGARD S-D (5 G (IGA<1) SOLN, 10 G (IGA<1) SOL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
GAMMAKED 1 GRAM/10 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
GAMMAPLEX (2.5 GRAM/50 ML VIAL, 5 GRAM/100 ML VIAL, 5 GRAM/50 ML VIAL, 10 GRAM/100 ML VIAL, 10 GRAM/200 ML VIAL, 20 GRAM/200 ML VIAL, 20 GRAM/400 ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
GAMUNEX-C 1 GRAM/10 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
GRASTEK 2,800 BAU SL TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
KINRIX TIP-LOK SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>methotrexate (50 mg/2 ml vial, 250 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>methotrexate sodium (1 gram/40 ml vial, 25 mg/ml vial, 50 mg/2 ml vial, 100 mg/4 ml vial, 200 mg/8 ml vial, 250 mg/10 ml vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
OCTAGAM (5% VIAL, 10% VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ODACTRA 12 SQ-HDM SL TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ORALAIR (300 IR ADULT SAMPLE KT, 300 IR STARTER PACK, 300 IR SUBLINGUAL TAB)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PANZYGA (10% (1 G/10 ML) VIAL, 10% (10 G/100 ML) VIAL, 10% (2.5 G/25 ML) VIAL, 10% (20 G/200 ML) VIAL, 10% (30 G/300 ML) VIAL, 10% (5 G/50 ML) VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
PEDIARIX 0.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
PRIVIGEN 10% VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
RECOMBIVAX HB 10 MCG/ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
RENFLEXIS 100 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Immunomodulators		
ACTEMRA 162 MG/0.9 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ACTEMRA ACTPEN 162 MG/0.9 ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ACTIMMUNE 100 MCG/0.5 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
ARCALYST 220 MG VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>leflunomide (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
OTEZLA 28 DAY STARTER PACK	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (55 per 28 days)
OTEZLA 30 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
RIDAURA 3 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
Vaccines		
ACTHIB (VIAL, WITH DILUENT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
ADACEL TDAP (SYRINGE, VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
BEXSERO PREFILLED SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
BOOSTRIX TDAP (SYRINGE, VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
DAPTACEL DTAP VACCINE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>diphtheria-tetanus toxoids-ped</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
ENGRIX-B 20 MCG/ML SYRN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ENGRIX-B PEDI 10 MCG/0.5 SYRN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
GARDASIL 9 (9 SYRINGE, 9 VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
HAVRIX (720 UNIT/0.5 ML SYRINGE, 1,440 UNITS/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
HIBERIX (VIAL, WITH DILUENT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
IMOVAX RABIES VACCINE VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
INFANRIX DTAP SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
IPOL VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
IXIARO (6 MCG/0.5 ML SYRINGE, 6 UNIT(6 MCG)/0.5ML SYR)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
M-M-R II VACCINE VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
MENACTRA VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
MENQUADFI VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP VIAL KT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
PEDVAXHIB VACCINE VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
PROQUAD VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
QUADRACEL DTAP-IPV VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
RABAVERT (VACC W-DILUENT, VACCINE VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
RECOMBIVAX HB (5 MCG/0.5 ML SYR, 10 MCG/ML SYR, 40 MCG/ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
ROTARIX VACCINE SUSPENSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
ROTATEQ VACCINE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
SHINGRIX VIAL KIT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (2 per 365 days)
<i>tdvax vial</i>	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TENIVAC SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TICOVAC 2.4 MCG/0.5 ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Immunological Agents		
TRUMENBA 120 MCG/0.5 ML VACCIN	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TWINRIX VACCINE SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
TYPHIM VI (25 MCG/0.5 ML AL, 25 MCG/0.5 ML SYRNG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
VAQTA (25 UNITS/0.5 ML SYRINGE, 25 UNITS/0.5 ML VIAL, 50 UNITS/ML SYRINGE, 50 UNITS/ML VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
VARIVAX VACCINE (VIAL, WITH DILUENT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
VARIZIG 125 UNIT/1.2 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
YF-VAX (1 VIAL, 5 VIAL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Inflammatory Bowel Disease Agents		
Aminosalicylates		
<i>balsalazide disodium 750 mg cp</i>	\$0 (Tier 1)	
DIPENTUM 250 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>mesalamine (4 gm/60 ml enema, 800 mg dr tablet, 1,000 mg supp)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mesalamine dr 1.2 gm tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>mesalamine dr 400 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	
PENTASA 250 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
PENTASA 500 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (240 per 30 days)
<i>sulfasalazine 500 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfasalazine dr 500 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	
Glucocorticoids		
ALA-CORT 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	
ANUSOL-HC 2.5% CREAM	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>budesonide ec 3 mg capsule</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Inflammatory Bowel Disease Agents		
<i>hydrocortisone 100 mg/60 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
UCERIS 2 MG RECTAL FOAM	\$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Metabolic Bone Disease Agents		
Metabolic Bone Disease Agents		
<i>alendronate sod 70 mg/75 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>alendronate sodium (35 mg tab, 70 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>alendronate sodium 10 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>calcitonin-salmon 200 units sp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>calcitonin-salmon 400 unit/2ml</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>calcitriol (0.25 mcg capsule, 0.5 mcg capsule, 1 mcg/ml solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>doxercalciferol (0.5 mcg cap, 1 mcg capsule, 2.5 mcg cap)</i>	\$0 (Tier 1)	
FORTEO 600 MCG/2.4 ML PEN INJ	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Metabolic Bone Disease Agents		
<i>ibandronate sodium 150 mg tab</i>	\$0 (Tier 1)	QL (1 per 28 days)
<i>paricalcitol (1 mcg capsule, 2 mcg capsule, 4 mcg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
PROLIA 60 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
RAYALDEE ER 30 MCG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
TYMLOS 80 MCG DOSE PEN INJECTR	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (2 per 30 days)
XGEVA 120 MG/1.7 ML VIAL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>zoledronic acid (4 mg vial, 4 mg/5 ml vial, 5 mg/100 ml)</i>	\$0 (Tier 1)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
Ophthalmic Agents		
<i>atropine 1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>bacitracin-polymyxin eye oint</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
BLEPHAMIDE EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
BLEPHAMIDE EYE OINTMENT	\$0 (Tier 1)	
COMBIGAN 0.2%-0.5% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>dorzolamide-timolol eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
LASTACFT 0.25% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST
<i>neo-bacit-poly-hc eye ointment</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomyc-bacit-polymix eye oint</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomyc-polym-gramicid eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-poly-hc eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-dexameth (neomyc-polym-dexamet ointm, neomyc-polym-dexameth drop)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>polymyxin b-tmp eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>polyvinyl alcohol 1.4 % ophthalmic drops*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (15 per 30 days)
PRED-G 1% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
<i>propylene glycol/peg 400 0.3 %-0.4% eye drops*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
<i>sodium chloride 5 % drops*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (15 per 30 days)
<i>sulf-pred 10-0.23% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin-dexameth ophth susp</i>	\$0 (Tier 1)	
XIIDRA 5% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
Ophthalmic Agents, Other		
<i>artificial tears (glycerin 0.3%/propylene glycol 1%)*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	
<i>carboxymethylcellulose sodium 0.5 % droperette*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA
<i>carboxymethylcellulose sodium 0.5 % ophthalmic drops*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (15 per 30 days)
<i>carboxymethylcellulose sodium 1 % ophthalmic dropper gel*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (15 per 30 days)
EYSUVIS 0.25% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
LACRISERT 5 MG EYE INSERT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
<i>lanolin/mineral oil/petrolatum ophthalmic ointment. (g)*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (4 per 30 days)
OXERVATE 0.002% EYE DROP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
RESTASIS 0.05% EYE EMULSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
RESTASIS MULTIDOSE 0.05% EYE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
Ophthalmic Anti-allergy Agents		
ALOCRIIL 2% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST
ALOMIDE 0.1% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST
<i>azelastine hcl 0.05% drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cromolyn 4% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ketotifen fumarate 0.025 % drops*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (5 per 30 days)
<i>olopatadine hcl 0.1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (5 per 30 days)
<i>olopatadine hcl 0.2% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	ST
Ophthalmic Anti-inflammatories		
ALREX 0.2% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số 1-855-705-8823 (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
<i>dexamethasone 0.1% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diclofenac 0.1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>difluprednate 0.05% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
DUREZOL 0.05% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
FLAREX 0.1% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>fluorometholone 0.1% drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>flurbiprofen 0.03% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
FML FORTE 0.25% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
FML S.O.P. 0.1% OINTMENT	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>ketorolac tromethamine (0.4% solution, 0.5% solution)</i>	\$0 (Tier 1)	
LOTEMAX (0.5% EYE OINTMENT, 0.5% OPHTHALMIC GEL)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (10 per 180 days)
LOTEMAX 0.5% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
LOTEMAX SM 0.38% OPHTH GEL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (10 per 180 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
<i>loteprednol 0.5% ophthalmc gel</i>	\$0 (Tier 1)	QL (10 per 180 days)
<i>loteprednol etabonate 0.5% drp</i>	\$0 (Tier 1)	
NEVANAC 0.1% DROPTAINER	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (6 per 180 days)
PRED MILD 0.12% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>prednisolone ac 1% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone sod 1% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
Ophthalmic Antiglaucoma Agents		
ALPHAGAN P 0.1% DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>apraclonidine hcl 0.5% drops</i>	\$0 (Tier 1)	
AZOPT 1% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>betaxolol hcl 0.5% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	
BETOPTIC S 0.25% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>brimonidine tartrate (tartrate 0.15% drp, 0.2% eye drop)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>carteolol hcl 1% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Ophthalmic Agents		
<i>dorzolamide hcl 2% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
IOPIDINE 1% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>levobunolol 0.5% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pilocarpine hcl (1% drops, 2% drops, 4% drops)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>timolol maleate (0.25% gel-solution, 0.25% gfs gel-solution, maleate 0.25% eye drop, 0.5% eye drop, 0.5% gel-solution, 0.5% gfs gel-solution, maleate 0.5% eye drops)</i>	\$0 (Tier 1)	
Ophthalmic Prostaglandin and Prostanamide Analogs		
<i>bimatoprost 0.03% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	ST
<i>latanoprost 0.005% eye drops</i>	\$0 (Tier 1)	
LUMIGAN 0.01% EYE DROPS	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST
<i>travoprost 0.004% eye drop</i>	\$0 (Tier 1)	ST

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Otic Agents		
Otic Agents		
<i>carbamide peroxide 6.5 % drops*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (15 per 30 days)
CIPRO HC OTIC SUSPENSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
CIPRODEX OTIC SUSPENSION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>ciproflox-dexameth otic susp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluocinolone oil 0.01% ear drp</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc ear soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>neomycin-polymyxin-hc ear susp</i>	\$0 (Tier 1)	

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Anti-inflammatories, Inhaled Corticosteroids		
ARNUITY ELLIPTA (50 MCG, 100 MCG, 200 MCG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
ASMANEX (TWISTHALER 110 MCG #30, TWISTHALER 220 MCG #30, TWISTHALER 220 MCG #60, TWISTHALR 220 MCG #120)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
ASMANEX HFA (HFA 50 MCG INHALER, HFA 100 MCG INHALER, HFA 200 MCG INHALER)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (13 per 30 days)
<i>budesonide (0.25 mg/2 ml susp, 0.5 mg/2 ml susp, 1 mg/2 ml inh susp)</i>	\$0 (Tier 1)	
FLOVENT DISKUS (50 MCG, 100 MCG, 250 MCG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
FLOVENT HFA (HFA 44 MCG INHALER, HFA 110 MCG INHALER)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (12 per 30 days)
FLOVENT HFA 220 MCG INHALER	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (24 per 30 days)
PULMICORT FLEXHALER (90 MCG, 180 MCG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
QVAR REDIHALER (40 MCG, 80 MCG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	
<i>triamcinolone acetonide 55 mcg spray*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (17 per 30 days)
Antihistamines		
<i>brompheniramin/pseudoephedrine 1-15mg/5ml liquid*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>cetirizine hcl 10 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>cetirizine hcl 5 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>chlorpheniramine maleate 4 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA-HRM, QL (90 per 30 days)
<i>cypheptadine hcl (2 mg/5 ml soln, 2 mg/5 ml syrup, 4 mg tablet, 4 mg/10 ml syr)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>desloratadine 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>dimenhydrinate 50 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA-HRM, QL (24 per 30 days)
<i>diphenhydramine hcl 25 mg capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA-HRM, QL (120 per 30 days)
<i>fexofenadine hcl 180 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>fexofenadine hcl 60 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>levocetirizine 2.5 mg/5 ml sol</i>	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>levocetirizine 5 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>loratadine 10 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>loratadine 5 mg/5 ml solution*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (240 per 30 days)
<i>triprolidine/pseudoephedrine 2.5mg-60mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA-HRM, QL (60 per 30 days)
Antileukotrienes		
<i>montelukast sodium (4 mg granules, 4 mg tab chew, 5 mg tab chew, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>zafirlukast (10 mg tablet, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Bronchodilators, Anticholinergic		
ATROVENT 17 MCG HFA INHALER	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
INCRUSE ELLIPTA 62.5 MCG INH	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>ipratropium br 0.02% soln</i>	\$0 (Tier 1)	
SPIRIVA 18 MCG CP-HANDIHALER	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT (1.25 MCG, 2.5 MCG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
TUDORZA PRESSAIR 400 MCG INH (30 ACTUATIONS)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
TUDORZA PRESSAIR 400 MCG INH (60 ACTUATIONS)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
Bronchodilators, Sympathomimetic		
<i>albuterol sulfate (sul 0.63 mg/3 ml sol, sul 1.25 mg/3 ml sol, sul 2.5 mg/3 ml soln, sulf 2 mg/5 ml syrup, 2.5 mg/0.5 ml sol, 5 mg/ml solution, 15 mg/3 ml solution, 20 mg/4 ml solution, 100 mg/20 ml soln)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>arformoterol 15 mcg/2 ml soln</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
BROVANA 15 MCG/2 ML SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
<i>epinephrine (0.15 mg auto-inject, 0.3 mg auto-inject)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>levalbuterol hcl (0.31 mg/3 ml sol, 0.63 mg/3 ml sol)</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
SEREVENT DISKUS 50 MCG	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
STRIVERDI RESPIMAT INHAL SPRAY	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)
Cystic Fibrosis Agents		
BRONCHITOL 40 MG INHALE CAP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
CAYSTON 75 MG INHAL SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
KALYDECO (25 MG GRANULES PACKET, 50 MG GRANULES PACKET, 75 MG GRANULES PACKET, 150 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
ORKAMBI (100-125 MG GRANULE PKT, 150-188 MG GRANULE PKT)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (56 per 28 days)
ORKAMBI 200 MG-125 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (112 per 28 days)
SYMDEKO (50/75 MG-75 MG TABLETS, 100/150 MG-150 MG TABS)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
TOBI PODHALER 28 MG INHALE CAP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>tobramycin 300 mg/4 ml ampule</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin 300 mg/5 ml ampule</i>	\$0 (Tier 1)	PA
TRIKAFTA 100-50-75 MG/150 MG	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
TRIKAFTA 50-25-37.5 MG/75 MG	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (84 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
Mast Cell Stabilizers		
<i>cromolyn 20 mg/2 ml neb soln</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cromolyn sodium 5.2 mg spray/pump*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (26 per 30 days)
Phosphodiesterase Inhibitors, Airways Disease		
DALIRESP (250 MCG TABLET, 500 MCG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)
<i>theophylline (80 mg/15 ml soln, er 400 mg tablet, er 600 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>theophylline anhydrous (er 300 mg tab, er 450 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	
Pulmonary Antihypertensives		
ADEMPAS (0.5 MG TABLET, 1 MG TABLET, 1.5 MG TABLET, 2 MG TABLET, 2.5 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, LA
ALYQ 20 MG TABLET	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
<i>ambrisentan (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>bosentan (62.5 mg tablet, 125 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, LA, QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
OPSUMIT 10 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, LA
ORENITRAM ER (ER 0.125 MG TABLET, ER 0.25 MG TABLET, ER 1 MG TABLET, ER 2.5 MG TABLET, ER 5 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>sildenafil 20 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>sildenafil citrate (10 mg/ml oral susp, 20 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA
<i>tadalafil 20mg tablet (adcirca generic)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (60 per 30 days)
TRACLEER 32 MG TABLET FOR SUSP	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, LA, QL (120 per 30 days)
UPTRAVI (200 MCG TABLET, 400 MCG TABLET, 600 MCG TABLET, 800 MCG TABLET, 1,000 MCG TABLET, 1,200 MCG TABLET, 1,400 MCG TABLET, 1,600 MCG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
VENTAVIS (10 MCG/1 ML SOLUTION, 20 MCG/1 ML SOLUTION)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
Pulmonary Fibrosis Agents		
ESBRIET (267 MG CAPSULE, 267 MG TABLET)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (270 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
ESBRIET 801 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (90 per 30 days)
OFEV (100 MG CAPSULE, 150 MG CAPSULE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (60 per 30 days)
Respiratory Tract Agents, Other		
<i>acetylcysteine (10% vial, 20% vial)</i>	\$0 (Tier 1)	
ADVAIR HFA (HFA 45-21 MCG INHALER, HFA 115-21 MCG INHALER, HFA 230-21 MCG INHALER)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (12 per 30 days)
ANORO ELLIPTA 62.5-25 MCG INH	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>benzonatate 100 mg capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>benzonatate 200 mg capsule*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
BREO ELLIPTA (100-25 MCG, 200-25 MCG)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>budesonide-formoterol fumarate (80-4.5, 160-4.5)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (11 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>codeine phosphate/guaifenesin 10-100mg/5 liquid*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (180 per 30 days)
DULERA (50 MCG-5 MCG INHALER, 100 MCG-5 MCG INHALER, 200 MCG-5 MCG INHALER)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (13 per 30 days)
FASENRA 30 MG/ML SYRINGE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
FASENRA PEN 30 MG/ML	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA
<i>fluticasone-salmeterol (100-50, 250-50, 500-50)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>fluticasone-salmeterol (55-14, 113-14, 232-14)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (1 per 30 days)
GUAIFENESIN 100 MG/ 5ML LIQUID*	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (480 per 365 days)
NUCALA (100 MG/ML AUTO-INJECTOR, 100 MG/ML POWDER VIAL, 100 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (3 per 28 days)
<i>promethazine hcl/codeine 6.25-10/5 syrup*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA-HRM, QL (180 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>promethazine/dextromethorphan 6.25-15/5 syrup*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA-HRM, QL (480 per 30 days)
<i>promethazine/phenyleph/codeine 6.25-5-10 syrup*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA-HRM, QL (180 per 30 days)
<i>sodium chloride 0.65 % spray*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
TRELEGY ELLIPTA (100-62.5-25, 200-62.5-25)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	ST, QL (60 per 30 days)
WIXELA INHUB (100-50, 250-50, 500-50)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (proair generic)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (17 per 30 days)
<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (proventil generic)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (17 per 30 days)
<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg inhaler (ventolin generic)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (36 per 30 days)
<i>azelastine hcl (0.1% (137 mcg) spray, 0.15% nasal spray)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
COMBIVENT RESPIMAT 20-100 MCG	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
<i>epinephrine 0.3 mg auto-inject</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>flunisolide 0.025% spray</i>	\$0 (Tier 1)	ST, QL (50 per 30 days)
<i>fluticasone prop 50 mcg spray</i>	\$0 (Tier 1)	QL (16 per 30 days)
<i>hydrocodone-homatropine 5-1.5 mg/5 ml syrup*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (1920 per 365 days)
<i>iprat-albut 0.5-3(2.5) mg/3 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ipratropium bromide (0.03% spray, 0.06% spray)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>levalbuterol 1.25 mg/3 ml sol</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>levalbuterol conc 1.25 mg/0.5</i>	\$0 (Tier 1)	PA NSO
<i>levalbuterol tar hfa 45mcg inh</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
ORKAMBI 100 MG-125 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, QL (112 per 28 days)
<i>pseudoephedrine hcl 30 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>pseudoephedrine hcl 60 mg tablet*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
PULMOZYME 1 MG/ML AMPUL	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO
STIOLTO RESPIMAT INHAL SPRAY	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (4 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Respiratory Tract/Pulmonary Agents		
XOFLUZA (40 MG TAB (80 MG DOSE), 40 MG TABLET)	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
XOFLUZA 80 MG TABLET	\$0-\$9.20 (Tier 2)	QL (1 per 30 days)
XOLAIR (75 MG/0.5 ML SYRINGE, 150 MG/1.2 ML POWDER VL, 150 MG/ML SYRINGE)	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Skeletal Muscle Relaxants		
Skeletal Muscle Relaxants		
<i>carisoprodol 350 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (120 per 30 days)
<i>cyclobenzaprine hcl (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (90 per 30 days)
<i>methocarbamol (500 mg tablet, 750 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM
<i>orphenadrine er 100 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Sleep Disorder Agents		
GABA Receptor Modulators		
<i>eszopiclone (1 mg tablet, 2 mg tablet, 3 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>flurazepam hcl (15 mg capsule, 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>temazepam (15 mg capsule, 30 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>triazolam (0.125 mg tablet, 0.25 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>zaleplon (5 mg capsule, 10 mg capsule)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>zolpidem tartrate (5 mg tablet, 10 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
<i>zolpidem tartrate er (er 6.25 mg tab, er 12.5 mg tab)</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM, QL (30 per 30 days)
Sleep Disorders, Other		
<i>armodafinil (50 mg tablet, 150 mg tablet, 200 mg tablet, 250 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
HETLIOZ 20 MG CAPSULE	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA NSO, QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Sleep Disorder Agents		
<i>modafinil (100 mg tablet, 200 mg tablet)</i>	\$0 (Tier 1)	PA, QL (30 per 30 days)
<i>ramelteon 8 mg tablet</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
XYREM 500 MG/ML ORAL SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, LA
XYWAV 0.5 GM/ML ORAL SOLUTION	\$0-\$9.20 (Tier 2)	PA, LA

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Supplies		
Supplies		
<i>blood sugar diagnostic strip*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
<i>condoms, latex, lubricated*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (24 per 30 days)
<i>gauze pads & dressings - pads 2 x 2</i>	\$0 (Tier 1)	
GYNOL II 3% GEL*	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (81 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Tên Thuốc	Chi phí thuốc quý vị trả (cấp bậc thuốc)	Những hành động cần thiết, những hạn chế, hoặc giới hạn việc sử dụng
Supplies		
<i>inhaler, assist devices*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	QL (1 per 365 days)
<i>insulin pen needle</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>insulin syringe (disp) u-100 0.3 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>insulin syringe (disp) u-100 1/2 ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>insulin syringe (disp) u-100 1ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (200 per 30 days)
<i>isopropyl alcohol 0.7 ml/ml medicated pad</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lancets*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)
<i>needles, insulin disp., safety</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>urine glucose-acet test strip*</i>	\$0-\$9.20 (Tier 3)	PA, QL (100 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của những ký hiệu và chữ viết tắt trong bảng này bằng cách vào Danh sách các Chữ viết tắt ở trang 16.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin gọi cho OneCare Connect ở số **1-855-705-8823 (TTY 711)**, 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này thì miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, xin vào www.caloptima.org/onecareconnect.

Mục Lục Thuốc

1		ADVAIR HFA.....	239	<i>amantadine</i>	84
1st Generation/Typical.....	86	AEMCOLO.....	30	AMBISOME.....	58
2		AFINITOR.....	73	<i>ambrisentan</i>	237
2nd Generation/Atypical.....	88	AFINITOR DISPERZ.....	73	<i>amcinonide</i>	148
A		AIMOVIG AUTOINJECTOR.....	61	AMETHIA.....	188
<i>abacavir</i>	95	AJOVY AUTOINJECTOR.....	61	<i>amikacin sulfate</i>	27
<i>abacavir-lamivudine</i>	102	AJOVY SYRINGE.....	62	<i>amiloride hcl</i>	134
<i>abacavir-lamivudine-</i>		ALA-CORT.....	148,222	<i>amiloride-</i>	
<i>zidovudine</i>	95	<i>albendazole</i>	81	<i>hydrochlorothiazide</i>	129
ABELCET.....	58	<i>albuterol sulfate</i>	235	Aminoglycosides.....	27
ABILIFY MAINTENA.....	88	<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg</i>		Aminosalicylates.....	222
ABILIFY MYCITE.....	88	<i>inhaler (Proair generic)</i>	241	AMINOSYN II.....	160
<i>abiraterone acetate</i>	65	<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg</i>		AMINOSYN-PF.....	160
ABSORICA.....	147	<i>inhaler (Proventil generic)</i>	241	<i>amiodarone hcl</i>	123,129
ABSORICA LD.....	147	<i>albuterol sulfate hfa 90 mcg</i>		AMITIZA.....	171
<i>acamprosate calcium</i>	25	<i>inhaler (ventolin generic)</i>	241	<i>amitriptyline hcl</i>	54
<i>acarbose</i>	105	Alcohol Deterrents/Anti-		<i>amlodipine besylate</i>	126
ACCUTANE.....	147	craving.....	25	<i>amlodipine besylate-</i>	
<i>acebutolol hcl</i>	125	ALECENSA.....	73	<i>benazepril</i>	129
<i>acetaminophen 325 mg</i>		<i>alendronate sodium</i>	223	<i>amlodipine-atorvastatin</i>	129
<i>tablet</i>	18	<i>alfuzosin hcl er</i>	179	<i>amlodipine-olmesartan</i>	129
<i>acetaminophen-codeine</i>	18	<i>aliskiren</i>	132	<i>amlodipine-valsartan</i>	129
<i>acetazolamide</i>	133	Alkylating Agents.....	65	<i>amlodipine-valsartan-hctz</i>	130
<i>acetazolamide er</i>	134	ALLI.....	129	<i>ammonium lactate</i>	148
<i>acetic acid</i>	30	<i>allopurinol</i>	61	AMNESTEEM.....	148
<i>acetylcysteine</i>	239	ALOCRI.....	227	<i>amoxapine</i>	54
<i>acitretin</i>	147	<i>alogliptin</i>	105	<i>amoxicillin</i>	28,35
ACTEMRA.....	217	<i>alogliptin-metformin</i>	108	<i>amoxicillin-clavulanate</i>	
ACTEMRA ACTPEN.....	217	ALOMIDE.....	227	<i>potass</i>	35
ACTHAR.....	181	<i>alosetron hcl</i>	171	<i>amphotericin b</i>	58
ACTHIB.....	218	Alpha-adrenergic Agonists.....	120	<i>ampicillin sodium</i>	36
ACTIMMUNE.....	217	Alpha-adrenergic Blocking		<i>ampicillin trihydrate</i>	36
ACTIVELLA.....	188	Agents.....	121	<i>ampicillin-sulbactam</i>	36
<i>acyclovir</i>	102	ALPHAGAN P.....	229	Anabolic Steroids.....	185
<i>acyclovir sodium</i>	102	<i>alprazolam</i>	104	<i>anagrelide hcl</i>	117
ADACEL TDAP.....	218	ALREX.....	227	ANALGESICS.....	18
<i>adefovir dipivoxil</i>	99	ALTavera.....	188	Analgesics.....	18
ADEMPAS.....	237	ALUNBRIG.....	74	<i>anastrozole</i>	73
		ALYACEN.....	188	ANDRODERM.....	185
		ALYQ.....	237	Androgens.....	185
		AMABELZ.....	188	ANESTHETICS.....	24

ANGELIQ.....	189	Antibacterials, Other.....	30	ANTISPASTICITY AGENTS.....	93
Angioedema Agents.....	208	Anticholinergics.....	83	Antispasticity Agents.....	93
Angiotensin II Receptor		Anticoagulants.....	115	Antithyroid Agents.....	207
Antagonists.....	122	ANTICONSULSANTS.....	41	Antituberculars.....	64
Angiotensin-converting Enzyme		Anticonvulsants, Other.....	41	ANTIVIRALS.....	93
(ACE) Inhibitors.....	122	ANTIDEMENTIA AGENTS.....	48	Antivirals.....	102
ANNOVERA.....	189	Antidementia Agents, Other.....	48	ANUSOL-HC.....	222
ANORO ELLIPTA.....	239	ANTIDEPRESSANTS.....	50	ANXIOLYTICS.....	103
ANTI-		Antidepressants.....	50	Anxiolytics, Other.....	103
ADDICTION/SUBSTANCE		Antidepressants, Other.....	50	APOKYN.....	84
ABUSE TREATMENT		Antidiabetic Agents.....	105	<i>apraclonidine hcl</i>	229
AGENTS.....	25	ANTIEMETICS.....	56	<i>aprepitant</i>	56,57
Anti-cytomegalovirus (CMV)		Antiemetics, Other.....	56	APRI.....	189
Agents.....	99	Antiestrogens/Modifiers.....	66	APTIOM.....	46
Anti-hepatitis B (HBV)		ANTIFUNGALS.....	58	APTIVUS.....	98
Agents.....	99	Antifungals.....	58	ARALAST NP.....	174
Anti-hepatitis C (HCV) Agents,		ANTIGOUT AGENTS.....	61	ARANELLE.....	189
Other.....	100	Antigout Agents.....	61	ARANESP.....	117
Anti-hepatitis C (HCV) Direct		Antihelminthics.....	81	ARCALYST.....	217
Acting Agents.....	101	Antiherpetic Agents.....	102	<i>arformoterol tartrate</i>	235
Anti-HIV Agents, Integrase		Antihistamines.....	232	ARIKAYCE.....	27
Inhibitors (INSTI).....	93	Antileukotrienes.....	234	<i>aripiprazole</i>	88
Anti-HIV Agents, Non-		Antimetabolites.....	67	<i>aripiprazole odt</i>	88
nucleoside Reverse		ANTIMIGRAINE AGENTS.....	61	ARISTADA.....	88,89
Transcriptase Inhibitors		ANTIMYASTHENIC		ARISTADA INITIO.....	89
(NNRTI).....	94	AGENTS.....	63	<i>armodafinil</i>	244
Anti-HIV Agents, Nucleoside		ANTIMYCOBACTERIALS.....	64	ARNUITY ELLIPTA.....	231
and Nucleotide Reverse		Antimycobacterials, Other.....	64	Aromatase Inhibitors, 3rd	
Transcriptase Inhibitors		ANTINEOPLASTICS.....	65	Generation.....	73
(NRTI).....	95	Antineoplastics.....	67	<i>artificial tears (glycerin</i>	
Anti-HIV Agents, Other.....	96	Antineoplastics, Other.....	72	<i>0.3%/propylene glycol 1%)</i>	226
Anti-HIV Agents, Protease		ANTIPARASITICS.....	81	<i>ascorbic acid 1000 mg</i>	
Inhibitors.....	98	ANTIPARKINSON AGENTS.....	83	<i>tablet</i>	161
Anti-inflammatories, Inhaled		Antiparkinson Agents.....	83	<i>asenapine maleate</i>	89
Corticosteroids.....	231	Antiparkinson Agents, Other.....	84	ASHLYNA.....	189
Anti-influenza Agents.....	101	Antiprotozoals.....	82	ASMANEX.....	231
Antiandrogens.....	65	ANTIPSYCHOTICS.....	86	ASMANEX HFA.....	232
Antiangiogenic Agents.....	66	Antispasmodics,		<i>aspirin 325 mg tablet</i>	18
Antiarrhythmics.....	123	Gastrointestinal.....	168	<i>aspirin 325 mg tablet dr</i>	18
ANTIBACTERIALS.....	27	Antispasmodics, Urinary.....	177	<i>aspirin 81 mg tab chew</i>	18
Antibacterials.....	28			<i>aspirin 81 mg tablet dr</i>	18

<i>aspirin-dipyridamole er</i>120	<i>bacitracin 500 unit/g oint.</i>	<i>betamethasone</i>
<i>atazanavir sulfate</i>98	(g).....148	<i>dipropionate</i>148
<i>atenolol</i>125	<i>bacitracin zinc 500 unit/g oint.</i>	<i>betamethasone valerate</i>148
<i>atenolol-chlorthalidone</i>130	(g).....148	BETASERON.....144
<i>atomoxetine hcl</i>140,141	<i>bacitracin-polymyxin</i>224	<i>betaxolol hcl</i>125,229
<i>atorvastatin calcium</i>136	<i>baclofen</i>93	<i>bethanechol chloride</i>179
<i>atovaquone</i>82	BALCOLTRA.....189	BETOPTIC S.....229
<i>atovaquone-proguanil hcl</i> ...82	<i>balsalazide disodium</i>222	<i>bexarotene</i>81
<i>atropine sulfate</i>224	BALVERSA.....68	BEXSERO.....218
ATROVENT HFA.....234	BALZIVA.....189	BEYAZ.....189
Attention Deficit Hyperactivity	BANZEL.....46	<i>bicalutamide</i>65
Disorder Agents,	BAQSIMI.....110	BICILLIN C-R.....36
Amphetamines.....139	BARACLUDE.....99	BICILLIN L-A.....36
Attention Deficit Hyperactivity	BASAGLAR KWIKPEN U-	BIKTARVY.....96
Disorder Agents, Non-	100.....108	<i>bimatoprost</i>230
amphetamines.....140	BAXDELA.....38	BIPOLAR AGENTS.....105
AUBAGIO.....144	<i>bcg vaccine (tice strain)</i>68	<i>bisacodyl 10 mg supp.rect.</i> 172
AUBRA.....189	<i>benazepril hcl</i>122	<i>bisacodyl 5 mg tablet dr</i> ...172
AUBRA EQ.....189	<i>benazepril-</i>	<i>bismuth subsalicylate 262 mg</i>
AURYXIA.....179	<i>hydrochlorothiazide</i>130	<i>tablet</i>168
AVIANE.....189	Benign Prostatic Hypertrophy	<i>bisoprolol fumarate</i>125
AVONEX.....144	Agents.....179	<i>bisoprolol-</i>
AVONEX PEN.....144	BENLYSTA.....214	<i>hydrochlorothiazide</i>130
AVYCAZ.....33	<i>benznidazole</i>30	BIVIGAM.....215
AYVAKIT.....67	Benzodiazepines.....104	BLEPHAMIDE.....225
AZACTAM.....35	<i>benzonatate 100 mg</i>	BLEPHAMIDE S.O.P.....225
AZASAN.....208	<i>capsule</i>239	BLISOVI 24 FE.....189
AZASITE.....37	<i>benzonatate 200 mg</i>	BLISOVI FE.....189
<i>azathioprine</i>208	<i>capsule</i>239	Blood Formation Modifiers..117
<i>azelaic acid</i>148	<i>benzoyl peroxide 5 % gel</i>	Blood Formation Modifiers,
<i>azelastine hcl</i>227,241	(gram).....148	Other.....119
<i>azithromycin</i>29,38	<i>benztropine mesylate</i>83	BLOOD GLUCOSE
<i>azithromycin 250 mg tablet</i>	BESIVANCE.....38	REGULATORS.....105
(dose pack).....38	Beta-adrenergic Blocking	Blood Glucose Regulators..108
<i>azithromycin 500 mg tablet</i>	Agents.....125	BLOOD
(dose pack).....29,38	Beta-lactam, Cephalosporins 33	PRODUCTS/MODIFIERS/VOL
AZOPT.....229	Beta-lactam, Other.....35	UME EXPANDERS.....115
<i>aztreonam</i>35	Beta-lactam, Penicillins.....35	<i>blood sugar diagnostic</i>
B	<i>betamethasone diprop</i>	<i>strip</i>245
<i>bacitracin</i>30	<i>augmented</i>148	BOOSTRIX TDAP.....218
		<i>bosentan</i>237

BOSULIF.....	74	calcitonin-salmon.....	223	calcium citrate/vitamin d3 315	
BRAFTOVI.....	68	calcitriol.....	223	mg-250 tablet.....	158
BREO ELLIPTA.....	239	calcium acetate.....	180	calcium gluconate 50 mg	
BRIELLYN.....	189	calcium carbonate 215(500)mg		tablet.....	161
BRILINTA.....	120	tab chew.....	156	CALQUENCE.....	68
brimonidine tartrate.....	229	calcium carbonate 260mg(648)		CAMILA.....	200
BRIVIACT.....	41	tablet.....	156	CAMRESE LO.....	190
bromocriptine mesylate.....	84	calcium carbonate 300mg(750)		CAPLYTA.....	89
brompheniramin/pseudoephedri		tab chew.....	156	CAPRELSA.....	74
ne 1-15mg/5ml liquid.....	232	calcium carbonate 500 mg/5ml		CARBAGLU.....	158
BRONCHITOL.....	235	oral susp.....	157	carbamazepine.....	47
Bronchodilators,		calcium carbonate 500(1250)		carbamazepine er.....	47
Anticholinergic.....	234	tablet.....	157	carbamide peroxide 6.5 %	
Bronchodilators,		calcium carbonate 600 mg		drops.....	231
Sympathomimetic.....	235	tablet.....	157	carbidopa.....	85
BROVANA.....	235	calcium carbonate/vitamin d3		carbidopa-levodopa.....	85
BRUKINSA.....	68	250 mg-125 tablet.....	157	carbidopa-levodopa er.....	85
budesonide.....	232	calcium carbonate/vitamin d3		carbidopa-levodopa-	
budesonide ec.....	222	500 mg-100 tab chew.....	157	entacapone.....	83
budesonide-formoterol		calcium carbonate/vitamin d3		carboxymethylcellulose sodium	
fumarate.....	239	500 mg-125 tablet.....	157	0.5 % droperette.....	226
bumetanide.....	134	calcium carbonate/vitamin d3		carboxymethylcellulose sodium	
buprenorphine hcl.....	25	500 mg-200 tablet.....	157	0.5 % ophthalmic drops....	226
buprenorphine-naloxone 2-		calcium carbonate/vitamin d3		carboxymethylcellulose sodium	
0.5mg sl tablet.....	25	500 mg-400 tab chew.....	157	1 % ophthalmic dropper gel	226
buprenorphine-naloxone 8-2mg		calcium carbonate/vitamin d3		CARDIOVASCULAR	
sl tablet.....	25	500 mg-400 tablet.....	157	AGENTS.....	120
bupropion hcl.....	50	calcium carbonate/vitamin d3		Cardiovascular Agents.....	129
bupropion hcl sr.....	26,50	600 mg-200 tablet.....	157	Cardiovascular Agents,	
bupropion xl.....	50	calcium carbonate/vitamin d3		Other.....	132
buspirone hcl.....	103	600 mg-400 tablet.....	157	carisoprodol.....	243
butalbital-acetaminophen-		calcium carbonate/vitamin d3		CAROSPIR.....	134
caffeine 50-325-40 mg tablet.	18	600 mg-800 tablet.....	158	carteolol hcl.....	229
BYDUREON BCISE.....	105	Calcium Channel Blocking		CARTIA XT.....	126
BYETTA.....	105	Agents.....	126	carvedilol.....	125
		Calcium Channel Modifying		caspofungin acetate.....	58
		Agents.....	42	CAYSTON.....	236
C		calcium citrate 200(950)mg		CAZANT.....	190
cabergoline.....	205	tablet.....	158	cefaclor.....	33
CABLIVI.....	115	calcium citrate/vitamin d3 200		cefadroxil.....	33
CABOMETYX.....	74	mg-250 tablet.....	158	cefazolin sodium.....	33
calcipotriene.....	149				

<i>cefdinir</i>	33	<i>cholecalciferol (vitamin d3) 400 unit tablet</i>	161	<i>clomipramine hcl</i>	54
<i>cefepime hcl</i>	33	<i>cholecalciferol (vitamin d3) 5000 unit capsule</i>	161	<i>clonazepam</i>	43
<i>cefixime</i>	34	<i>cholecalciferol (vitamin d3) 50000 unit capsule</i>	161	<i>clonidine</i>	120
<i>cefotetan</i>	29	<i>cholecalciferol (vitamin d3) 50000 unit capsule</i>	161	<i>clonidine hcl</i>	120
<i>cefoxitin</i>	34	<i>cholestyramine</i>	137	<i>clonidine hcl er</i>	141
<i>cefpodoxime proxetil</i>	34	<i>cholestyramine light</i>	137	<i>clopidogrel</i>	120
<i>cefprozil</i>	34	Cholinesterase Inhibitors.....	48	<i>clorazepate dipotassium</i>	43
<i>ceftazidime</i>	34	<i>ciclopirox</i>	58	<i>clotrimazole</i>	58,149
<i>ceftriaxone</i>	29,34	<i>cilostazol</i>	120	<i>clotrimazole 1 % cream/appl</i>	149
<i>cefuroxime</i>	34	CILOXAN.....	38	<i>clotrimazole 2 % cream/appl</i>	149
<i>cefuroxime sodium</i>	29	CIMDUO.....	96	<i>clotrimazole- betamethasone</i>	149
<i>celecoxib</i>	19,20	<i>cimetidine</i>	171	<i>clozapine</i>	92
CELLCEPT.....	209	CIMZIA.....	209	<i>clozapine odt</i>	92
CELONTIN.....	42	<i>cinacalcet hcl</i>	180	COARTEM.....	82
CENTRAL NERVOUS SYSTEM AGENTS.....	139	CINRYZE.....	208	<i>codeine phosphate/guaifenesin 10-100mg/5 liquid</i>	240
Central Nervous System, Other.....	142	CIPRO HC.....	231	<i>codeine sulfate</i>	23
<i>cephalexin</i>	34	CIPRODEX.....	231	<i>colchicine</i>	61
<i>cetirizine hcl 10 mg tablet</i>	233	<i>ciprofloxacin hcl</i>	39	<i>colesevelam hcl</i>	106,137
<i>cetirizine hcl 5 mg tablet</i>	233	<i>ciprofloxacin-d5w</i>	39	<i>colestipol hcl</i>	137
<i>cevimeline hcl</i>	146	<i>ciprofloxacin-dexamethasone</i>	231	<i>colistimethate</i>	29
CHANTIX.....	26	<i>citalopram hbr</i>	51	COMBIGAN.....	225
CHEMET.....	155	CLARAVIS.....	149	COMBIPATCH.....	190
<i>chlordiazepoxide hcl</i>	104	<i>clarithromycin</i>	38	COMBIVENT RESPIMAT.....	241
<i>chlorhexidine gluconate</i>	146	CLEOCIN.....	31	COMETRIQ.....	74
<i>chloroquine phosphate</i>	82	CLIMARA PRO.....	190	COMPLERA.....	94
<i>chlorpheniramine maleate 4 mg tablet</i>	233	<i>clindamycin (pediatric)</i>	31	<i>condoms, latex, lubricated</i>	245
<i>chlorpromazine hcl</i>	86	<i>clindamycin hcl</i>	31	CONSTULOSE.....	172
<i>chlorthalidone</i>	135	<i>clindamycin pediatric</i>	31	COPIKTRA.....	68
CHOLBAM.....	175	<i>clindamycin phos-benzoyl perox</i>	149	CORLANOR.....	132
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 1000 unit capsule</i>	161	<i>clindamycin phosphate</i>	29,31	COSENTYX (2 SYRINGES).....	150
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 1000 unit tablet</i>	161	<i>clindamycin phosphate-d5w</i>	31	COSENTYX PEN.....	149
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 2000 unit capsule</i>	161	CLINIMIX.....	161	COSENTYX PEN (2 PENS).....	149
<i>cholecalciferol (vitamin d3) 2000 unit tablet</i>	161	CLINIMIX E.....	162	COSENTYX SYRINGE.....	150
		CLINISOL.....	162	COTELLIC.....	74
		<i>clobazam</i>	42	CREON.....	175
		<i>clobetasol emollient</i>	149	CRINONE.....	190
		<i>clobetasol propionate</i>	149		

<i>cromolyn sodium</i> .. 169,227,237	DENTAL AND ORAL	<i>dextrose 5%-0.9% nacl</i>163
<i>cromolyn sodium 5.2 mg</i>	AGENTS.....146	<i>dextrose 5%-1/2ns-kcl</i>163
<i>spray/pump</i>237	Dental and Oral Agents.....146	<i>dextrose 5%-ns-kcl</i>163
CRYSSELLE.....190	DEPO-ESTRADIOL.....186	<i>dextrose 5%-potassium</i>
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12)</i>	DEPO-SUBQ PROVERA	<i>chloride</i>164
<i>1000 mcg tablet</i>162	104.....200	<i>dextrose in water</i>163
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12)</i>	DERMATOLOGICAL	DIACOMIT.....43
<i>1000mcg/ml vial</i>162	AGENTS.....147	<i>diazepam</i>43,104
CYCLAFEM.....190	Dermatological Agents.....147	<i>diazoxide</i>110
<i>cyclobenzaprine hcl</i>243	DESCOVY.....96	<i>diclofenac 1% gel rx</i>20
<i>cyclophosphamide</i>65	<i>desipramine hcl</i>54	<i>diclofenac epolamine</i>20
<i>cyclosporine</i>209	<i>desloratadine</i>233	<i>diclofenac sodium</i>20,228
<i>cyclosporine modified</i>209	<i>desmopressin acetate</i>183	<i>diclofenac sodium er</i>20
<i>ciproheptadine hcl</i>233	<i>desogestr-eth estrad eth</i>	<i>dicloxacillin sodium</i>36
CYRED.....190	<i>estra</i>190	<i>dicyclomine hcl</i>168
CYRED EQ.....190	<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i> 190	<i>diflorasone diacetate</i>150
CYSTADANE.....175	<i>desonide</i>150	<i>difluprednate</i>228
CYSTAGON.....175	<i>desoximetasone</i>150	DIGITEK.....133
CYSTARAN.....175	<i>desvenlafaxine er</i>51	DIGOX.....133
Cystic Fibrosis Agents.....235	<i>desvenlafaxine succinate er</i> 51	<i>digoxin</i>133
	<i>dexamethasone</i>181	<i>dihydroergotamine mesylate</i> 61
	<i>dexamethasone sodium</i>	DILANTIN.....47
	<i>phosphate</i>228	DILANTIN-125.....47
<i>dalfampridine er</i>144	<i>dextroamphetamine sulfate</i> 140	DILT-XR.....126
DALIRESP.....237	<i>dextroamphetamine sulfate</i>	<i>diltiazem 12hr er</i>126
DALVANCE.....31	<i>er</i>140	<i>diltiazem 24hr er</i>127
<i>danazol</i>185	<i>dextroamphetamine-amphet</i>	<i>diltiazem 24hr er (cd)</i>127
<i>dantrolene sodium</i>93	<i>er</i>140	<i>diltiazem 24hr er (xr)</i>127
<i>dapsone</i>64	<i>dextroamphetamine-</i>	<i>diltiazem hcl</i>127
DAPTACEL DTAP.....218	<i>amphetamine</i>139,140	<i>dimenhydrinate 50 mg</i>
<i>daptomycin</i>29	<i>dextrose 10%-0.2% nacl</i> ...162	<i>tablet</i>233
<i>darifenacin er</i>177	<i>dextrose 10%-0.45% nacl</i> ...162	<i>dimethyl fumarate</i>144
DAURISMO.....74,75	<i>dextrose 2.5%-0.45% nacl</i> ...162	DIPENTUM.....222
DAYTRANA.....141	<i>dextrose 4 g tab chew</i>158	<i>diphenhydramine hcl</i>56
DEBLITANE.....200	<i>dextrose 5%-0.2% nacl</i>162	<i>diphenhydramine hcl 25 mg</i>
<i>deferasirox</i>155	<i>dextrose 5%-0.2% nacl-kcl</i> 162	<i>capsule</i>233
<i>deferiprone</i>155	<i>dextrose 5%-0.225% nacl</i> ...162	<i>diphenoxylate-atropine</i>169
DELSTRIGO.....96	<i>dextrose 5%-0.225% nacl-</i>	<i>diphtheria-tetanus toxoids-</i>
<i>demeclocycline hcl</i>40	<i>kcl</i>162	<i>ped</i>218
DEMSEER.....130	<i>dextrose 5%-0.45% nacl</i> ...163	<i>dipyridamole</i>120
DENAVIR.....102	<i>dextrose 5%-0.45% nacl-kcl</i> 163	<i>disopyramide phosphate</i> ...123

<i>disulfiram</i>	25	DRIZALMA SPRINKLE.....	51	Electrolytes/Minerals/Metals/Vit
Diuretics, Carbonic Anhydrase		<i>dronabinol</i>	57	amins.....
Inhibitors.....	133	<i>drospirenone-eth estra-</i>		ELIGARD.....
Diuretics, Loop.....	134	<i>levomef</i>	190	ELIQUIS.....
Diuretics, Potassium-		<i>drospirenone-ethinyl</i>		ELMIRON.....
sparing.....	134	<i>estradiol</i>	191	ELURYNG.....
Diuretics, Thiazide.....	135	DROXIA.....	67	EMCYT.....
DIURIL.....	135	<i>droxidopa</i>	121	Emetogenic Therapy
<i>divalproex sodium</i>	43	DUAVEE.....	201	Adjuncts.....
<i>divalproex sodium er</i>	43	DULERA.....	240	EMFLAZA.....
<i>docosanol 10% cream</i>	150	<i>duloxetine hcl</i>	52	EMGALITY PEN.....
<i>docusate calcium 240 mg</i>		DUPIXENT PEN.....	150	EMGALITY SYRINGE.....
<i>capsule</i>	172	DUPIXENT SYRINGE.....	150	EMOQUETTE.....
<i>docusate sodium 100 mg</i>		DUREZOL.....	228	EMSAM.....
<i>capsule</i>	172	<i>dutasteride</i>	179	<i>emtricitabine</i>
<i>docusate sodium 250 mg</i>		Dyslipidemics, Fibric Acid		<i>emtricitabine-tenofovir</i>
<i>capsule</i>	172	Derivatives.....	135	<i>disop</i>
<i>docusate sodium 283 mg/5ml</i>		Dyslipidemics, HMG CoA		EMTRIVA.....
<i>enema</i>	172	Reductase Inhibitors.....	136	<i>enalapril maleate</i>
<i>docusate sodium 50 mg/5 ml</i>		Dyslipidemics, Other.....	137	<i>enalapril-</i>
<i>liquid</i>	172	E		<i>hydrochlorothiazide</i>
<i>dofetilide</i>	124	<i>ec-naproxen</i>	20	ENBREL.....
DOJOLVI.....	158	<i>econazole nitrate</i>	58	ENBREL MINI.....
DOLISHALE.....	190	EDURANT.....	94	ENBREL SURECLICK.....
<i>donepezil hcl</i>	48	<i>efavirenz</i>	94	ENDOCET.....
<i>donepezil hcl odt</i>	48	<i>efavirenz-emtric-tenofov</i>		ENERGIX-B ADULT.....
Dopamine Agonists.....	84	<i>disop</i>	94	ENERGIX-B PEDIATRIC-
Dopamine Precursors/ L-Amino		<i>efavirenz-lamivu-tenofov</i>		ADOLESCENT.....
Acid Decarboxylase		<i>disop</i>	97	<i>enoxaparin sodium</i>
Inhibitors.....	85	EGRIFTA.....	183	ENPRESSE.....
DOPTelet.....	117	EGRIFTA SV.....	183	ENSKYCE.....
<i>dorzolamide hcl</i>	230	Electrolyte/Mineral /Metal		ENSPRYNG.....
<i>dorzolamide-timolol</i>	225	Modifiers.....	155	<i>entacapone</i>
DOTTI.....	186	Electrolyte/Mineral		<i>entecavir</i>
DOVATO.....	97	Replacement.....	156	ENTRESTO.....
<i>doxazosin mesylate</i>	121	<i>electrolytes/dextrose</i>		ENULOSE.....
<i>doxepin hcl</i>	55,150	<i>solution</i>	158	EPCLUSA.....
<i>doxercalciferol</i>	223	ELECTROLYTES/MINERALS/		EPIDIOLEX.....
DOXY 100.....	40	METALS/VITAMINS.....	155	<i>epinephrine</i>
<i>doxycycline hyclate</i>	29,146			EPIVIR HBV.....
<i>doxycycline monohydrate</i>	29,40			<i>eplerenone</i>

EPOGEN.....	117	everolimus.....	75,209	fexofenadine hcl 180 mg	
EPRONTIA.....	45	EVOTAZ.....	98	tablet.....	233
ERAXIS (WATER DILUENT).....	58	exemestane.....	73	fexofenadine hcl 60 mg	
ergocalciferol (vitamin d2) 400		EXKIVITY.....	68	tablet.....	233
unit tablet.....	163	EYSUVIS.....	226	finasteride.....	179
ergocalciferol (vitamin d2)		ezetimibe.....	130	FINTEPLA.....	41
50000 unit capsule.....	163			FIRMAGON.....	205
ergoloid mesylates.....	48	F		FLAREX.....	228
Ergot Alkaloids.....	61	FALMINA.....	191	flavoxate hcl.....	177
ERIVEDGE.....	75	famciclovir.....	102	FLEBOGAMMA DIF.....	215
ERLEADA.....	65	famotidine.....	171	flecainide acetate.....	124
erlotinib hcl.....	75	famotidine 10 mg tablet.....	168	FLOVENT DISKUS.....	232
ERRIN.....	200	FANAPT.....	89	FLOVENT HFA.....	232
ertapenem.....	35	FARYDAK.....	75	fluconazole.....	58
ERYTHROCIN		FASENRA.....	240	fluconazole in saline.....	59
LACTOBIONATE.....	30	FASENRA PEN.....	240	fluconazole-nacl.....	58
erythromycin.....	38	felbamate.....	45	flucytosine.....	59
erythromycin-benzoyl		felodipine er.....	127	fludrocortisone acetate.....	181
peroxide.....	150	FEMRING.....	187	flunisolide.....	242
ESBRIET.....	238,239	FEMYNOR.....	191	fluocinolone acetonide.....	150
escitalopram oxalate.....	52	fenofibrate.....	135,136	fluocinolone acetonide oil.....	231
esomeprazole magnesium.....	174	fenofibric acid.....	136	fluocinonide.....	151
ESTARYLLA.....	191	fentanyl.....	19,21	fluocinonide-e.....	151
ESTRACE.....	186	fentanyl citrate.....	23	fluorometholone.....	228
estradiol.....	186	FERRIPROX.....	155	fluorouracil.....	68,151
estradiol (once weekly).....	186,187	FERRIPROX 1000 MG		fluoxetine hcl.....	52
estradiol (twice weekly).....	187	TABLET.....	155	fluphenazine decanoate.....	86
estradiol valerate.....	187	ferrous gluconate 324(38)mg		fluphenazine hcl.....	86
estradiol-norethindrone		tablet.....	155	flurazepam hcl.....	244
acetat.....	191	ferrous sulfate 15 mg/ml		flurbiprofen sodium.....	228
ESTRING.....	187	drops.....	155	flutamide.....	65
Estrogens.....	186	ferrous sulfate 220 mg/5 ml		fluticasone propionate.....	151,242
eszopiclone.....	244	elixir.....	155	fluticasone-salmeterol.....	240
ethambutol hcl.....	64	ferrous sulfate 324(65)mg tablet		fluvoxamine maleate.....	52
ethosuximide.....	42	dr.....	155	FML FORTE.....	228
ethynodiol-ethinyl estradiol.....	191	ferrous sulfate 325(65) mg		FML S.O.P.....	228
etodolac.....	20	tablet.....	155	folic acid 0.4 mg tablet.....	163
etonogestrel-ethinyl		ferrous sulfate 325(65) mg		folic acid 0.8 mg tablet.....	163
estradiol.....	191	tablet dr.....	156	folic acid 1 mg tablet.....	164
etravirine.....	95	FETZIMA.....	52	fondaparinux sodium.....	115
EUTHYROX.....	202			FORTEO.....	223

<i>fosamprenavir calcium</i>	98	GAVILYTE-N.....	168	GOLYTELY.....	168
<i>fosaprepitant dimeglumine</i> ...	57	GAVRETO.....	75	<i>granisetron hcl</i>	57
<i>fosfomycin tromethamine</i>	31	GELNIQUE.....	177	GRASTEK.....	215
<i>fosinopril sodium</i>	122	<i>gemfibrozil</i>	136	<i>griseofulvin</i>	59
<i>fosinopril-</i>		GEMMILY.....	191	<i>griseofulvin ultramicrosize</i> ...	59
<i>hydrochlorothiazide</i>	130	GENERESS FE.....	191	GUAIFENESIN 100 MG/ 5ML	
FOSRENOL.....	180	GENERLAC.....	173	LIQUID.....	240
FOTIVDA.....	75	GENETIC OR ENZYME		<i>guanfacine hcl</i>	121
FRAGMIN.....	115	DISORDER: REPLACEMENT,		<i>guanfacine hcl er</i>	141
FULPHILA.....	118	MODIFIERS, TREATMENT	174	GYNOL II.....	245
<i>furosemide</i>	130, 134	Genetic or Enzyme Disorder:			
FUZEON.....	97	Replacement, Modifiers,			
FYAVOLV.....	191	Treatment.....	174	HAEGARDA.....	208
FYCOMPA.....	45,46	GENGRAF.....	209	HAILEY 24 FE.....	192
		GENITOURINARY		<i>halobetasol propionate</i>	151
		AGENTS.....	177	<i>haloperidol</i>	87
GABA Receptor Modulators	244	Genitourinary Agents, Other	179	<i>haloperidol decanoate</i>	87
<i>gabapentin</i>	44	GENOTROPIN.....	183	<i>haloperidol decanoate 100</i> ...	87
GALAFOLD.....	175	<i>gentamicin sulfate</i>	27	<i>haloperidol lactate</i>	87
<i>galantamine er</i>	48	<i>gentamicin sulfate in ns</i>	28	HAVRIX.....	219
<i>galantamine hbr</i>	49	GENVOYA.....	93	HEMADY.....	182
<i>galantamine hydrobromide</i> ...	48	GILENYA.....	144	Hemostasis Agents.....	119
Gamma-aminobutyric Acid		GILOTRIF.....	75	<i>heparin sodium</i>	116
(GABA) Augmenting Agents.	42	GLASSIA.....	175	HETLIOZ.....	244
GAMMAGARD LIQUID.....	215	<i>glatiramer acetate</i>	145	HIBERIX.....	219
GAMMAGARD S-D.....	215	<i>glimepiride</i>	106	Histamine2 (H2) Receptor	
GAMMAKED.....	215	<i>glipizide</i>	106	Antagonists.....	171
GAMMAPLEX.....	215	<i>glipizide er</i>	106	HORMONAL AGENTS,	
GAMUNEX-C.....	215	<i>glipizide xl</i>	106	PARATHYROID.....	180
GARDASIL 9.....	218	<i>glipizide-metformin</i>	108	Hormonal Agents,	
GASTROINTESTINAL		GLUCAGON EMERGENCY		Parathyroid.....	180
AGENTS.....	168	KIT.....	110	HORMONAL AGENTS,	
Gastrointestinal Agents.....	168	Glucocorticoids.....	222	STIMULANT/REPLACEMENT/	
Gastrointestinal Agents,		<i>glucose in water</i>	164	MODIFYING (ADRENAL)..	181
Other.....	169	Glutamate Reducing Agents.	45	Hormonal Agents,	
<i>gatifloxacin</i>	39	<i>glyburide</i>	106	Stimulant/Replacement/Modifi	
GATTEX.....	170	<i>glyburide-metformin hcl</i>	108, 109	ng (Adrenal).....	181
<i>gauze pads & dressings - pads</i>		Glycemic Agents.....	110	HORMONAL AGENTS,	
<i>2 x 2</i>	245	<i>glycerin adult supp.rect</i>	173	STIMULANT/REPLACEMENT/	
GAVILYTE-C.....	168	<i>glycopyrrolate</i>	168	MODIFYING (PITUITARY).	183
GAVILYTE-G.....	168	GLYXAMBI.....	109		

Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying (Pituitary).....183	HUMALOG MIX 75-25 KWIKPEN.....111 HUMATROPE.....183 HUMIRA.....210 HUMIRA PEN.....210 HUMIRA PEN CROHN'S-UC- HS.....210 HUMIRA PEN PSOR-UVEITS- ADOL HS.....210 HUMIRA(CF).....210 HUMIRA(CF) PEDIATRIC CROHN'S.....210 HUMIRA(CF) PEN.....210 HUMIRA(CF) PEN CROHN'S- UC-HS.....210 HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC.....210 HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV- ADOL HS.....211 HUMULIN 70-30.....111 HUMULIN 70/30 KWIKPEN.....111 HUMULIN N.....111 HUMULIN N KWIKPEN.....111 HUMULIN R.....111 <i>hydralazine hcl</i>138 <i>hydrochlorothiazide</i>135 <i>hydrocodone-acetaminophen</i> 19 <i>hydrocodone-acetaminophen</i> 10-325mg.....19 <i>hydrocodone-acetaminophen</i> 5- 325mg.....19 <i>hydrocodone-acetaminophen</i> 7.5-325mg.....19 <i>hydrocodone-homatropine</i> 5- 1.5 mg/5 ml syrup.....242 <i>hydrocodone-ibuprofen</i>19 <i>hydrocortisone</i>151,182,223 <i>hydrocortisone</i> 0.5 % cream (g).....151 <i>hydrocortisone butyrate</i>151 <i>hydrocortisone valerate</i>151	<i>hydromorphone hcl</i>23 <i>hydroxocobalamin</i> 1000mcg/ml vial.....164 <i>hydroxychloroquine sulfate</i> ..82 <i>hydroxyurea</i>67 <i>hydroxyzine hcl</i>103 <i>hydroxyzine pamoate</i>104 <i>ibandronate sodium</i>224 IBRANCE.....75 IBU.....20 <i>ibuprofen</i>20 <i>ibuprofen</i> 200 mg tablet.....19 <i>icatibant</i>208 ICLEVIA.....192 ICLUSIG.....76 <i>icosapent ethyl</i>137 IDHIFA.....68 ILUMYA.....211 <i>imatinib mesylate</i>76 IMBRUVICA.....76 <i>imipenem-cilastatin</i> <i>sodium</i>30,35 <i>imipramine hcl</i>55 <i>imiquimod</i>151 Immune Suppressants.....208 IMMUNOLOGICAL AGENTS.....208 Immunological Agents.....214 Immunomodulators.....217 IMOVAX RABIES VACCINE.....219 IMVEXXY.....187 INCASSIA.....200 INCRELEX.....183 INCRUSE ELLIPTA.....234 <i>indapamide</i>135 <i>indomethacin</i>20 INFANRIX DTAP.....219 INFED.....156
--	--	--

INFLAMMATORY BOWEL	<i>ipratropium-albuterol</i>	242	K		
DISEASE AGENTS.....222	<i>irbesartan</i>	122			
INGREZZA.....142	<i>irbesartan-</i>			K-TAB ER.....	158
INGREZZA INITIATION	<i>hydrochlorothiazide</i>	130		KAITLIB FE.....	192
PACK.....142	IRESSA.....	76		KALETRA.....	98
<i>inhaler, assist devices</i>	Irritable Bowel Syndrome			KALYDECO.....	236
INLYTA.....	Agents.....	171	KARIVA.....	193	
INQOVI.....	ISENTRESS.....	94	KELNOR 1-35.....	193	
INREBIC.....	ISENTRESS HD.....	94	KELNOR 1-50.....	193	
<i>insulin aspart</i>	ISIBLOOM.....	192	<i>ketoconazole</i>	59	
<i>insulin aspart flexpen</i>	ISOLYTE P WITH		<i>ketorolac tromethamine</i>	228	
<i>insulin aspart penfill</i>	DEXTROSE.....	164	<i>ketotifen fumarate 0.025 %</i>		
<i>insulin aspart prot mix 70-</i>	ISOLYTE S.....	158	<i>drops</i>	227	
<i>30</i>	<i>isoniazid</i>	64	KEVEYIS.....	131	
<i>insulin lispro</i>	<i>isopropyl alcohol 0.7 ml/ml</i>		KEVZARA.....	211	
<i>insulin lispro junior kwikpen</i> .112	<i>medicated pad</i>	246	KINERET.....	211	
<i>insulin lispro kwikpen u-100</i> .112	<i>isosorbide dinitrate</i>	138	KINRIX.....	216	
<i>insulin lispro protamine mix</i> .112	<i>isosorbide mononitrate</i>	138	KISQALI.....	69	
<i>insulin pen needle</i>	<i>isosorbide mononitrate er.</i> ..	139	KISQALI FEMARA CO-		
<i>insulin syringe (disp) u-100 0.3</i>	<i>isotretinoin</i>	152	PACK.....	72	
<i>ml</i>	ISTURISA.....	205	KLOR-CON 10.....	159	
<i>insulin syringe (disp) u-100 1/2</i>	<i>itraconazole</i>	59	KLOR-CON 8.....	159	
<i>ml</i>	<i>ivermectin</i>	81	KLOR-CON M10.....	159	
<i>insulin syringe (disp) u-100</i>	IXIARO.....	219	KLOR-CON M15.....	159	
<i>1ml</i>			KORLYM.....	205	
Insulins.....	J		KOSELUGO.....	77	
INTELENCE.....		JAKAFI.....	76	KRINTAFEL.....	82
INTRALIPID.....		<i>jantoven</i>	116	KRISTALOSE.....	173
INTRAROSA.....	JANUMET.....	109	KURVELO.....	193	
INTRON A.....	JANUMET XR.....	109	KYNMOBI.....	84	
INTROVALE.....	JANUVIA.....	106			
INVEGA HAFYERA.....	JARDIANCE.....	109	L		
INVEGA SUSTENNA.....	JASMIEL.....	192		<i>labetalol hcl</i>	125
INVEGA TRINZA.....	JINTELI.....	192		LACRISERT.....	226
INVIRASE.....	JULEBER.....	192		<i>lactulose</i>	173
INVOKAMET.....	JULUCA.....	97		<i>lamivudine</i>	96,100
INVOKAMET XR.....	JUNEL.....	192		<i>lamivudine hbv</i>	100
INVOKANA.....	JUNEL FE.....	192		<i>lamivudine-zidovudine</i>	96
IOPIDINE.....	JUNEL FE 24.....	192		<i>lamotrigine</i>	46
IPOL.....	JUXTAPID.....	137		<i>lamotrigine (blue)</i>	46
<i>ipratropium bromide</i>	JYNARQUE.....	164		<i>lamotrigine (green)</i>	46

Insulins	110	JAKAFI	76	KOSELUGO	77
INTELENCE	95	<i>jantoven</i>	116	KRINTAFEL	82
INTRALIPID	164	JANUMET	109	KRISTALOSE	173
INTRAROSA	192	JANUMET XR	109	KURVELO	193
INTRON A	100	JANUVIA	106	KYNMOBI	84
INTROVALE	192	JARDIANCE	109		
INVEGA HAFYERA	89	JASMIEL	192	<i>labetalol hcl</i>	125
INVEGA SUSTENNA	89	JINTELI	192	LACRISERT	226
INVEGA TRINZA	90	JULEBER	192	<i>lactulose</i>	173
INVIRASE	98	JULUCA	97	<i>lamivudine</i>	96,100
INVOKAMET	109	JUNEL	192	<i>lamivudine hbv</i>	100
INVOKAMET XR	109	JUNEL FE	192	<i>lamivudine-zidovudine</i>	96
INVOKANA	106	JUNEL FE 24	192	<i>lamotrigine</i>	46
IOPIDINE	230	JUXTAPID	137	<i>lamotrigine (blue)</i>	46
IPOL	219	JYNARQUE	164	<i>lamotrigine (green)</i>	46
<i>ipratropium bromide</i>	234,242				

INTROVALL.....	192	JANOVIA.....	100	
INVEGA HAFYERA.....	89	JARDIANCE.....	109	L
INVEGA SUSTENNA.....	89	JASMIEL.....	192	<i>labetalol hcl</i>125
INVEGA TRINZA.....	90	JINTELI.....	192	LACRISERT.....226
INVIRASE.....	98	JULEBER.....	192	<i>lactulose</i>173
INVOKAMET.....	109	JULUCA.....	97	<i>lamivudine</i>96,100
INVOKAMET XR.....	109	JUNEL.....	192	<i>lamivudine hbv</i>100
INVOKANA.....	106	JUNEL FE.....	192	<i>lamivudine-zidovudine</i>96
IOPIDINE.....	230	JUNEL FE 24.....	192	<i>lamotrigine</i>46
IPOL.....	219	JUXTAPID.....	137	<i>lamotrigine (blue)</i>46
<i>ipratropium bromide</i>	234,242	JYNARQUE.....	164	<i>lamotrigine (green)</i>46

<i>lamotrigine (orange)</i>	46	<i>levofloxacin</i>	39	<i>losartan potassium</i>	122
<i>lancets</i>	246	<i>levofloxacin-d5w</i>	39	<i>losartan-</i>	
<i>lanolin/mineral oil/petrolatum</i>		LEVONEST.....	193	<i>hydrochlorothiazide</i>	131
<i>ophthalmic ointment. (g)</i>	227	<i>levonorg-eth estrad eth</i>		LOSEASONIQUE.....	194
<i>lansoprazol-amoxicil-</i>		<i>estrad</i>	193	LOTEMAX.....	228
<i>clarithro</i>	170	<i>levonorgestrel 1.5 mg tablet</i>	187	LOTEMAX SM.....	228
<i>lansoprazole</i>	174	<i>levonorgestrel-eth estradiol</i>	193	<i>loteprednol etabonate</i>	229
<i>lanthanum carbonate</i>	180	LEVORA-28.....	194	<i>lovastatin</i>	136
LANTUS.....	112	<i>levorphanol tartrate</i>	21	LOW-OGESTREL.....	194
LANTUS SOLOSTAR.....	112	<i>levothyroxine</i>	202	<i>loxapine</i>	87
<i>lapatinib</i>	77	<i>levothyroxine sodium</i>	203	<i>lubiprostone</i>	171
LARIN.....	193	LEVOXYL.....	203	LUCEMYRA.....	25
LARIN FE.....	193	LEXIVA.....	98	LUMAKRAS.....	69
LARISSIA.....	193	<i>lidocaine</i>	24	LUMIGAN.....	230
LASTACRAFT.....	225	<i>lidocaine hcl</i>	24	LUPKYNIS.....	211
<i>latanoprost</i>	230	<i>lidocaine hcl viscous</i>	24	LUPRON DEPOT.....	206
LATUDA.....	90	<i>lidocaine-prilocaine</i>	24	LUPRON DEPOT	
Laxatives.....	172	<i>linezolid</i>	31	(LUPANETA).....	206
LAYOLIS FE.....	193	<i>linezolid-d5w</i>	30	LUPRON DEPOT-PED.....	206
<i>ledipasvir-sofosbuvir</i>	101	LINZESS.....	168,171	LUTERA.....	194
LEENA.....	193	<i>liothyronine sodium</i>	203	LYBALVI.....	90
<i>leflunomide</i>	217	<i>lisinopril</i>	122,123	LYLEQ.....	200
LENVIMA.....	77	<i>lisinopril-</i>		LYLLANA.....	187
LESSINA.....	193	<i>hydrochlorothiazide</i>	131	LYNPARZA.....	77
<i>letrozole</i>	73	<i>lithium carbonate</i>	105	LYRICA CR.....	143
<i>leucovorin calcium</i>	72	<i>lithium carbonate er</i>	105	LYSODREN.....	205
LEUKERAN.....	65	LITHOSTAT.....	168	LYUMJEV.....	113
LEUKINE.....	118	LO LOESTRIN FE.....	194	LYUMJEV KWIKPEN U-	
<i>leuprolide acetate</i>	206	Local Anesthetics.....	24	100.....	112
<i>levalbuterol concentrate</i>	242	LOESTRIN.....	194	LYUMJEV KWIKPEN U-	
<i>levalbuterol hcl</i>	235,242	LOESTRIN FE.....	194	200.....	113
<i>levalbuterol tartrate hfa</i>	242	LONSURF.....	72	LYZA.....	200
LEVEMIR.....	112	<i>loperamide</i>	170		
LEVEMIR FLEXTOUCH....	112	<i>lopinavir-ritonavir</i>	98,102	M	
<i>levetiracetam</i>	41	<i>loratadine 10 mg tablet</i>	233	M-M-R II VACCINE.....	219
<i>levetiracetam er</i>	41	<i>loratadine 5 mg/5 ml</i>		Macrolides.....	37
LEVO-T.....	202	<i>solution</i>	234	<i>mag hydrox/aluminum</i>	
<i>levobunolol hcl</i>	230	<i>lorazepam</i>	104	<i>hyd/simeth 200-200-20 oral</i>	
<i>levocarnitine</i>	164	LORAZEPAM INTENSOL..	104	<i>susp</i>	168
<i>levocetirizine</i>		LORBRENA.....	69		
<i>dihydrochloride</i>	233	LORYNA.....	194		

<i>mag hydrox/aluminum</i>	MERZEE.....	194	<i>miconazole nitrate 2 %</i>		
<i>hyd/simeth 200-200-25 tab</i>	<i>mesalamine</i>	222	<i>cream/appl</i>	152	
<i>chew</i>	169	<i>mesalamine dr</i>	222	<i>miconazole nitrate 200 mg-2 %</i>	
<i>mag hydrox/aluminum</i>	MESNEX.....	81	<i>kit</i>	152	
<i>hyd/simeth 400-400-40 oral</i>	METABOLIC BONE DISEASE		MICROGESTIN.....	194	
<i>susp</i>	169	AGENTS.....	223	MICROGESTIN FE.....	194
<i>magnesium chloride 70 mg</i>	Metabolic Bone Disease		<i>midodrine hcl</i>	121	
<i>tablet dr</i>	159	Agents.....	223	MIGERGOT.....	61
<i>magnesium hydroxide 400</i>	<i>metformin hcl</i>	107	<i>miglustat</i>	175	
<i>mg/5ml oral susp</i>	173	<i>metformin hcl er</i>	107	MILI.....	195
<i>magnesium oxide 400 mg</i>	<i>methadone hcl</i>	21	MIMVEY.....	195	
<i>tablet</i>	159,164	<i>methazolamide</i>	134	MINASTRIN 24 FE.....	195
<i>magnesium sulfate</i>	159,165	<i>methimazole</i>	207	<i>minocycline hcl</i>	40
<i>malathion</i>	83	<i>methocarbamol</i>	243	<i>minoxidil</i>	138
MARLISSA.....	194	<i>methotrexate</i>	211,216	<i>mirtazapine</i>	50
MARPLAN.....	51	<i>methotrexate sodium</i>	216	<i>misoprostol</i>	173
Mast Cell Stabilizers.....	237	<i>methoxsalen</i>	152	<i>modafinil</i>	245
MATULANE.....	65	<i>methyldopa</i>	121	<i>moexipril hcl</i>	123
MAVENCLAD.....	145	<i>methylphenidate er</i>	141	Molecular Target Inhibitors..	73
MAVYRET.....	101	<i>methylphenidate er (la)</i>	141	<i>molindone hcl</i>	87
MAYZENT.....	145	<i>methylphenidate hcl</i>	141,142	<i>mometasone furoate</i>	152
<i>meclizine hcl</i>	56	<i>methylphenidate hcl cd</i>	142	Monoamine Oxidase B (MAO-	
<i>medroxyprogesterone</i>		<i>methylphenidate hcl er (cd)</i>	142	B) Inhibitors.....	86
<i>acetate</i>	200	<i>methylphenidate la</i>	142	Monoamine Oxidase	
<i>mefloquine hcl</i>	82	<i>methylphenidate sr</i>	142	Inhibitors.....	50
<i>megestrol acetate</i>	200,201	<i>methylprednisolone</i>	182	Monoclonal Antibody/Antibody-	
MEKINIST.....	77	<i>methyltestosterone</i>	185	Drug Conjugate.....	80
MEKTOVI.....	69	<i>metoclopramide hcl</i>	56	<i>montelukast sodium</i>	234
<i>meloxicam</i>	21	<i>metolazone</i>	135	Mood Stabilizers.....	105
<i>memantine hcl</i>	49	<i>metoprolol succinate</i>	125	<i>morphine sulfate</i>	22,23
<i>memantine hcl er</i>	49	<i>metoprolol tartrate</i>	125	<i>morphine sulfate er</i>	22
MENACTRA.....	219	<i>metoprolol-</i>		MOVANTIK.....	170
MENEST.....	188	<i>hydrochlorothiazide</i>	131	<i>moxifloxacin</i>	39
MENOSTAR.....	188	<i>metronidazole</i>	32	MULTAQ.....	124
MENQUADFI.....	219	<i>metyrosine</i>	131	Multiple Sclerosis Agents...	144
MENVEO A-C-Y-W-135-		<i>mexiletine hcl</i>	124	<i>mupirocin</i>	32
DIP.....	219	MIBELAS 24 FE.....	194	MYALEPT.....	170
<i>meperidine hcl</i>	23	<i>micafungin</i>	59	<i>mycophenolate mofetil</i>	211
<i>meprobamate</i>	104	<i>miconazole 3</i>	59	<i>mycophenolic acid</i>	211
<i>mercaptapurine</i>	67	<i>miconazole nitrate 2 % cream</i>		MYFORTIC.....	211
<i>meropenem</i>	35	(g).....	152	MYORISAN.....	152

MYRBETRIQ.....	178	NEULASTA.....	118	<i>nitroglycerin</i>	131,139
MYTESI.....	169	NEULASTA ONPRO.....	118	<i>nitroglycerin patch</i>	139
N		NEUPOGEN.....	118	NITROSTAT.....	139
		NEUPRO.....	84,85	NIVESTYM.....	118
N-methyl-D-aspartate (NMDA)		NEVANAC.....	229	<i>nizatidine</i>	171
Receptor Antagonist.....	49	<i>nevirapine</i>	95	Nonsteroidal Anti-inflammatory	
<i>nabumetone</i>	21	<i>nevirapine er</i>	95	Drugs.....	19
<i>nadolol</i>	125	NEXAVAR.....	77	NORA-BE.....	201
<i>nafticillin sodium</i>	36	NEXLETOL.....	131	NORDITROPIN FLEXPPO.....	184
<i>naftifine hcl</i>	59	NEXLIZET.....	137	<i>norethin-eth estra-ferrous</i>	
<i>naloxone hcl</i>	25	NEXTSTELLIS.....	195	<i>fum</i>	195
<i>naltrexone hcl</i>	25	<i>niacin 100 mg tablet</i>	165	<i>norethindron-ethinyl</i>	
<i>naltrexone/bupropion 8-90 mg</i>		<i>niacin 250 mg tablet er</i>	165	<i>estradiol</i>	195
<i>tablet</i>	143	<i>niacin 50 mg tablet</i>	165	<i>norethindrone</i>	201
<i>naproxen</i>	21	<i>niacin er</i>	137	<i>norethindrone ac (lupaneta)</i>	201
<i>naratriptan</i>	62	<i>nicardipine hcl</i>	127	<i>norethindrone acetate</i>	201
<i>naratriptan hcl</i>	62	<i>nicotine 14mg/24hr patch</i>		<i>norethindrone-e.estradiol-</i>	
NARCAN.....	25	<i>td24</i>	26	<i>iron</i>	195
NATACYN.....	59	<i>nicotine 21 mg/24hr patch</i>		<i>norgestimate-ethinyl</i>	
NATAZIA.....	195	<i>td24</i>	26	<i>estradiol</i>	196
<i>nateglinide</i>	107	<i>nicotine 21-14-7mg patch</i>		NORTHERA.....	121
NATPARA.....	181	<i>dysq</i>	26	NORTREL.....	196
NAYZILAM.....	44	<i>nicotine 7mg/24hr patch td24</i>	26	<i>nortriptyline hcl</i>	55
NECON.....	195	<i>nicotine polacrilex 2 mg gum</i>	26	NORVIR.....	98
<i>needles, insulin disp., safety</i>	246	<i>nicotine polacrilex 2 mg</i>		NOVOLIN 70-30.....	113
<i>nefazodone hcl</i>	52	<i>lozenge</i>	26	NOVOLIN 70-30 FLEXPEN	113
<i>neomycin sulfate</i>	28	<i>nicotine polacrilex 4 mg gum</i>	26	NOVOLIN N.....	113
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc</i>	225	<i>nicotine polacrilex 4 mg</i>		NOVOLIN N FLEXPEN.....	113
<i>neomycin-bacitracin-</i>		<i>lozenge</i>	27	NOVOLIN R.....	113
<i>polymyxin</i>	225	NICOTROL.....	27	NOVOLIN R FLEXPEN.....	113
<i>neomycin-polymyxin-</i>		NICOTROL NS.....	27	NOVOLOG.....	113
<i>dexameth</i>	225	<i>nifedipine</i>	127	NOVOLOG FLEXPEN.....	113
<i>neomycin-polymyxin-</i>		<i>nifedipine er</i>	127,128,131	NOVOLOG MIX 70-30.....	113
<i>gramicidin</i>	225	NIKKI.....	195	NOVOLOG MIX 70-30	
<i>neomycin-polymyxin-hc</i>	225,231	<i>nilutamide</i>	66	FLEXPEN.....	114
<i>neomycin-polymyxin-</i>		<i>nimodipine</i>	128	NOXAFIL.....	59
<i>hydrocort</i>	231	NINLARO.....	73	NUBEQA.....	69
<i>neomycin/bacitracin/polymyxinb</i>		<i>nitazoxanide</i>	82	NUCALA.....	240
<i>3.5-400-5k oint. (g)</i>	152	NITRO-BID.....	139	NUEDEXTA.....	143
NEORAL.....	211	<i>nitrofurantoin</i>	32	NUPLAZID.....	90
NERLYNX.....	69	<i>nitrofurantoin mono-macro</i> ...	32	NUTRILIPID.....	165

NUTROPIN AQ NUSPIN	184	OPHTHALMIC AGENTS	224	OXERVATE	227
NUVARING	196	Ophthalmic Agents	224	oxiconazole nitrate	60
NYAMYC	59	Ophthalmic Agents, Other	226	OXISTAT	60
NYLIA	196	Ophthalmic Anti-allergy		oxybutynin chloride	178
NYMALIZE	128	Agents	227	oxybutynin chloride er	178
NYMYO	196	Ophthalmic Anti-		oxycodone hcl	23
nystatin	60	inflammatories	227	oxycodone hcl er	22
nystatin-triamcinolone	60	Ophthalmic Antiglaucoma		oxycodone-acetaminophen	19
NYSTOP	60	Agents	229	oxymorphone hcl	24
NYVEPRIA	118	Ophthalmic Prostaglandin and		oxymorphone hcl er	22,23
		Prostamide Analogs	230	OXYTROL	178
		Opioid Analgesics, Long-		OXYTROL FOR WOMEN	178
		acting	21	OZEMPIC	107
OALIVA	175	Opioid Analgesics, Short-			
OCELLA	196	acting	23		
OCTAGAM	216	Opioid Dependence		paliperidone er	90
octreotide acetate	206	Treatments	25	PALYNZIQ	175
ODACTRA	216	Opioid Reversal Agents	25	PANCREAZE	176
ODEFSEY	95	OPSUMIT	238	PANRETIN	81
ODOMZO	77	ORALAIR	216	pantoprazole sodium	174
OFEV	239	ORENCIA	212	PANZYGA	216
ofloxacin	39	ORENCIA CLICKJECT	212	Parasympathomimetics	63
olanzapine	90	ORENITRAM ER	238	paricalcitol	224
olanzapine odt	90	ORGOVYX	207	paromomycin sulfate	28
olanzapine-fluoxetine hcl	50	ORIAHNN	207	paroxetine hcl	53
olmesartan medoxomil	122	ORKAMBI	236,242	PASER	64
olmesartan-		ORLADEYO	208	PAXIL	53
hydrochlorothiazide	131	orphenadrine citrate er	243	PEDIARIX	216
olopatadine hcl	227	ORSYTHIA	196	Pediculicides/Scabicides	83
OLUMIANT	212	oseltamivir phosphate	102,103	PEDVAXHIB	220
omega-3 1,000 mg softgel	132	OSMOPREP	159	peg 3350-electrolyte	169
omega-3 1200mg softgel	132	OTEZLA	217	peg-3350 and electrolytes	169
omega-3 acid ethyl esters	138	OTIC AGENTS	231	peg3350-sod sul-nacl-kcl-asb-	
omeprazole	174	Otic Agents	231	c	173
omeprazole magnesium 20 mg		oxacillin	36	PEGASYS	100
capsule dr	174	oxacillin sodium	37	PEMAZYRE	69
OMNITROPE	184	oxaliplatin	69	penicillamine	179
ondansetron hcl	57	oxandrolone	185	penicillin g potassium	37
ondansetron odt	57	oxazepam	104	penicillin g procaine	37
ONGENTYS	84	OXBRYTA	119	penicillin g sodium	37
ONUREG	67	oxcarbazepine	47		

<i>penicillin gk-iso-osm</i>	PIRMELLA.....	196	<i>prednisolone sodium</i>		
<i>dextrose</i>	37	<i>piroxicam</i>	21	<i>phosphate</i>	182,229
<i>penicillin v potassium</i>	37	PLASMA-LYTE 148.....	159	<i>prednisone</i>	182
PENNSAID.....	21	PLASMA-LYTE A PH 7.4... ..	159	PREDNISONE INTENSOL.....	182
<i>pentamidine isethionate</i>	82	Platelet Modifying Agents... ..	120	PREFEST.....	196
PENTASA.....	222	PLEGRIDY.....	146	<i>pregabalin</i>	42
<i>pentoxifylline</i>	133	PLEGRIDY PEN.....	145	<i>pregabalin er</i>	143
<i>perindopril erbumine</i>	123	PLENAMINE.....	176	PREMARIN.....	188
PERIOGARD.....	146	<i>pmdd fluoxetine 10mg tablet</i>	53	PREMASOL.....	165
<i>permethrin</i>	83	<i>pmdd fluoxetine 20mg tablet</i>	53	PREMPHASE.....	197
<i>permethrin 1 % liquid</i>	83	<i>podofilox</i>	152	PREMPRO.....	197
<i>perphenazine</i>	87	<i>polymyxin b sul-</i>		<i>prenatal tablet</i>	165
<i>perphenazine-amitriptyline</i>	50	<i>trimethoprim</i>	225	<i>prenatal vitamin with minerals</i>	
PERSERIS.....	91	<i>polymyxin b sulfate</i>	32	<i>and folic acid greater than 0.8</i>	
PERTZYE.....	176	<i>polyvinyl alcohol 1.4 %</i>		<i>mg oral tablet</i>	166
<i>phenelzine sulfate</i>	51	<i>ophthalmic drops</i>	225	PREVIFEM.....	197
<i>phenobarbital</i>	44	POMALYST.....	66	PREVYMIS.....	99
<i>phenoxybenzamine hcl</i>	121	PORTIA.....	196	PREZCOBIX.....	99
<i>phentermine hcl 15 mg</i>		<i>posaconazole</i>	60	PREZISTA.....	99
<i>capsule</i>	143	<i>potassium chloride</i>	159,165	PRIFTIN.....	64
<i>phentermine hcl 30 mg</i>		<i>potassium chloride in d5lr</i>	164	<i>primaquine</i>	82
<i>capsule</i>	143	<i>potassium chloride proamp</i>	160	<i>primidone</i>	44
PHENYTEK.....	47	<i>potassium chloride-0.9%</i>		PRIVIGEN.....	217
<i>phenytoin</i>	47	<i>nacl</i>	160	<i>probenecid</i>	61
<i>phenytoin sodium extended</i>	47	<i>potassium chloride-nacl</i>	160	<i>probenecid-colchicine</i>	61
Phosphate Binders.....	179	<i>potassium chloride-water</i>	165	PROCALAMINE.....	166
Phosphodiesterase Inhibitors,		<i>potassium citrate er</i>	160	<i>prochlorperazine</i>	56
Airways Disease.....	237	PRADAXA.....	116	<i>prochlorperazine maleate</i>	56
<i>phytonadione (vit k1) 5 mg</i>		PRALUENT PEN.....	138	PROCRIT.....	118
<i>tablet</i>	165	<i>pramipexole dihydrochloride</i>	85	PROCTO-MED HC.....	153
PIFELTRO.....	95	<i>prasugrel hcl</i>	120	PROCTOZONE-HC.....	153
<i>pilocarpine hcl</i>	147,230	<i>pravastatin sodium</i>	136	<i>progesterone</i>	201
<i>pimecrolimus</i>	152	<i>praziquantel</i>	82	Progestins.....	200
<i>pimozide</i>	87	<i>prazosin hcl</i>	121	PROGRAF.....	212
PIMTREA.....	196	PRED MILD.....	229	PROLASTIN C 1,000 MG	
<i>pindolol</i>	126	PRED-G.....	225	VIAL.....	176
<i>pioglitazone hcl</i>	107	<i>prednicarbate</i>	153	PROLIA.....	224
<i>piperacillin-tazobactam</i>	30,37	<i>prednisolone</i>	182	PROMACTA.....	118,119
<i>piperonyl butoxide/pyrethrins</i>		<i>prednisolone acetate</i>	229	<i>promethazine hcl</i>	56
<i>4%-0.33% shampoo</i>	152	<i>prednisolone sodium phos</i>		<i>promethazine hcl/codeine 6.25-</i>	
PIQRAY.....	77,78	<i>odt</i>	182	<i>10/5 syrup</i>	240

<i>promethazine/dextromethorpha</i>	QINLOCK.....	78	RESPIRATORY
<i>n 6.25-15/5 syrup.....</i>	QUADRACEL DTAP-IPV...	220	TRACT/PULMONARY
<i>promethazine/phenyleph/codei</i>	QUARTETTE.....	197	AGENTS.....
<i>ne 6.25-5-10 syrup.....</i>	<i>quetiapine fumarate.....</i>	91	Respiratory Tract/Pulmonary
<i>propafenone hcl.....</i>	<i>quetiapine fumarate er.....</i>	91	Agents.....
<i>propafenone hcl er.....</i>	<i>quinapril hcl.....</i>	123	RESTASIS.....
Prophylactic.....	<i>quinapril-</i>		RESTASIS MULTIDOSE...227
<i>propranolol hcl.....</i>	<i>hydrochlorothiazide.....</i>	132	RETACRIT.....
<i>propranolol hcl er.....</i>	<i>quinidine gluconate.....</i>	124	RETEVMO.....
<i>propylene glycol/peg 400 0.3</i>	<i>quinidine sulfate.....</i>	124	Retinoids.....
<i>%-0.4% eye drops.....</i>	<i>quinine sulfate.....</i>	83	REVLIMID.....
<i>propylthiouracil.....</i>	Quinolones.....	38	REXULTI.....
PROQUAD.....	QVAR REDIHALER.....	232	REYATAZ.....
PROSOL.....			REZUROCK.....
Protectants.....	R		RIABNI.....
Proton Pump Inhibitors.....	RABAVERT.....	220	<i>ribavirin.....</i>
<i>protriptyline hcl.....</i>	<i>rabeprazole sodium.....</i>	174	<i>riboflavin (vitamin b2) 50 mg</i>
<i>pseudoephedrine hcl 30 mg</i>	<i>raloxifene hcl.....</i>	201	<i>tablet.....</i>
<i>tablet.....</i>	<i>ramelteon.....</i>	245	RIDAURA.....
<i>pseudoephedrine hcl 60 mg</i>	<i>ramipril.....</i>	123	<i>rifabutin.....</i>
<i>tablet.....</i>	<i>ranolazine er.....</i>	133	<i>rifampin.....</i>
<i>psyllium seed powder.....</i>	RAPAMUNE.....	212	<i>riluzole.....</i>
PULMICORT FLEXHALER.....	<i>rasagiline mesylate.....</i>	86	<i>rimantadine hcl.....</i>
Pulmonary	RAVICTI.....	176	RINVOQ.....
Antihypertensives.....	RAYALDEE.....	224	RISPERDAL CONSTA.....
Pulmonary Fibrosis Agents.....	REBIF.....	146	<i>risperidone.....</i>
PULMOZYME.....	REBIF REBIDOSE.....	146	<i>risperidone odt.....</i>
PURIXAN.....	RECLIPSEN.....	197	<i>ritonavir.....</i>
<i>pyrantel pamoate 50 mg/ml oral</i>	RECOMBIVAX HB.....	217,220	RITUXAN.....
<i>susp.....</i>	RECTIV.....	139	<i>rivastigmine.....</i>
<i>pyrazinamide.....</i>	REGRANEX.....	153	RIVELSA.....
<i>pyridostigmine bromide.....</i>	RELENZA.....	101	<i>rizatriptan.....</i>
<i>pyridostigmine bromide er.....</i>	RELISTOR.....	170	<i>ropinirole hcl.....</i>
<i>pyridoxine hcl (vitamin b6) 100</i>	REMICADE.....	212	<i>rosuvastatin calcium.....</i>
<i>mg tablet.....</i>	RENFLEXIS.....	217	ROTARIX.....
<i>pyridoxine hcl (vitamin b6) 50</i>	<i>repaglinide.....</i>	107	ROTATEQ.....
<i>mg tablet.....</i>	REPATHA PUSHTRONEX.....	138	ROZLYTREK.....
<i>pyrimethamine.....</i>	REPATHA SURECLICK.....	138	RUBRACA.....
	REPATHA SYRINGE.....	138	<i>rufinamide.....</i>
Q	Respiratory Tract Agents,		RUKOBIA.....
QBREXZA.....	Other.....	239	RUXIENCE.....

RYBELSUS.....	107	<i>silver sulfadiazine</i>	39	SOLQUA 100-33.....	109
RYDAPT.....	78	<i>simethicone 80 mg tab</i>		SOLOSEC.....	32
RYLAZE.....	70	<i>chew</i>	169	SOLTAMOX.....	67
S		SIMPONI.....	213	SOMAVERT.....	207
		<i>simvastatin</i>	136,137	<i>sotalol</i>	124
		<i>sirolimus</i>	213	SOTALOL AF.....	124
SAFYRAL.....	197	SIRTURO.....	64	SOVALDI.....	101
SAIZEN.....	184	SIVEXTRO.....	32	SPIRIVA.....	234
SAIZEN-SAIZENPREP.....	184	SKELETAL MUSCLE		SPIRIVA RESPIMAT.....	234
SANDIMMUNE.....	213	RELAXANTS.....	243	<i>spironolactone</i>	135
SANTYL.....	153	Skeletal Muscle Relaxants.....	243	<i>spironolactone-hctz</i>	132
<i>sapropterin dihydrochloride</i>	176	SKYRIZI.....	213	SPRINTEC.....	197
SAVELLA.....	143	SKYRIZI (2 SYRINGES)		SPRITAM.....	41
SCSEMBLIX.....	70	KIT.....	213	SPRYCEL.....	78
<i>scopolamine</i>	56	SKYRIZI PEN.....	213	SPS.....	156
SEASONIQUE.....	197	SLEEP DISORDER		SRONYX.....	197
SECUADO.....	92	AGENTS.....	244	SSD.....	40
Selective Estrogen Receptor		Sleep Disorders, Other.....	244	SSRI/SNRI (Selective	
Modifying Agents.....	201	SLYND.....	197	Serotonin Reuptake	
<i>selegiline hcl</i>	84,86	Smoking Cessation Agents.....	26	Inhibitor/Serotonin and	
<i>selenium sulfide</i>	153	<i>sodium bicarbonate 325 mg</i>		Norepinephrine Reuptake	
<i>selenium sulfide 1 %</i>		<i>tablet</i>	169	Inhibitor).....	51
<i>shampoo</i>	153	<i>sodium bicarbonate 650 mg</i>		STELARA.....	153
SELZENTRY.....	97	<i>tablet</i>	169	STIOLTO RESPIMAT.....	242
SEMGLEE.....	114	Sodium Channel Agents.....	46	STIVARGA.....	78
SEMGLEE PEN.....	114	<i>sodium chloride</i>	160,166	<i>streptomycin sulfate</i>	28
<i>sennosides 8.6 mg tablet</i>	173	<i>sodium chloride 0.65 %</i>		STRIBILD.....	94
SEREVENT DISKUS.....	235	<i>spray</i>	241	STRIVERDI RESPIMAT.....	235
SEROSTIM.....	170	<i>sodium chloride 5 % drops</i>	226	<i>sucralfate</i>	173
Serotonin (5-HT) 1b/1d		<i>sodium chloride-water</i>	160	<i>sulfacetamide sodium</i>	40
Receptor Agonists.....	62	<i>sodium fluoride 2.2 mg (fluoride</i>		<i>sulfacetamide-prednisolone</i>	226
<i>sertraline hcl</i>	53	<i>ion 1 mg) oral tablet</i>	166	<i>sulfadiazine</i>	40
SETLAKIN.....	197	<i>sodium phenylbutyrate</i>	176	<i>sulfamethoxazole-</i>	
<i>sevelamer carbonate</i>	180	<i>sodium polystyrene</i>		<i>trimethoprim</i>	40
<i>sevelamer hcl</i>	180	<i>sulfonate</i>	156	SULFAMYLON.....	32
SHAROBEL.....	201	<i>sodium sulfacetamide</i>	40	<i>sulfasalazine</i>	222
SHINGRIX.....	220	<i>sodium,potassium phosphates</i>		<i>sulfasalazine dr</i>	222
SIGNIFOR.....	207	<i>280-250 mg oral powder</i>		Sulfonamides.....	39
<i>sildenafil</i>	238	<i>packets</i>	156	<i>sulindac</i>	21
<i>sildenafil citrate</i>	238	<i>sofosbuvir-velpatasvir</i>	101	<i>sumatriptan</i>	62
SILIQ.....	213	<i>solifenacin succinate</i>	178	<i>sumatriptan succinate</i>	62,63
SILVADENE.....	39				

<i>sunitinib malate</i>	78	TARINA FE 1-20 EQ.....	198	<i>tigecycline</i>	32
SUPPLIES.....	245	TASIGNA.....	79	TIGLUTIK.....	144
Supplies.....	245	TAVALISSE.....	214	TILIA FE.....	198
SUPREP.....	173	TAYSOFY.....	198	<i>timolol maleate</i>	126,230
SUTENT.....	78	<i>tazarotene</i>	154	<i>tinidazole</i>	32
SYEDA.....	197	TAZORAC.....	154	<i>tiopronin</i>	179
SYLATRON.....	101	TAZTIA XT.....	128	TIROSINT-SOL.....	204
SYMDEKO.....	236	TAZVERIK.....	70	TIVICAY.....	94
SYMLINPEN 120.....	107	<i>tdvax</i>	220	TIVICAY PD.....	94
SYMLINPEN 60.....	108	TECENTRIQ.....	80	<i>tizanidine hcl</i>	93
SYMPAZAN.....	44	TEFLARO.....	34	TOBI PODHALER.....	236
SYMTUZA.....	97	TEGSEDI.....	143	TOBRADEX.....	28
SYNAREL.....	207	<i>telmisartan</i>	122	TOBRADEX ST.....	28
SYNDROS.....	57	<i>temazepam</i>	244	<i>tobramycin</i>	28,236
SYNJARDY.....	109	TEMIXYS.....	97	<i>tobramycin sulfate</i>	28
SYNJARDY XR.....	110	TENIVAC.....	220	<i>tobramycin-</i>	
SYNRIBO.....	70	<i>tenofovir disoproxil</i>		<i>dexamethasone</i>	226
SYNTHROID.....	203	<i>fumarate</i>	100	TOBREX.....	28
		TEPMETKO.....	73	<i>tolcapone</i>	84
		<i>terazosin hcl</i>	121	<i>tolnaftate 1% cream</i>	154
		<i>terbinafine hcl</i>	60	<i>tolterodine tartrate</i>	178
TABLOID.....	67	<i>terconazole</i>	60	<i>tolterodine tartrate er</i>	178
TABRECTA.....	73	<i>testosterone</i>	185	<i>tolvaptan</i>	166
<i>tacrolimus</i>	153,214	<i>testosterone cypionate</i>	185	<i>topiramate</i>	46
<i>tadalafil 20mg tablet (adcirca</i>		<i>testosterone enanthate</i>	186	<i>toremifene citrate</i>	67
<i>generic)</i>	238	<i>tetrabenazine</i>	144	<i>torsemide</i>	134
TAFINLAR.....	79	<i>tetracycline hcl</i>	40	TOUJEO MAX SOLOSTAR.....	114
TAGRISSO.....	79	Tetracyclines.....	40	TOUJEO SOLOSTAR.....	114
TAKHZYRO.....	208	THALOMID.....	66	TOVIAZ.....	178
TALTZ AUTOINJECTOR... 154		<i>theophylline</i>	237	TPN ELECTROLYTES.....	167
PACK).....	153	<i>theophylline anhydrous</i>	237	TPN ELECTROLYTES II... 167	
TALTZ AUTOINJECTOR (3		<i>thiamine hcl 50 mg tablet</i> ... 166		TRACLEER.....	238
PACK).....	154	THIOLA.....	179	TRADJENTA.....	108
TALTZ SYRINGE.....	154	THIOLA EC.....	179	<i>tramadol hcl</i>	24
TALZENNA.....	70	<i>thioridazine hcl</i>	87	<i>trandolapril</i>	123
<i>tamoxifen citrate</i>	67	<i>thiothixene</i>	88	<i>tranexamic acid</i>	119
<i>tamsulosin hcl</i>	179	THYQUIDITY.....	204	<i>tranylcypromine sulfate</i> 51	
TAPERDEX.....	198	TIADYLT ER.....	128	TRAVASOL.....	167
TARGRETIN.....	81	<i>tiagabine hcl</i>	44	<i>travoprost</i>	230
TARINA 24 FE.....	198	TIBSOVO.....	70	TRAZIMERA.....	70
TARINA FE.....	198	TICOVAC.....	220	<i>trazodone hcl</i>	53

T

Treatment Adjuncts.....	81	<i>triprolidine/pseudoephedrine</i>	<i>valganciclovir hcl</i>	99,103
Treatment-Resistant.....	92	<i>2.5mg-60mg tablet</i>	<i>valproic acid</i>	45
TRECTOR.....	64	TRIUMEQ.....	<i>valsartan</i>	122
TRELEGY ELLIPTA.....	241	TRIVORA-28.....	<i>valsartan-</i>	
TRELSTAR.....	207	TROPHAMINE.....	<i>hydrochlorothiazide</i>	132
TREMFYA.....	214	<i>tropium chloride</i>	VALTOCO.....	45
TRESIBA.....	114	<i>tropium chloride er</i>	<i>vancomycin hcl</i>	30,33
TRESIBA FLEXTouch U-		TRULANCE.....	VAQTA.....	221
100.....	114	TRULICITY.....	<i>varenicline tartrate</i>	27
TRESIBA FLEXTouch U-		TRUMENBA.....	VARIVAX VACCINE.....	221
200.....	114	TRUSELTIQ.....	VARIZIG.....	221
<i>tretinoin</i>	81,154	TRUVADA.....	VASCEPA.....	138
TRI-ESTARYLLA.....	198	TRUXIMA.....	Vasodilators, Direct-acting	
TRI-LEGEST FE.....	198	TUDORZA PRESSAIR 400	Arterial.....	138
TRI-LO-ESTARYLLA.....	198	MCG INH (30	Vasodilators, Direct-acting	
TRI-LO-SPRINTEC.....	198	ACTUATIONS).....	Arterial/Venous.....	138
TRI-MILI.....	198	TUDORZA PRESSAIR 400	VELIVET.....	199
TRI-NYMYO.....	198	MCG INH (60	VEMLIDY.....	103
TRI-PREVIFEM.....	198	ACTUATIONS).....	VENCLEXTA.....	79
TRI-SPRINTEC.....	198	TUKYSA.....	VENCLEXTA 10 MG	
TRI-VYLIBRA.....	198	TURALIO.....	TABLET.....	79
TRI-VYLIBRA LO.....	199	TWINRIX.....	VENCLEXTA STARTING	
<i>triamcinolone</i>		TYBOST.....	PACK.....	79
<i>acetonide</i>	147,154	TYDEMY.....	<i>venlafaxine hcl</i>	53
<i>triamcinolone acetonide 55 mcg</i>		TYMLOS.....	<i>venlafaxine hcl er</i>	54
<i>spray</i>	232	TYPHIM VI.....	VENOFER.....	156
<i>triamterene-</i>			VENTAVIS.....	238
<i>hydrochlorothiazid</i>	132	U	<i>verapamil er</i>	128
<i>triazolam</i>	244	UCERIS.....	<i>verapamil er pm</i>	128
Tricyclics.....	54	UDENYCA.....	<i>verapamil hcl</i>	129
<i>trientine hcl</i>	156	UKONIQ.....	<i>verapamil sr</i>	129
<i>trifluoperazine hcl</i>	88	UNITHROID.....	VERSACLOZ.....	93
<i>trifluridine</i>	102	UPTRAVI.....	VERZENIO.....	71
<i>trihexyphenidyl hcl</i>	83	<i>urine glucose-acet test strip</i>	VESTURA.....	199
TRIJARDY XR.....	110	<i>ursodiol</i>	VIBERZI.....	172
TRIKAFTA.....	236		VIBRAMYCIN.....	40
<i>trimethobenzamide hcl</i>	56	V	VICTOZA 2-PAK.....	108
<i>trimethoprim</i>	32	VABOMERE.....	VICTOZA 3-PAK.....	108
<i>trimipramine maleate</i>	55	Vaccines.....	VIEKIRA PAK.....	101
TRINTELLIX.....	53	<i>valacyclovir</i>	VIENVA.....	199
		VALCHLOR.....	<i>vigabatrin</i>	45

VIIBRYD.....	54	XIIDRA.....	226	zolpidem tartrate er.....	244	
VIMPAT.....	48	XOFLUZA.....	243	ZOMACTON.....	184	
VIOKACE.....	176	XOLAIR.....	243	zonisamide.....	42	
VIRACEPT.....	99	XOSPATA.....	80	ZONTIVITY.....	116	
VIRAMUNE.....	95	XPOVIO.....	71,72	ZORBTIVE.....	170	
VIREAD.....	100	XTANDI.....	66	ZORTRESS.....	214	
VIRT-PN DHA.....	167	XULANE.....	199	ZOVIA 1-35.....	200	
VIRT-PN PLUS.....	167	XYREM.....	245	ZOVIA 1-35E.....	200	
vitamin a 10,000 unit capsule.....	167	XYWAV.....	245	ZYDELIG.....	80	
vitamin e (dl,tocopheryl acet) 200 unit capsule.....	167	Y			ZYKADIA.....	80
VITRAKVI.....	71	YASMIN 28.....	199	ZYPREXA RELPREVV.....		92
VIVITROL.....	25	YAZ.....	199			
VIZIMPRO.....	71	YF-VAX.....	221			
voriconazole.....	60	YONSA.....	66			
VOSEVI.....	101	YUVAFEM.....	199			
VOTRIENT.....	79	Z				
VRAYLAR.....	92	ZAFEMY.....	200			
VUMERITY.....	146	zafirlukast.....	234			
VYFEMLA.....	199	zaleplon.....	244			
VYLIBRA.....	199	ZARAH.....	200			
VYNDAMAX.....	133	ZARXIO.....	119			
VYNDAQEL.....	133	ZEJULA.....	80			
W		ZELAPAR.....	86			
warfarin sodium.....	116	ZELBORAF.....	80			
WELIREG.....	71	ZEMAIRA.....	177			
WIXELA INHUB.....	241	ZENATANE.....	154			
WYMZYA FE.....	199	ZENPEP.....	177			
X		ZEPATIER.....	101			
XALKORI.....	80	ZERBAXA.....	35			
XARELTO.....	116	zidovudine.....	96			
XATMEP.....	214	ZIEXTENZO.....	119			
XCOPRI.....	41,42	ziprasidone hcl.....	92			
XELJANZ.....	214	ziprasidone mesylate.....	92			
XELJANZ XR.....	214	ZIRGAN.....	99			
XERMELO.....	170	zoledronic acid.....	224			
XGEVA.....	224	ZOLINZA.....	73			
XIFAXAN.....	33	zolmitriptan.....	63			
		zolmitriptan odt.....	63			
		zolpidem tartrate.....	244			

Văn Phòng Dịch Vụ OneCare Connect

Cách Thức	Văn Phòng Dịch Vụ – Thông Tin Liên Lạc
ĐIỆN THOẠI	1-855-705-8823 Các cuộc gọi đến số điện thoại này miễn phí. Quý vị có thể gọi Văn Phòng Dịch Vụ 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Văn Phòng Dịch Vụ cũng có dịch vụ thông dịch miễn phí cho các thành viên không nói tiếng Anh.
MÁY TTY	711 Các cuộc gọi đến số điện thoại này miễn phí. Quý vị có thể gọi Văn Phòng Dịch Vụ 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần.
FAX	1-714-246-8711
GỬI THƯ	OneCare Connect Attention: Customer Service 505 City Parkway West Orange, CA 92868
EMAIL	OneCareConnectCS@caloptima.org
TRANG MẠNG	www.caloptima.org/onecareconnect

Multi-Language Insert

Multi-language Interpreter Services

English: ATTENTION: If you speak a language other than English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 hours a day, 7 days a week. This call is free.

Spanish: ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. Llame al **1-855-705-8823** (TTY 711), las 24 horas al día, los 7 días de la semana. Esta llamada es gratuita.

Chinese: 注意：如果您使用繁體中文，您可以免費獲得語言援助服務。請致電 **1-855-705-8823** (TTY 711)。一周7天，一天24小時。此通電話免費。

Vietnamese: CHÚ Ý: Nếu bạn nói Tiếng Việt, có các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí dành cho bạn. Gọi số **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần. Cuộc gọi này hoàn toàn miễn phí.

Tagalog: PAUNAWA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, maaari kang gumamit ng mga serbisyo ng tulong sa wika nang walang bayad. Tumawag sa **1-855-705-8823** (TTY 711), 24 oras sa isang araw, 7 araw sa isang linggo. Libre ang tawag na ito.

Korean: 주의: 한국어를 사용하시는 경우, 언어 지원 서비스를 무료로 이용하실 수 있습니다. 주 7일, 하루 24시간 운영되는 **1-855-705-8823** (TTY 711) 번으로 전화해 주십시오. 통화는 무료입니다.

Armenian: ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ՝ Եթե խոսում եք հայերեն, ապա ձեզ անվճար կարող են տրամադրվել լեզվական աջակցության ծառայություններ: Զանգահարեք **1-855-705-8823** (TTY (հեռատիպ)՝ 711):

Farsi:

توجه: اگر به زبان فارسی گفتگو می کنید، تسهیلات زبانی بصورت رایگان برای شما فراهم می باشد. لطفاً طی 24 ساعت شبانه روز و 7 روز هفته با شماره **1-855-705-8823** (TTY 711) تماس بگیرید. این تماس رایگان است.

Russian: ВНИМАНИЕ: Если вы говорите на русском языке, то вам доступны бесплатные услуги перевода. Звоните **1-855-705-8823** (линия TTY 711), 24 часа, 7 дней в неделю. Звонок бесплатный.

Japanese: 注意事項：日本語を話される場合、無料の言語支援をご利用いただけます。1-855-705-8823 (TTY 711)まで、お電話にてご連絡ください。24 時間年中無休のフリーダイヤルです。

Arabic:

ملحوظة: إذا كنت تتحدث بلغة أخرى غير الإنجليزية، فإن خدمات المساعدة اللغوية تتوفر لك بالمجان. اتصل على الرقم **1-855-705-8823** وعلى (TTY 711)، على مدار 24 ساعة في اليوم و 7 أيام في الأسبوع. هذه المكالمات مجانية.

Punjabi: ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਸੀਂ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦੇ ਹੋ, ਤਾਂ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਸਹਾਇਤਾ ਸੇਵਾ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਮੁਫਤ ਉਪਲਬਧ ਹੈ। ਦਿਨ ਦੇ 24 ਘੰਟੇ, ਹਫ਼ਤੇ ਦੇ 7 ਦਿਨ **1-855-705-8823** (TTY 711) 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ। ਇਹ ਕਾਲ ਮੁਫਤ ਹੈ।

Cambodian: សំខាន់៖ ប្រសិនបើអ្នកនិយាយភាសាខ្មែរ សេវាកម្មជំនួយផ្នែកភាសាដោយមិនគិតថ្លៃ គឺមានសម្រាប់អ្នក។ ទូរស័ព្ទទៅលេខ **1-855-705-8823** (TTY 711) 24 ម៉ោងក្នុងមួយថ្ងៃ 7 ថ្ងៃក្នុងមួយសប្តាហ៍។ ការហៅទូរស័ព្ទនេះគឺឥតគិតថ្លៃ។

Hmong: LUS QHIA: Yog tias koj hais lus Hmoob, muaj kev pab txhais lus pub dawb rau koj. Hu rau **1-855-705-8823** (TTY 711) 24 teev tuaj ib hnuv, 7 hnuv tuaj ib lub lim tiam. Hu tau tus xovtooj no dawb xwb.

Hindi: ध्यान दें: यदि आप बोलते हैं तो आपके लिए मुफ्त में भाषा सहायता सेवाएं उपलब्ध हैं। दिन के 24 घंटे, सप्ताह के सातों दिन, **1-855-705-8823** (TTY 711) पर कॉल करें। यह कॉल मुफ्त है।

Thai: โปรดทราบ: หากคุณพูดภาษาไทย คุณสามารถใช้บริการช่วยเหลือทางภาษาได้ฟรี โทรฟรี **1-855-705-8823** (TTY 711) ตลอด 24 ชั่วโมง 7 วันต่อสัปดาห์.

Lao: ໂປດຊາບ: ຖ້າວ່າ ທ່ານເວົ້າພາສາ ລາວ, ການບໍລິການຊ່ວຍເຫຼືອດ້ານພາສາ, ໂດຍບໍ່ເສັຽຄ່າ, ແມ່ນມີພ້ອມໃຫ້ທ່ານ. ໂທຣຟຣີ **1-855-705-8823** (TTY 711), ຕະຫຼອດ 24 ຊົ່ວໂມງ, 7 ມື້ຕໍ່ອາທິດ.